



NGUYỄN MINH THUYẾT (Tổng Chủ biên)
ĐỖ NGỌC THỐNG (Chủ biên) – PHẠM THỊ THU HIỀN
NGUYỄN PHƯỚC HOÀNG – NGUYỄN VĂN LỘC

Ngữ văn

7

TẬP HAI

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN MINH THUYẾT (Tổng Chủ biên)
ĐỖ NGỌC THỐNG (Chủ biên) – PHẠM THỊ THU HIỀN
NGUYỄN PHƯỚC HOÀNG – NGUYỄN VĂN LỘC

Ngữ văn

7

TẬP HAI

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH



nguvanthcs.com

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Yêu cầu của bài học về truyện ngụ ngôn và tục ngữ hướng tới việc phát triển hai năng lực đặc thù của môn Ngữ văn, bao gồm năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học, đồng thời, góp phần phát triển các phẩm chất và năng lực chung theo yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) tổng thể và Chương trình GDPT môn Ngữ văn năm 2018.

1. Phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học

- Năng lực đọc hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại truyện ngụ ngôn, tục ngữ.
- Nhận biết được một số yếu tố hình thức (chi tiết, cốt truyện, nhân vật, vần, nhịp, hình ảnh,...), nội dung (đề tài, chủ đề, ý nghĩa, bài học,...) của truyện ngụ ngôn và tục ngữ.

Hai yêu cầu này gắn liền với các bài đọc hiểu. Giáo viên (GV) cần giúp cho học sinh (HS) hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về đặc trưng hình thức, nội dung của thể loại truyện ngụ ngôn và tục ngữ. Đồng thời, GV giúp cho HS biết được cách đọc các kiểu văn bản này.

- Nhận biết được đặc điểm và tác dụng của các biện pháp tu từ nói quá, nói giảm – nói tránh; vận dụng được những biện pháp này vào đọc hiểu, viết, nói và nghe có hiệu quả.

Đây là yêu cầu dạy học tiếng Việt.

- Viết được bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong truyện ngụ ngôn.

Yêu cầu này nhằm rèn luyện kĩ năng viết cho HS. Với dạng đề yêu cầu phân tích đặc điểm nhân vật thì nhiệm vụ của HS là làm sáng tỏ những đặc điểm của nhân vật đó (lai lịch, hình dáng, cử chỉ, hoạt động, lời nói, ý nghĩ,...), đồng thời, nhận ra được nội dung tư tưởng, bài học mà tác giả gửi gắm vào tác phẩm.

- Biết kể lại một truyện ngụ ngôn và vận dụng tục ngữ trong đời sống.

Đây là yêu cầu hướng đến mục đích: viết, nói và nghe.

2. Góp phần phát triển phẩm chất và năng lực chung

Về phẩm chất, yêu cầu và nội dung bài học được xác định: có quan niệm sống đúng đắn và ứng xử nhân văn; khiêm tốn và ham học hỏi; tự tin, dám chịu trách nhiệm. Đây là những biểu hiện cụ thể để phát triển phẩm chất cho HS Trung học cơ sở theo yêu cầu của Chương trình GDPT tổng thể 2018.

Về năng lực chung, bài học nhằm phát triển năng lực tự chủ và tự học cho HS, được thể hiện ở khía cạnh biết tự làm chủ bản thân để có hành vi phù hợp, biết kiểm soát cảm xúc, thái độ trong giao tiếp, tự nhận thức ý nghĩa giáo dục của các bài học. Với việc đạt yêu cầu trên, bài học sẽ góp phần phát triển các phẩm chất và năng lực chung cho HS theo quy định của Chương trình GDPT tổng thể 2018.

Nói chung, đối với phần *Yêu cầu cần đạt*, GV lưu ý:

- Hướng dẫn HS tìm hiểu bài học ở nhà trước khi lên lớp.
- Lên lớp, GV có thể yêu cầu HS nhắc lại yêu cầu cần đạt về phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học trước khi vào bài học. Tương tự đối với phần *Thực hành tiếng Việt, Viết, Nói và nghe*.
- GV cần nhắc HS đối chiếu kết quả học tập với các yêu cầu cần đạt sau mỗi phần học và sau khi học xong cả bài.

Tuỳ vào điều kiện học tập, trình độ nhận thức, đặc điểm tâm sinh lý cụ thể của HS,... ở từng địa phương, trường, lớp và dựa vào nội dung của bài học, GV có thể phát triển các yêu cầu khác, miễn là hợp lý và hiệu quả.

II. KIẾN THỨC NGŨ VĂN

Phần *Kiến thức ngữ văn* cung cấp các tri thức về truyện ngụ ngôn, tục ngữ và thành ngữ để phục vụ cho phần *Đọc hiểu văn bản, Viết, Nói và nghe*. Còn các tri thức về nói quá, nói giảm – nói tránh nhằm phục vụ cho tiết học tiếng Việt và hỗ trợ những hoạt động rèn luyện các kĩ năng ngôn ngữ của bài học.

HS cần đọc kĩ phần này ở nhà. Tuy nhiên, để giúp cho HS hiểu và vận dụng được các tri thức trên, GV lưu ý hướng dẫn HS: Trước khi đến lớp, HS cần đọc kĩ, tóm tắt và nêu các câu hỏi về những kiến thức bản thân chưa hiểu.

Để thực hiện những công việc trên, GV có thể tạo ra các bài tập, các phiếu học tập để hướng dẫn HS học.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (trọng tâm)

Văn bản 1

Ếch ngồi đáy giếng

1. Lưu ý

– *Ếch ngồi đáy giếng* là văn bản đã có trong sách *Ngữ văn 6* theo Chương trình GDPT môn Ngữ văn 2006. Sở dĩ, sách giáo khoa (SGK) *Ngữ văn 7* tiếp tục chọn truyện ngụ ngôn này nhằm kế thừa lại SGK *Ngữ văn* hiện hành, giúp GV không bỏ ngỡ với văn bản mới, đồng thời, tập trung làm rõ thể loại truyện ngụ ngôn, đáp ứng được yêu cầu của Chương trình GDPT môn Ngữ văn 2018. Do đó, ngoài việc hướng dẫn HS đọc hiểu nội dung, ý nghĩa và một số nét nghệ thuật đặc sắc của văn bản, GV cần chú ý rèn luyện cho HS kĩ năng đọc hiểu văn bản truyện *Ếch ngồi đáy giếng* nói riêng, truyện ngụ ngôn nói chung, cũng như biết liên hệ bài học của truyện ngụ ngôn với những tình huống, hoàn cảnh thực tế phù hợp.

– Đối với văn bản này, GV chú ý hướng dẫn HS nắm chắc định nghĩa *truyện ngụ ngôn* trong phần *Kiến thức ngữ văn*.

– GV nêu gợi ý về việc vận dụng linh hoạt thời lượng giữa các phần, các thiết bị dạy học, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp,...

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Tổ chức các hoạt động dạy đọc hiểu cho văn bản này dựa trên các điều kiện sau:

- GV đã nhắc và HS đã đọc văn bản *Ếch ngồi đáy giếng* ở nhà.
- HS đã đọc *Yêu cầu cần đạt* và *Kiến thức ngữ văn* về truyện ngụ ngôn.
- HS đã đọc và tìm hiểu các nội dung nêu ở mục *Chuẩn bị* trong SGK.

Hoạt động 1. Khởi động

Dựa vào mục *Chuẩn bị* đã nêu trong SGK, GV có thể bắt đầu bài học bằng nhiều cách khác nhau. Nhìn chung, nhiệm vụ của hoạt động khởi động hướng tới:

- Tạo không khí cho tiết học (kể chuyện, chiếu video clip, tranh, ảnh, bài hát,...).
- Huy động kiến thức nền của HS về đề tài sẽ học (nêu câu hỏi).
- Giới thiệu bài học (dẫn dắt, nêu vấn đề, giới thiệu).

Với bài này, GV có thể tham khảo những cách khởi động bài học sau:

– Cách 1: GV đặt vấn đề: “Hãy kể lại một truyện ngụ ngôn mà em biết. Truyện nêu lên bài học gì? Bài học ấy có liên quan như thế nào đến cuộc sống hiện nay và với bản thân em?”.

Từ câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài: “Truyện ngụ ngôn không chỉ được mọi người yêu thích vì những nhân vật, bối cảnh của truyện mà còn vì bài học giáo huấn sâu sắc và thiết thực. Truyện *Ếch ngồi đáy giếng* mà các em được học trong SGK *Ngữ văn 7*, tập hai là một trong những truyện ngụ ngôn tiêu biểu cho những đặc điểm của thể loại truyện ngụ ngôn.”

– Cách 2: Trò chơi đoán hình. Có bốn hình ảnh là bốn con vật, mỗi con vật là một nhân vật trong một truyện ngụ ngôn. Đoán đúng một hình thì một phần của bức tranh sẽ được mở ra. Mở hết được 4 hình sẽ là bức tranh về con ếch.

Từ trò chơi của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: “Hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu bức tranh về con ếch sau khi đọc hiểu truyện ngụ ngôn *Ếch ngồi đáy giếng*.”

– Cách 3: GV cho HS xem clip hoạt hình (hoặc xem một số hình ảnh) về truyện *Ếch ngồi đáy giếng* và yêu cầu HS trình bày suy nghĩ về tên truyện hay nhận xét về nhân vật con ếch.

Từ ý kiến nhận xét của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: “Để hiểu rõ hơn về nhân vật con ếch, hôm nay, chúng ta sẽ đọc hiểu truyện ngụ ngôn *Ếch ngồi đáy giếng*.”

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

GV tổ chức cho HS đọc văn bản (đọc thông); tìm hiểu những điểm cần lưu ý khi đọc văn bản truyện ngụ ngôn. Để triển khai hoạt động này, GV có thể tham khảo cách thức sau:

– Yêu cầu HS đọc hoặc kiểm tra việc đọc văn bản ở nhà; hướng dẫn cách đọc diễn cảm;...

– Dựa vào một số câu hỏi hướng dẫn cách đọc (bên phải văn bản), GV định hướng cho HS đọc. Ví dụ: *Chú ý bối cảnh của câu chuyện.*

– Trước khi đọc hiểu văn bản, HS cần lưu ý một số điểm mà SGK đã nêu lên trong mục *Chuẩn bị* (gọi một HS nêu hoặc đọc mục *Chuẩn bị*).

– GV mời một số HS chia sẻ những thông tin về truyện ngụ ngôn đã tìm hiểu được như đặc điểm thể loại, đề tài, nhân vật,... và một số tác giả truyện ngụ ngôn nổi tiếng.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

GV tổ chức cho HS làm việc nhóm để tìm hiểu sâu truyện ngụ ngôn thông qua việc thảo luận, trả lời các câu hỏi đọc hiểu.

Sau đây là cách thức tiến hành tổ chức đọc hiểu văn bản:

– GV gọi một HS hoặc một số HS đọc lại toàn văn bản. GV cũng có thể kiểm tra việc đọc ở nhà của HS bằng cách yêu cầu HS tóm tắt câu chuyện.

– GV tổ chức tìm hiểu sâu nội dung và nghệ thuật của văn bản truyện *Ếch ngồi đáy giếng* thông qua việc HS trả lời các câu hỏi đọc hiểu sau bài học. SGK đã nêu lên các câu hỏi cốt lõi nhằm giúp HS tìm hiểu, khám phá văn bản theo ba lớp: a) *hiểu*, b) *phân tích, nhận xét* và c) *mở rộng, nâng cao*. Các câu hỏi a) thường thể hiện yêu cầu hiểu về nội dung cụ thể cũng như ẩn tượng khái quát về nội dung của văn bản. Các câu hỏi b) hướng vào việc tìm hiểu sâu hơn nội dung và hình thức văn bản. Các câu hỏi c) yêu cầu HS mở rộng, nâng cao bằng việc liên hệ, so sánh, kết nối các vấn đề của văn bản với cuộc sống và những trải nghiệm của HS. Vì thế, GV có thể dựa vào hệ thống câu hỏi cốt lõi của SGK để tổ chức các hoạt động tìm hiểu văn bản. Tuỳ điều kiện và ý tưởng dạy học, GV có thể sử dụng phối hợp các hình thức học tập: cá nhân, cặp đôi, nhóm, toàn lớp; kết hợp với các phương pháp dạy học như đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm,...; sử dụng phiếu học tập để HS làm trực tiếp trên phiếu;... Ví dụ: Với văn bản *Ếch ngồi đáy giếng*, GV có thể yêu cầu từng HS suy nghĩ và trả lời câu 1, 2; làm việc cặp đôi (hoặc theo bàn) để suy nghĩ, thảo luận cho câu 3, 4; thảo luận nhóm để trả lời cho câu 5. Riêng câu 6, cả lớp thực hiện theo yêu cầu của GV.

Dưới đây là gợi ý trả lời cho các câu hỏi trong SGK.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Nhân vật chính trong truyện có tính cách như thế nào? Hãy nêu một số chi tiết trong truyện giúp em hiểu về tính cách của nhân vật ấy.	Nhân vật chính trong truyện là con ếch. Tính cách của nhân vật ếch: kiêu ngạo, huênh hoang, xem thường mọi vật và tự cho mình là một vị chúa tể. Tính cách ấy được bộc lộ qua các chi tiết trong truyện. Ví dụ: “Hằng ngày, nó cất tiếng kêu ồm ộp làm vang động cả giếng, khiến các con vật kia rất hoảng sợ. Ếch cứ tưởng bầu trời trên đầu chỉ bé bằng chiếc vung và nó thù oai như một vị chúa tể. ... Quen thói cũ, ếch nghênh ngang đi lại khắp nơi và cất tiếng kêu ồm ộp. Nó nhằng nháo đưa cặp mắt nhìn lên bầu trời, chà thêm để ý đến xung quanh ...”.
Câu 2. Bối cảnh câu chuyện trong văn bản <i>Ếch ngồi đáy giếng</i> đã giúp nhân vật bộc lộ tính cách và làm nổi bật ý nghĩa của truyện như thế nào?	– Bối cảnh câu chuyện xoay quanh cuộc sống và suy nghĩ của ếch khi sống ở đáy giếng và khi ra ngoài giếng. (1) Khi ở trong giếng + Hoàn cảnh sống chật hẹp, hạn hẹp: trong một cái giếng, xung quanh chỉ có vài con nhái, cua, ốc bé nhỏ; tiếng kêu của ếch khiến các con vật sợ hãi. + Ếch tưởng trời chỉ bằng cái vung, còn mình là một vị chúa tể. Có thể thấy, ếch thiếu hiểu biết, nhận thức hạn hẹp, nông cạn nhưng lại chủ quan, huênh hoang.

	(2) Khi ra khỏi giếng + Môi trường sống thay đổi sau một trận mưa to: rộng lớn, nhiều thứ mới lạ. + Thái độ của ếch: nhâng nháo, không thèm để ý đến xung quanh, nghênh ngang đi lại khắp nơi và cất tiếng kêu ồm ộp; bị một con trâu đi qua giẫm bẹp. Như vậy, vì chủ quan, kiêu ngạo nên ếch phải trả giá bằng cả tính mạng. – Bối cảnh câu chuyện đã giúp nhân vật bộc lộ tính cách kiêu ngạo, huênh hoang, xem thường mọi vật; có suy nghĩ thiên cận, cái nhìn phiến diện, không chịu mở mang hiểu biết của bản thân. Từ đó, làm nổi bật ý nghĩa của truyện nhằm phê phán những kẻ hiểu biết hạn hẹp mà lại tự cao tự đại, huênh hoang; đồng thời, khuyên nhủ mọi người phải nỗ lực mở rộng tầm hiểu biết của bản thân, không được chủ quan, kiêu ngạo.
Câu 3. Nhan đề <i>Ếch ngồi đáy giếng</i> có tác dụng gì trong việc thể hiện chủ đề của văn bản?	Nhan đề <i>Ếch ngồi đáy giếng</i> góp phần làm nổi bật chủ đề của văn bản: phê phán những kẻ thiếu hiểu biết, tầm nhìn hạn hẹp nhưng luôn tự cao tự đại, đồng thời, khuyên răn mọi người cần biết khiêm tốn, học hỏi để nâng cao nhận thức của bản thân.
Câu 4. Mỗi truyện ngụ ngôn có thể đem tới nhiều bài học, em hãy nêu lên những bài học có thể rút ra từ câu chuyện này. Theo em, đâu là bài học chính của câu chuyện?	– Đại diện cặp đôi (hoặc theo bản) có thể nêu lên những bài học sau: + Không được chủ quan, kiêu ngạo, coi thường những đối tượng xung quanh. Sự thiếu hiểu biết kết hợp với thói kiêu ngạo, huênh hoang không chỉ gây rạn nứt những mối quan hệ tốt đẹp mà còn dễ dẫn đến thất bại cho bản thân, thậm chí có thể phải trả bằng cả tính mạng. + Nếu không biết tường tận, thấu đáo về một sự vật, hiện tượng hay một vấn đề nào đó thì không nên đưa ra những đánh giá chủ quan, hồ đồ. + Thế giới vốn rất rộng lớn, phong phú và có những bí ẩn mà dù cả đời người cũng chưa chắc tìm hiểu, khám phá được hết. Do đó, để mở mang vốn hiểu biết của bản thân, chúng ta cần khiêm tốn, học hỏi không ngừng. – Bài học chính của câu chuyện là khuyên mọi người không nên chủ quan, kiêu ngạo, coi thường người khác, cố chấp, suy nghĩ thiên cận, không chịu mở rộng, nâng cao hiểu biết của bản thân.

Câu 5. Trong cuộc sống, có nhiều câu chuyện tương tự truyện <i>Ếch ngồi đáy giếng</i>. Em hãy nêu lên một câu chuyện như thế.	Đại diện nhóm nêu lên một câu chuyện có trong cuộc sống tương tự truyện <i>Ếch ngồi đáy giếng</i>. Ví dụ: Có một bạn học chỉ mới là HS giỏi trong lớp nhưng cứ nghĩ rằng mình giỏi nhất cả khối lớp nên chủ quan, không tập trung vào việc học; đến cuối kì, kết quả lại thua xa các bạn cùng lớp.
Câu 6. Viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) nêu lên bài học cho bản thân từ câu chuyện trên, trong đoạn văn có sử dụng thành ngữ <i>ếch ngồi đáy giếng</i>.	– GV hướng dẫn cả lớp thực hiện viết đoạn văn ngắn theo yêu cầu, trong đó có sử dụng thành ngữ <i>ếch ngồi đáy giếng</i> nhằm nêu lên bài học cho bản thân mình từ câu chuyện trên. – GV hướng dẫn để HS viết trên lớp (nếu có thời gian) hoặc ở nhà. – HS thực hiện theo yêu cầu, hướng dẫn của GV.

Hoạt động 4. Tổng kết

– Mục tiêu của hoạt động tổng kết là giúp HS khái quát hoá những nét đặc sắc về nội dung và hình thức nghệ thuật của truyện ngụ ngôn; hiểu rõ hơn về cách đọc văn bản truyện ngụ ngôn.

– Cách thức: GV có thể sử dụng sơ đồ tư duy hay phiếu học tập với ba gợi ý để yêu cầu HS rút ra những đánh giá khái quát về nội dung, ý nghĩa; hình thức nghệ thuật của truyện ngụ ngôn và cách đọc văn bản truyện ngụ ngôn.

– Yêu cầu cần đạt:

+ Nội dung, ý nghĩa: Văn bản *Ếch ngồi đáy giếng* đem đến bài học về cách sống cho mỗi người: không nên chủ quan, kiêu ngạo, coi thường người khác, cố chấp, suy nghĩ thiên cận, không chịu mở mang nhận thức của bản thân.

+ Nghệ thuật: Xây dựng nhân vật hết sức gần gũi với đời sống; các sự kiện hài hước, độc đáo khiến câu chuyện trở nên hấp dẫn, lôi cuốn; cách giáo huấn tự nhiên, sâu sắc.

+ Cách đọc văn bản truyện ngụ ngôn: Việc đầu tiên là phải thấy được những sự kiện của truyện được kể; kể đến, cần phải chỉ ra được nhân vật nổi bật nhất, xuất hiện xuyên suốt câu chuyện sẽ là nhân vật chính. Tiếp theo, cần đi sâu tìm hiểu lai lịch, hoàn cảnh, hình dáng, cử chỉ, hoạt động, lời nói, ý nghĩ,... của các nhân vật được thể hiện trong truyện, nếu là loài vật thì xem chúng vừa giống loài vật ấy, vừa giống con người ở chỗ nào, từ đó, phát hiện bài học mà truyện muốn gửi gắm; cuối cùng, cần liên hệ bài học ấy với cuộc sống của bản thân em.

Đẽo cày giữa đường

1. Lưu ý

Đẽo cày giữa đường là truyện ngụ ngôn được SGK Ngữ văn 7 tuyển chọn nhằm làm rõ hơn về đặc điểm của thể loại truyện ngụ ngôn cũng như đáp ứng yêu cầu của Chương trình GDPT môn Ngữ văn 2018. Khi dạy văn bản này, GV cần chú ý hơn việc hướng dẫn HS nhận diện, phân tích đặc điểm nhân vật, bối cảnh của truyện để vừa đọc hiểu nội dung, ý nghĩa của văn bản vừa thấy được các đặc điểm về thể loại truyện ngụ ngôn, công cụ quan trọng để hình thành, phát triển kỹ năng đọc hiểu truyện ngụ ngôn.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

GV có thể hướng dẫn HS thực hiện phần chuẩn bị trước tiết học, bao gồm: i) Xem lại hướng dẫn nêu trong mục *Chuẩn bị* ở bài *Ếch ngồi đáy giếng* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này; ii) Tìm hiểu thêm từ các nguồn tư liệu (sách, báo, Internet,...) về truyện ngụ ngôn; iii) Đọc văn bản, thực hiện các chỉ dẫn trong khi đọc (ô bên phải tương ứng với các phần).

GV tham khảo các hoạt động gợi ý sau để hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản.

Hoạt động 1. Khởi động

Dựa vào mục *Chuẩn bị* đã nêu trong SGK, GV có thể bắt đầu bài học bằng nhiều cách khác nhau. Với bài này, có thể khởi động bài học bằng cách:

– Cách 1: GV nêu vấn đề: “Trước một sự việc, hiện tượng có nhiều ý kiến khác nhau, em sẽ suy nghĩ và hành động như thế nào?”.

GV tổ chức cho HS trao đổi và thảo luận vấn đề: “Theo em, khi làm việc, có nên nghe người khác góp ý không? Vì sao?”.

Từ các ý kiến của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: “Chúng ta sẽ tìm được câu trả lời ấy sau khi đọc hiểu truyện ngụ ngôn *Đẽo cày giữa đường*.”.

– Cách 2: GV cho HS xem clip hoạt hình (hoặc xem một số hình ảnh) về truyện ngụ ngôn *Đẽo cày giữa đường*. Sau khi xem xong, GV yêu cầu HS nhận xét về nhân vật người thợ mộc.

Từ các ý kiến của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: “Để hiểu rõ hơn về nhân vật người thợ mộc, hôm nay, chúng ta sẽ đọc hiểu truyện ngụ ngôn *Đẽo cày giữa đường*.”.

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

GV tổ chức cho HS đọc văn bản (đọc thông); tìm hiểu những điểm cần lưu ý khi đọc văn bản truyện ngụ ngôn. Để triển khai hoạt động này, GV có thể tham khảo cách thức sau:

- Yêu cầu HS đọc hoặc kiểm tra việc đọc văn bản ở nhà; nêu những từ ngữ, hình ảnh,... khó, cần chú ý và giải thích; hướng dẫn cách đọc diễn cảm;...
- Dựa vào một số câu hỏi hướng dẫn cách đọc (bên phải văn bản), GV định hướng cho HS đọc. Ví dụ: *Chú ý hoàn cảnh của người thợ mộc*.
- Trước khi đọc hiểu văn bản, HS cần lưu ý một số điểm mà SGK đã nêu lên trong mục *Chuẩn bị* (gọi một HS nêu hoặc đọc mục *Chuẩn bị*).

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Tham khảo cách tiến hành như bài *Ếch ngồi đáy giếng*. Dưới đây là hệ thống câu hỏi trong SGK và các nội dung cần lưu ý. Tùy điều kiện và ý tưởng dạy học, GV có thể sử dụng phối hợp các hình thức học tập: cá nhân, cặp đôi, nhóm, toàn lớp; kết hợp với các phương pháp dạy học như đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm,...; sử dụng phiếu học tập để HS làm trực tiếp trên phiếu,... Ví dụ: Với văn bản *Đẽo cày giữa đường*, GV có thể yêu cầu từng HS suy nghĩ và trả lời câu 1, 2; làm việc cặp đôi (hoặc theo bàn) để suy nghĩ, thảo luận cho câu 3, 4. Riêng câu 5, cả lớp thực hiện theo yêu cầu của GV.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Em hãy nêu bối cảnh của truyện <i>Đẽo cày giữa đường</i> .	Bối cảnh của truyện kể về người thợ mộc dốc hết vốn ra mua gỗ để làm nghề đẽo cày. Do cửa hàng anh ta ở ngay bên vệ đường nên có nhiều người thường ghé vào xem anh ta đẽo cày và góp ý.
Câu 2. Người thợ mộc hành động như thế nào sau mỗi lần được góp ý?	Khi được mọi người góp ý, người thợ mộc đều làm theo một cách mù quáng mà không có chính kiến để cân nhắc, xem xét những góp ý ấy có đúng hay phù hợp với công việc của mình như thế nào. Điều đó sẽ không mang lại kết quả tốt đẹp.
Câu 3. Vì sao người thợ mộc lại phải chịu hậu quả: “Vốn liếng đi đời nhà ma.”?	Người thợ mộc không sai khi biết lắng nghe ý kiến góp ý của mọi người. Nhưng do người thợ mộc không có lập trường, suy nghĩ không chín chắn, không biết kết hợp giữa ý kiến góp ý của mọi người với suy nghĩ của chính mình để cân nhắc, lựa chọn nên phải chịu hậu quả: “Vốn liếng đi đời nhà ma.”.

Câu 4. Theo em, có thể rút ra những bài học nào từ câu chuyện này? Ý nghĩa chính của thành ngữ <i>đẽo cày giữa đường</i> là gì?	– Câu chuyện muốn khuyên nhủ mọi người biết giữ lập trường, quan điểm vững vàng, kiên định và bền chí để đạt được mục tiêu của mình. Khi đứng trước một quyết định của bản thân, chúng ta không nên dao động trước ý kiến của người khác và phải biết lắng nghe một cách chọn lọc, có cân nhắc, suy nghĩ đúng đắn. – Ý nghĩa chính của thành ngữ <i>đẽo cày giữa đường</i>: hàm ý chê những kẻ không có lập trường, chính kiến của bản thân, luôn thay đổi theo ý kiến người khác, cuối cùng chẳng đạt được kết quả gì.
Câu 5. Liên hệ với một sự việc trong cuộc sống có tình huống tương tự truyện <i>Đẽo cày giữa đường</i> và kể lại ngắn gọn sự việc đó.	– GV hướng dẫn HS tự liên hệ một sự việc trong cuộc sống có tình huống tương tự truyện <i>Đẽo cày giữa đường</i>. Ví dụ: Có những kiểu người “ba phải”, nghe ai nói đúng hay sai gì cũng gật đầu mà không có chính kiến của bản thân nên bị người đời chê trách. – GV yêu cầu HS kể lại ngắn gọn sự việc đó. – HS tự thực hiện.

Hoạt động 4. Tổng kết

GV yêu cầu HS nêu khái quát giá trị nổi bật đáng ghi nhớ của văn bản truyện ngụ ngôn theo nhận thức của HS. GV có thể nêu ý kiến của mình nhằm khái quát và tổng hợp đầy đủ hơn, sâu sắc hơn.

- Về nghệ thuật: cách xây dựng nhân vật, tạo bối cảnh độc đáo.
- Về bài học: ngầm phê phán những kẻ không có lập trường, chính kiến của bản thân, luôn thay đổi theo ý kiến người khác, cuối cùng chẳng đạt được kết quả gì.
- Liên hệ bản thân từ bài học của truyện.

GV nêu những lưu ý về cách đọc văn bản theo thể loại hoặc kiểu văn bản mà HS cần chú ý. GV yêu cầu HS đối chiếu với các yêu cầu nêu ở mục *Chuẩn bị*.

Hướng dẫn đọc mở rộng và chuẩn bị bài tiếp theo: Đọc trước văn bản *Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội* (1) và tìm hiểu theo mục *Chuẩn bị* trong bài đọc ấy.

Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội (1)

1. Lưu ý

Đây là những câu tục ngữ đã được SGK *Ngữ văn 7* tiếp tục kế thừa từ sách *Ngữ văn 7* theo Chương trình GDPT môn Ngữ văn 2006. Mục đích của việc kế thừa là giúp cho GV không có cảm giác xa lạ đối với thể loại này. Nội dung tục ngữ chủ yếu xoay quanh hai lĩnh vực: *thiên nhiên, lao động* và *con người, xã hội*, đáp ứng theo yêu cầu của Chương trình GDPT môn Ngữ văn 2018. GV cần nắm được đặc điểm này để có sự linh hoạt trong tổ chức dạy học.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Việc tổ chức dạy học đọc hiểu trên lớp thể loại tục ngữ dựa trên các điều kiện cơ bản sau:

- HS đã đọc các phần *Yêu cầu cần đạt, Kiến thức ngữ văn*: Tục ngữ là những câu nói dân gian ngắn gọn, hàm súc, thường có vần điệu, có hình ảnh, nhằm đúc kết kinh nghiệm về thế giới tự nhiên và đời sống con người.

- HS đã đọc và thực hiện các nhiệm vụ nêu ở mục *Chuẩn bị* trong SGK.

- HS đã đọc văn bản *Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội (1)* ở nhà. Khi đọc, giọng điệu chậm rãi, rõ ràng; chú ý các vần lưng, ngắt nhịp ở vế đối trong câu hoặc phép đối giữa hai câu.

Để đảm bảo các điều kiện cơ bản này, GV cần có phương án giao nhiệm vụ cụ thể cho HS và hỗ trợ để HS tự lực thực hiện nhiệm vụ bằng các cách thức khác nhau; ví dụ: bằng sản phẩm HS cần báo cáo trước cho GV, đọc thuộc lòng những câu tục ngữ,...

Hoạt động 1. Khởi động

- Cách 1: GV tổ chức trò chơi đuổi hình bắt chữ, đưa lên màn hình chiếu các hình ảnh và HS sẽ đoán các câu tục ngữ tương ứng.

Trên cơ sở đó, GV giới thiệu bài học *Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội (1)*.

- Cách 2: GV tổ chức cho các nhóm thi với nhau bằng cách đọc những câu tục ngữ mà mình biết. Nhóm nào đọc nhiều nhất thì nhóm ấy thắng.

Từ đó, GV giới thiệu bài học: “Việc sử dụng tục ngữ giúp cho lời ăn tiếng nói thêm sâu sắc, sinh động, có tính biểu cảm cao. Để hiểu rõ hơn về tục ngữ, hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu văn bản *Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội* (1).”.

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

GV tổ chức cho HS đọc tục ngữ, tìm hiểu những điểm cần lưu ý khi đọc văn bản tục ngữ. Để triển khai hoạt động này, GV có thể tham khảo cách thức sau:

- Yêu cầu HS đọc hoặc kiểm tra việc đọc văn bản ở nhà; nêu những từ ngữ, hình ảnh,... cần chú ý và giải thích; hướng dẫn cách đọc diễn cảm;...
- Dựa vào một số câu hỏi hướng dẫn cách đọc (bên phải văn bản) để kiểm tra việc đọc của HS. Ví dụ: *Chú ý hình thức các câu tục ngữ*.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Tuỳ điều kiện và ý tưởng dạy học, GV có thể sử dụng phối hợp các hình thức học tập: cá nhân, cặp đôi, nhóm, toàn lớp; kết hợp với các phương pháp dạy học như đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm, trò chơi,... Ví dụ, câu 1, 2, 3, 4: GV tổ chức cho các nhóm HS thảo luận trong nhóm và đại diện nhóm chia sẻ trước cả lớp. Câu 5, 6: GV tổ chức cho cá nhân HS trình bày. Cụ thể:

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Nhận xét về số lượng tiếng, vần, nhịp,... của các câu tục ngữ trong văn bản.	– Về số lượng tiếng: Mỗi câu tục ngữ có số lượng tiếng không nhiều. Có câu chỉ có 6 đến 8 tiếng, có những câu chỉ có 4 tiếng; thể hiện sự đúc kết cô đọng, hàm súc, dễ nhớ. – Vần, nhịp trong các câu tục ngữ có tác dụng như một chất keo gắn chặt các thành phần trong câu thành một khối vững chắc, tạo nên tính ổn định về hình thức, phù hợp với tính ổn định về nội dung của tục ngữ. Cụ thể: + Câu 1: 8 tiếng, vần lưng “nặng, vắng”, nhịp 4/4. + Câu 2: 10 tiếng, vần lưng “Ba, hoa”, “Tư, hư”, nhịp 5/5. + Câu 3: 8 tiếng, vần cách “phân, cần”, nhịp 2/2/2/2. + Câu 4: 4 tiếng, vần cách “tác, tác”, nhịp 2/2. + Câu 5: 10 tiếng, vần cách “nằm, tằm”, nhịp 5/5. + Câu 6: 8 tiếng, vần cách “tóc, góc”, nhịp 2/2/4. + Câu 7: 7 tiếng, vần cách “người, mười”, nhịp 3/4. + Câu 8: 6 tiếng, vần cách “thương, thương”, nhịp 2/2/2.

	+ Câu 9: 14 tiếng, vần cách “non, hòn”, nhịp 6/8. + Câu 10: 8 tiếng, vần cách “nói, gói”, nhịp 2/2/2.
Câu 2. Nhận biết và chỉ ra tác dụng của một biện pháp tu từ được sử dụng trong các câu tục ngữ trên.	– Câu 1: Phép đối; giúp dễ nhớ đối với kinh nghiệm quan sát về nắng, mưa thông qua hiện tượng thiên nhiên. – Câu 2: Phép đối; nhấn mạnh cơn mưa của tháng Ba và tháng Tư có ảnh hưởng lớn tới nông vụ. – Câu 3: Liệt kê; nhằm nhấn mạnh bốn yếu tố quan trọng theo trình tự trong việc trồng lúa nước để có mùa vụ bội thu, đạt năng suất cao. – Câu 4: So sánh; nhằm đề cao giá trị của đất (quý như vàng), khuyên nhủ mọi người phải biết quý trọng đất. – Câu 5: Phép đối; có tác dụng làm rõ sự vất vả của nghề nuôi tằm, đối nghịch lại với sự nhàn hạ của việc nuôi lợn. – Câu 6: So sánh; nhấn mạnh việc giữ gìn hình thức bên ngoài sẽ góp phần thể hiện một phần tính cách con người. – Câu 7: So sánh và nói quá; nhấn mạnh tầm quan trọng của tình mạng con người, đồng thời, khuyên nhủ mọi người hãy biết quý trọng mạng sống. – Câu 8: So sánh; có tác dụng khuyên răn mọi người phải có lòng thương người, yêu thương đồng loại như yêu thương chính bản thân mình. – Câu 9: Ẩn dụ; dùng hình ảnh thiên nhiên để khuyên răn con người về bài học đoàn kết một cách sâu sắc và sinh động. – Câu 10: Liệt kê, điệp từ; nhằm khuyên bảo mọi người phải biết học cách ăn uống cho thanh lịch, học cách nói năng cho nhã nhặn và học cách ứng xử cho khôn khéo, đúng mực.
Câu 3. Các câu tục ngữ về thiên nhiên, lao động đã phản ánh những kinh nghiệm gì? Những kinh nghiệm ấy có vai trò như thế nào đối với người lao động?	– Giải thích ý nghĩa cụ thể của các câu tục ngữ về thiên nhiên, lao động: + Câu 1: Kinh nghiệm nhìn sao để dự đoán thời tiết nắng, mưa. + Câu 2: Kinh nghiệm trồng trọt được ông cha ta đúc kết qua câu tục ngữ: Thường thì đến tháng Ba âm lịch, hoa màu rất cần nước nên cơn mưa lúc này rất có ích; nhưng đến tháng Tư, cây trồng đang trong quá trình phát triển, ít cần

	nước nên những cơn mưa lớn tháng Tư sẽ làm hư đất, hư cây trồng. + Câu 3: Kinh nghiệm trồng lúa nước được người xưa đúc kết, gồm bốn yếu tố cần thiết và quan trọng để đạt được năng suất cao. + Câu 4: Khẳng định một chân lí: Đất quý như vàng, đất đai trồng trọt có giá trị đặc biệt. Câu tục ngữ còn mang một hàm nghĩa: khuyên mọi người phải biết quý trọng, có ý thức bảo vệ, giữ gìn, không được phá hoại, lãng phí đất đai. + Câu 5: Thông qua sự vất vả của nghề nuôi tằm, đối nghịch lại với sự nhàn hạ của việc nuôi lợn nhằm phản ánh cho mọi người thấu hiểu nỗi vất vả của người nông dân và trân trọng những sản phẩm nông nghiệp do chính công sức lao động của họ tạo nên. – Những kinh nghiệm ấy có vai trò rất quan trọng đối với người lao động trong việc xác định, dự đoán được thời tiết, thời vụ thích hợp để nuôi trồng, cũng như bảo vệ, quý trọng đất đai.
Câu 4. Các câu tục ngữ về con người, xã hội muốn nhắn gửi mọi người điều gì?	Các câu tục ngữ về con người, xã hội đề cao giá trị con người và khuyên răn mọi người phải biết yêu thương, giúp đỡ, đùm bọc lẫn nhau; đồng thời, khuyên nhủ chúng ta cần có tinh thần vượt khó, giữ vững ý chí, quyết tâm trong mọi công việc thì ắt sẽ thành công.
Câu 5. Trong những câu tục ngữ trên, em thích câu nào nhất? Vì sao?	– GV yêu cầu cá nhân HS tự do chọn lựa câu tục ngữ bản thân tâm đắc và trình bày lí do. – HS trả lời.
Câu 6. Theo em, các câu tục ngữ trên có còn hữu ích với cuộc sống ngày nay không? Hãy nêu một câu tục ngữ về thiên nhiên, lao động và một câu tục ngữ về con người, xã hội mà em thấy vẫn có ích với cuộc sống ngày nay.	– Những câu tục ngữ trên luôn hữu ích đối với cuộc sống ngày nay trong việc quan sát hiện tượng tự nhiên, lao động sản xuất cũng như bảo vệ, quý trọng đất đai và đề cao giá trị con người. – HS tự chọn một câu tục ngữ về thiên nhiên, lao động và một câu tục ngữ về con người, xã hội mà bản thân cảm thấy vẫn có ích với cuộc sống ngày nay.

Hoạt động 4. Tổng kết

Việc tổ chức tổng kết bài giảng có thể tiến hành theo nhiều cách khác nhau: trả lời câu hỏi trắc nghiệm hoặc dẫn dắt để HS tự rút ra các giá trị nổi bật về nội dung, tư tưởng của tục ngữ (thể hiện những kinh nghiệm của nhân dân về thiên nhiên, lao động và về con người, xã hội) và nghệ thuật (số lượng tiếng, vần, nhịp, biện pháp tu từ,... và tác dụng của các yếu tố đó).

GV hướng dẫn HS đọc mở rộng và chuẩn bị bài tiếp theo: Đọc trước phần *Thực hành tiếng Việt* trong bài học này, truyện *Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân* (Ê-dốp) và tìm hiểu theo mục *Chuẩn bị* trong bài đọc ấy.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Lưu ý

1.1. Yêu cầu chung

Nội dung thực hành tiếng Việt ở bài này là các biện pháp tu từ: *nói quá, nói giảm – nói tránh*. Đây là các biện pháp tu từ được dùng phổ biến trong văn chương và trong ngôn ngữ sinh hoạt hằng ngày. Việc sử dụng các biện pháp tu từ này sẽ giúp hoạt động giao tiếp đạt hiệu quả cao.

Theo hướng tích hợp và hướng thực hành, các bài tập trong sách đều được xây dựng trên cơ sở ngữ liệu về biện pháp tu từ nói quá, nói giảm – nói tránh rút ra từ các tác phẩm văn chương (hoặc từ ngôn ngữ sinh hoạt hằng ngày) và đều mang tính thực hành. Vì vậy, khi dạy các nội dung trên, GV cần hướng dẫn HS tập trung vào việc phân tích ngữ liệu trong các bài tập; qua đó, đạt được các kĩ năng cần thiết về nói quá, nói giảm – nói tránh.

1.2. Yêu cầu cụ thể

Qua hệ thống bài tập, GV cần giúp HS đạt được các kĩ năng sau:

- Xác định, giải thích nghĩa, nêu tác dụng của biện pháp tu từ nói quá, nói giảm – nói tránh.
 - Sử dụng các biện pháp tu từ nói quá, nói giảm – nói tránh trong tạo lập văn bản.
- SGK có 4 bài tập.

Bài tập 1 yêu cầu HS xác định biện pháp tu từ nói quá trong những câu đã cho, giải thích nghĩa của những cách nói quá đó và chỉ ra tác dụng của chúng. Bài tập này giúp HS rèn luyện kĩ năng nhận diện, phân tích biện pháp tu từ nói quá. Bài tập gồm ba câu; vì vậy, GV nên để HS thực hiện theo nhóm (mỗi nhóm giải quyết một câu).

Bài tập 2 yêu cầu HS tìm cách nói quá (ở các thành ngữ) tương ứng với cách nói thông thường. Bài tập này giúp HS rèn luyện kỹ năng nhận diện biện pháp tu từ nói quá, xác định nghĩa của mỗi cách nói quá. Bài tập không khó, HS có thể thực hiện độc lập.

Bài tập 3 yêu cầu HS xác định biện pháp tu từ nói giảm – nói tránh trong những câu đã cho, xác định nghĩa và chỉ ra tác dụng của biện pháp tu từ nói giảm – nói tránh trong mỗi trường hợp. Bài tập này giúp HS rèn luyện kỹ năng nhận diện, phân tích biện pháp tu từ nói giảm – nói tránh. Bài tập gồm ba câu. Hình thức phù hợp để HS thực hiện bài tập này là làm việc theo nhóm.

Bài tập 4 yêu cầu HS viết một đoạn văn với chủ đề tự chọn, trong đó có sử dụng biện pháp tu từ nói quá hoặc nói giảm – nói tránh. Bài tập này giúp HS rèn luyện kỹ năng sử dụng biện pháp tu từ nói quá hoặc nói giảm – nói tránh trong tạo lập văn bản. HS cần làm việc độc lập để thực hiện bài tập này.

2. Gợi ý tổ chức dạy thực hành tiếng Việt

Hoạt động 1. Xác định khái niệm nói quá, nói giảm – nói tránh

Trước hết, GV yêu cầu HS nêu lại và phân tích các ví dụ về nói quá, nói giảm – nói tránh; qua đó, chỉ ra nội dung và mục đích của các biện pháp tu từ này. Sau đó, GV gợi ý để HS nhắc lại các khái niệm nói quá, nói giảm – nói tránh nêu trong phần *Kiến thức ngữ văn*.

Hoạt động 2. Xác định, phân tích biện pháp tu từ nói quá

Hoạt động này được thực hiện qua các bài tập 1, 2.

Bài tập 1. GV hướng dẫn HS lần lượt thực hiện các yêu cầu: xác định biện pháp tu từ nói quá trong những câu đã cho, chỉ ra ý nghĩa của mỗi cách nói quá và nêu tác dụng của mỗi cách nói đó.

– Ở câu tục ngữ: *Đêm tháng Năm chưa nằm đã sáng, / Ngày tháng Mười chưa cười đã tối*, cách nói quá (thể hiện qua các cụm từ in đậm) biểu thị ý (được nhấn mạnh, phóng đại): Đêm tháng Năm và ngày tháng Mười (âm lịch) ngắn đến nỗi chưa kịp làm gì thì đã hết. Tác dụng của biện pháp tu từ nói quá được dùng ở câu tục ngữ này là tạo được ấn tượng sâu sắc về thời gian quá ngắn của đêm tháng Năm và ngày tháng Mười (âm lịch); qua đó, ngầm thể hiện ý: Con người cần biết và có cách ứng xử phù hợp với quy luật của thời gian.

– Ở câu tục ngữ: *Thuận vợ thuận chồng, tát Biển Đông cũng cạn*, cách nói quá (thể hiện qua cụm từ in đậm) biểu thị sức mạnh của sự đồng thuận, đoàn kết (giữa vợ chồng trong gia đình nói riêng, giữa mọi người trong một tập thể, cộng đồng nói

chung): Đồng thuận, đoàn kết sẽ tạo nên sức mạnh to lớn giúp thực hiện thành công bất kì việc gì, dù khó khăn, to lớn đến đâu. Biện pháp tu từ nói quá được dùng ở câu tục ngữ này đã tạo được ấn tượng sâu sắc khi nói về sức mạnh của sự đoàn kết, qua đó, ngầm khuyên nhủ mọi người: Hãy luôn coi trọng, giữ gìn, xây dựng tinh thần đoàn kết, sự đồng thuận trong gia đình, cộng đồng.

– Ở câu ca dao: *Cày đồng đang buổi ban trưa / Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày*, bằng biện pháp tu từ nói quá (thể hiện qua dòng in đậm), tác giả dân gian đã tạo nên hình ảnh cảm động, gây ấn tượng hết sức sâu sắc về công việc vô cùng cực nhọc, vất vả của người nông dân (phải đổ rất nhiều mồ hôi, công sức trên đồng ruộng trong điều kiện thời tiết nóng bức của buổi trưa mùa hè) để làm ra sản phẩm quý giá là lúa gạo; qua đó, nhắc nhở mỗi người cần biết quý trọng người lao động và những sản phẩm mà họ tạo ra.

Bài tập 2. GV hướng dẫn HS tìm cách nói quá (ở cột bên trái) tương ứng với cách nói thông thường (ở cột bên phải) theo mẫu. Đáp án: 1) – d), 2) – c), 3) – a), 4) – b).

Hoạt động 3. Xác định, phân tích biện pháp tu từ nói giảm – nói tránh

Bài tập 3. GV hướng dẫn HS xác định biện pháp tu từ nói giảm – nói tránh trong những câu đã cho, chỉ ra ý nghĩa của mỗi cách nói giảm – nói tránh và nêu tác dụng của chúng.

– Ở hai dòng thơ của Thu Bồn: *Có người thợ dựng thành đồng / Đã yên nghỉ tận sông Hồng, mẹ ơi!*, tác giả sử dụng từ *yên nghỉ* để nói về việc Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần. Biện pháp tu từ nói giảm – nói tránh được sử dụng ở đây nhằm tránh gây cảm giác quá đau buồn; đồng thời, thể hiện lòng kính yêu của tác giả đối với Bác Hồ và niềm tiếc thương sâu sắc trước sự ra đi của Người.

– Ở hai dòng thơ của Tô Hữu: *Ông mất năm nao, ngày độc lập* và Bà *“về” năm đói, làng treo lưới*, cái chết của các nhân vật được thể hiện bằng các từ *mất* và *về*. Biện pháp tu từ nói giảm – nói tránh được sử dụng ở đây nhằm tránh gây cảm giác quá đau buồn; đồng thời, thể hiện tình cảm yêu thương của tác giả đối với hai ông bà đã nuôi giấu mình trong những ngày hoạt động bí mật.

– Ở câu: *Năm ngoái, cụ Bọ Ngựa già yếu đã khua mũi*. (Tô Hoài), cụm từ *đã khua mũi* là một cách nói giảm – nói tránh để biểu thị cái chết của nhân vật. Cách nói giảm – nói tránh ở câu này thể hiện sự kính trọng của nhân vật Dế Mèn đối với nhân vật cụ Bọ Ngựa.

Hoạt động 4. Thực hành sử dụng biện pháp tu từ nói quá, nói giảm – nói tránh

Bài tập 4. GV hướng dẫn HS viết đoạn văn theo chủ đề tự chọn, trong đó có sử dụng biện pháp tu từ nói quá hoặc nói giảm – nói tránh: GV có thể hướng dẫn HS viết đoạn văn theo yêu cầu của bài tập với sự gợi ý từ đoạn văn sau: “Đọc câu ca dao: *Cày đồng đang buổi ban trưa / Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày*, em hình dung ra cảnh lao động vô cùng vất vả, cực nhọc của người nông dân trên đồng ruộng. Giữa buổi trưa hè nắng như đổ lửa, họ đã phải đổ không biết bao nhiêu mồ hôi trên những luống cày để mong sẽ có được mùa màng bội thu. Có thể nói, mỗi bát cơm trắng, dẻo thơm mà chúng ta ăn hằng ngày đã phải đổi bằng một bát mồ hôi rơi trên đồng ruộng. Câu ca dao trên giúp em càng trân trọng, yêu quý người lao động và những sản phẩm quý giá mà họ làm ra.”.

Trong đoạn văn trên, các cụm từ in đậm “*nắng như đổ lửa*”, “*một bát mồ hôi* rơi trên đồng ruộng” là những cách nói quá để miêu tả nỗi vất vả của người lao động và giá trị của sản phẩm họ làm ra.

V. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẢN THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Văn bản 1

Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân

(Ê-DỚP)

1. Lưu ý

Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân là truyện ngụ ngôn nước ngoài được SGK *Ngữ văn 7* tuyển chọn nhằm giúp HS mở rộng kiến thức, đồng thời, so sánh với truyện ngụ ngôn Việt Nam để thấy được đặc điểm chung của thể loại ngụ ngôn. Mục tiêu của phần *Thực hành đọc hiểu* ở bài học này là giúp HS: i) Củng cố kĩ năng đọc hiểu văn bản truyện ngụ ngôn đã được hình thành qua các bài học chính trước đó; ii) Nắm chắc những tri thức đọc hiểu có quan hệ mật thiết với việc đọc hiểu truyện ngụ ngôn: Kể về những nhân vật nào? Ai là nhân vật chính? Bối cảnh của truyện có gì độc đáo? Truyện nêu lên được bài học gì? Bài học ấy có liên quan như thế nào đến cuộc sống hiện nay và với bản thân em?

Đúng như tên gọi của phần này, GV cần dành nhiều thời gian cho các hoạt động tự lực của HS trong thực hành đọc văn bản truyện ngụ ngôn và báo cáo kết quả; trên cơ sở đó, trao đổi, giải đáp, chỉnh sửa (nếu có) để HS đọc hiểu văn bản một cách hiệu quả. Hoạt động đọc thực hành có thể được tiến hành linh hoạt theo hình

thức đọc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm; có thể trả lời hết hoặc chỉ một số câu hỏi quan trọng. Tùy theo thời gian, dung lượng văn bản, GV có thể hướng dẫn HS tập trung phân tích sâu vào một số đoạn để HS tiếp tục củng cố kĩ năng đọc hiểu truyện ngụ ngôn.

2. Gợi ý tổ chức thực hành đọc hiểu

GV có thể hướng dẫn HS thực hiện phân chuẩn bị trước tiết học, bao gồm: i) Đọc mục *Chuẩn bị* để nắm được cách đọc hiểu văn bản truyện ngụ ngôn; ii) Đọc trước truyện ngụ ngôn *Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân* và tìm hiểu thêm về tác giả Ê-dốp; iii) Đọc văn bản, thực hiện các chỉ dẫn trong khi đọc (ô bên phải tương ứng với các phần).

GV tham khảo các hoạt động gợi ý sau để hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản.

Hoạt động 1. Khởi động

GV có thể tổ chức trò chơi ô chữ, ghép hình,... kết hợp ôn tập về nhân vật, cách thức phân tích đặc điểm nhân vật. Sau trò chơi, GV lưu ý HS một số nội dung: đặc điểm của nhân vật thường được thể hiện thông qua những nét tiêu biểu như: lai lịch, hoàn cảnh, hình dáng, cử chỉ, hoạt động, lời nói, ý nghĩ,... và truyện thể hiện ý nghĩa, bài học nào.

Hoạt động 2. Đọc và kiểm tra việc đọc văn bản của HS

GV kiểm tra việc đọc ở nhà của HS bằng cách yêu cầu HS tóm tắt truyện, nêu các nhân vật chính,... Ngoài ra, GV có thể yêu cầu HS đọc lại một vài đoạn văn bản và lưu ý HS quan sát, suy nghĩ các câu hỏi ở bên phải văn bản.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

GV có thể sử dụng phối hợp các hình thức học tập: cá nhân, cặp đôi, nhóm, toàn lớp; kết hợp với các phương pháp dạy học như đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm,...; sử dụng phiếu học tập để HS làm trực tiếp trên phiếu,... Ví dụ, câu 1, 2: GV tổ chức cho các nhóm HS thảo luận trong nhóm và đại diện nhóm chia sẻ trước cả lớp. Câu 3, 4: GV tổ chức cho cả lớp thực hiện.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Dựa vào văn bản <i>Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân</i> , hãy kể tóm tắt câu chuyện bằng văn xuôi.	Đại diện nhóm kể tóm tắt câu chuyện bằng văn xuôi với cách kể sáng tạo riêng của mình.

Câu 2. Đối chiếu với khái niệm *truyện ngụ ngôn* ở phần *Kiến thức ngữ văn* để nêu sự giống nhau và khác nhau giữa truyện ngụ ngôn này với các truyện ngụ ngôn đã học (Gợi ý: có thể dựa vào các yếu tố đề tài, cách kể, nhân vật, nội dung, bài học,...).

– Điểm giống nhau giữa truyện ngụ ngôn *Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân* và các truyện ngụ ngôn đã học (*Ếch ngồi đáy giếng, Đeo cà giữa đường*):

+ Về đề tài: Các truyện đều lấy các đề tài gần gũi, thể hiện suy ngẫm về những bài học luân lí ở đời.

+ Về nhân vật: Các truyện đều mượn con vật, con người, cơ thể người để xây dựng nhân vật.

+ Về cách kể: Các truyện đều ngắn gọn, ít tình tiết.

+ Về bài học: Các truyện ngụ ngôn đều nêu lên bài học nhằm giáo dục, khuyên răn con người về cách sống, lối đối nhân xử thế.

– Điểm khác nhau:

+ Về đề tài: Truyện *Ếch ngồi đáy giếng* ngầm phê phán sự tự cao tự đại của con người; truyện *Đeo cà giữa đường* ngụ ý phê phán kẻ không có chính kiến của bản thân; còn truyện *Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân* phản ánh cách đối nhân xử thế: sống trong tập thể, phải biết hoà đồng, không nên tự cho mình là quan trọng mà thiếu đi sự đoàn kết.

+ Cách kể: Các truyện *Ếch ngồi đáy giếng, Đeo cà giữa đường* thuộc thể văn xuôi, còn truyện *Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân* theo thể văn vần.

+ Về nhân vật: Truyện *Ếch ngồi đáy giếng, Đeo cà giữa đường* mượn con ếch và người thợ mộc để xây dựng nhân vật, còn truyện *Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân* mượn chính bộ phận cơ thể người để xây dựng nhân vật.

+ Về nội dung: Truyện *Ếch ngồi đáy giếng, Đeo cà giữa đường* nhằm phê phán thói hư tật xấu của con người. Còn truyện *Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân* nêu lên lối ứng xử giữa người với người được rút ra từ thực tiễn cuộc sống.

+ Về bài học:

- *Ếch ngồi đáy giếng* phê phán những kẻ thiếu hiểu biết, tầm nhìn hạn hẹp nhưng luôn tự cao tự đại, đồng thời, khuyên răn mọi người cần phải biết khiêm tốn, học hỏi để nâng cao nhận thức của bản thân.

- *Đeo cà giữa đường* khuyên nhủ mọi người cần biết giữ lập trường quan điểm vững vàng, kiên định và bền chí để đạt được mục tiêu của chính mình.

	• <i>Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân</i> khuyên răn mọi người khi sống trong tập thể thì mỗi cá nhân cần có ý thức đoàn kết, góp phần tạo nên sức mạnh, biết nương tựa vào nhau, hợp tác với nhau để cùng tồn tại; đừng tự cho mình là quan trọng mà đố kỵ lẫn nhau, dẫn đến sự chia rẽ.
Câu 3. Theo em, có thể rút ra bài học gì từ truyện ngụ ngôn <i>Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân</i> ?	Trong tập thể, mỗi cá nhân phải có ý thức đoàn kết, góp phần tạo nên sức mạnh, biết nương tựa vào nhau, gần bó, hợp tác với nhau để cùng tồn tại; đừng tự cho mình là quan trọng mà đố kỵ lẫn nhau, sẽ dẫn đến sự chia rẽ, thất bại.
Câu 4. Tìm đọc truyện ngụ ngôn Việt Nam <i>Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng</i> của Việt Nam, so sánh với truyện ngụ ngôn trên của Ê-dốp và nêu nhận xét của em.	Đọc toàn bộ truyện ngụ ngôn Việt Nam <i>Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng</i> để so sánh với truyện ngụ ngôn của Ê-dốp và nêu nhận xét của bản thân.

Hoạt động 4. Tổng kết

GV có thể sử dụng phương pháp phát vấn hoặc sơ đồ,... để hướng dẫn HS tổng kết về nội dung, nghệ thuật của truyện. Đặc biệt, chú ý cách đọc hiểu truyện ngụ ngôn: đọc hiểu các truyện ngụ ngôn đòi hỏi phải đọc văn bản, nắm được nội dung câu chuyện, bối cảnh diễn ra, nhận diện các nhân vật, phân tích các chi tiết khắc họa đặc điểm từng nhân vật, chỉ ra được sự kiện trong truyện, suy nghĩ về ý nghĩa của truyện và bài học được rút ra.

Văn bản 2

Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội (2)

1. Lưu ý

GV tổ chức dạy tương tự như với các văn bản thực hành đọc hiểu của những bài trước. Do thời gian và tính chất thực hành nên tiết học này có thể không cần đầy đủ các bước và các hoạt động như bài học chính mà chủ yếu tập trung vào hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản. Hoạt động đọc thực hành cũng có thể được tiến hành linh hoạt theo hình thức đọc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm,...

2. Gợi ý tổ chức dạy thực hành đọc hiểu

Hoạt động 1. Khởi động

GV nêu yêu cầu thực hành đọc hiểu. Ví dụ: “Các em đã học đọc hiểu văn bản *Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội* (1) ở tiết học trước. Bài này, chúng ta vận dụng các hiểu biết về thể loại tục ngữ ở bài trước để thực hành đọc hiểu văn bản *Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội* (2).”.

Hoạt động 2. Đọc và kiểm tra việc đọc văn bản của HS

GV kiểm tra việc đọc ở nhà của HS bằng cách yêu cầu HS đọc một số câu tục ngữ và nêu nội dung, ý nghĩa,... GV lưu ý HS quan sát, suy nghĩ câu hỏi ở bên phải văn bản.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

GV tổ chức cho HS làm việc để tìm hiểu sâu văn bản tục ngữ thông qua việc thảo luận, trả lời các câu hỏi đọc hiểu. Với câu 1, 2: GV tổ chức cho cả nhân trình bày. Câu 3, 4: GV tổ chức cho các nhóm HS thảo luận trong nhóm và đại diện nhóm chia sẻ trước cả lớp. Riêng câu 5: cả lớp thực hiện theo yêu cầu của GV.

Dưới đây là một số gợi ý về nội dung của các câu hỏi trong SGK.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý				
Câu 1. Có thể chia các câu tục ngữ trong văn bản làm mấy nhóm? Đó là những nhóm nào?	<table><tr><td>Tục ngữ về thiên nhiên, lao động</td><td>Tục ngữ về con người, xã hội</td></tr><tr><td>Câu 1, câu 2, câu 3, câu 4</td><td>Câu 5, câu 6, câu 7, câu 8</td></tr></table>	Tục ngữ về thiên nhiên, lao động	Tục ngữ về con người, xã hội	Câu 1, câu 2, câu 3, câu 4	Câu 5, câu 6, câu 7, câu 8
Tục ngữ về thiên nhiên, lao động	Tục ngữ về con người, xã hội				
Câu 1, câu 2, câu 3, câu 4	Câu 5, câu 6, câu 7, câu 8				
Câu 2. Nêu cách hiểu của em về các câu tục ngữ trên.	– Đối với các câu tục ngữ về thiên nhiên, lao động: phản ánh kinh nghiệm dự báo thời tiết, lao động sản xuất. – Đối với các câu tục ngữ về con người, xã hội: răn dạy con người những bài học luân lý, đạo đức.				
Câu 3. Những câu tục ngữ trong văn bản có ý nghĩa thực tiễn ngay trong cuộc sống đời thường của con người, đặc biệt đối với những người nông dân. Họ vẫn luôn ghi nhớ những lời dạy của người xưa để áp dụng vào việc quan sát các hiện tượng thời tiết nhằm phục vụ cho lao động và đời nhân xứ thế. Những lí lẽ, những tri thức mà ông cha ta dạy bảo sẽ sống mãi với thời gian hôm nay và mai sau.					

Câu 4. Theo em, vì sao nói: Tục ngữ là kho tàng trí tuệ của nhân dân?	– Những câu tục ngữ về thiên nhiên, lao động phản ánh, truyền đạt những kinh nghiệm quý báu của người xưa đối với việc quan sát các hiện tượng thời tiết để áp dụng vào sản xuất nông nghiệp. Những câu tục ngữ ấy là bài học thiết thực, là trí tuệ của nhân dân lao động, giúp cha ông ta ngày xưa cũng như chúng ta ngày nay dự đoán được thời tiết để tránh thiệt hại và nâng cao năng suất lao động (HS lấy dẫn chứng các câu tục ngữ về thiên nhiên, lao động). – Tục ngữ về con người, xã hội luôn chú ý tôn vinh, đề cao giá trị con người và đưa ra nhận xét, lời khuyên về những phẩm chất, lối sống mà con người cần phải có (HS lấy dẫn chứng các câu tục ngữ về con người, xã hội).
Câu 5. Hãy nêu một câu tục ngữ mà em thấy có ích đối với cuộc sống của chính mình.	– GV yêu cầu nhóm hoặc cá nhân HS nêu một câu tục ngữ mà bản thân thấy có ích đối với cuộc sống của chính mình và trình bày lí do. – Cá nhân hoặc nhóm HS lựa chọn để trả lời.

Hoạt động 4. Tổng kết

– GV có thể đặt câu hỏi cho HS tổng kết bài: “Các câu tục ngữ trên hữu ích như thế nào đối với cuộc sống hôm nay? Bản thân em đã học tập được gì từ những câu tục ngữ ấy?”.

– GV yêu cầu HS đọc trước ở nhà phần *Viết*, xem và thực hiện trước các nhiệm vụ nêu ở mục *Định hướng* nhằm phục vụ cho việc thực hành.

VI. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẢN VIẾT

Viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật

1. Lưu ý

Bài học này giúp HS biết cách viết được bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong truyện ngụ ngôn. GV cần chú ý tích hợp với phần *Đọc hiểu văn bản* để hướng

dẫn HS vận dụng những kiến thức đã học được vào phần *Viết*. Với thời lượng dành cho phần *Viết* khoảng 3 tiết, GV có thể tổ chức cho HS tìm hiểu mục *Định hướng* trong 1 tiết và thực hành viết trong 2 tiết.

2. Gợi ý tổ chức dạy viết

Hoạt động 1. Định hướng

GV cho HS tìm hiểu mục *Định hướng* trong SGK. Tiếp đến, GV tổ chức cho HS tìm hiểu các điểm cần chú ý khi viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật, đặc biệt chú ý mục b). Để viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong truyện ngụ ngôn, người viết cần xác định được nhân vật trong truyện có các đặc điểm tiêu biểu nào để phân tích, làm sáng tỏ chứ không phải chỉ kể lại câu chuyện về nhân vật. Điều đáng lưu ý nữa, không phải bất cứ nhân vật nào trong truyện ngụ ngôn cũng thể hiện đầy đủ ở các phương diện (lái lịch, hoàn cảnh, hình dáng, cử chỉ, hoạt động, lời nói, ý nghĩ,...) mà tùy từng trường hợp, có chỗ nhiều, chỗ ít, chỗ đậm, chỗ nhạt. Do đó, không phải cứ máy móc tìm đủ, phân tích đủ mà cần biết tập trung, xoáy sâu vào các phương diện tiêu biểu của nhân vật và có sự sắp xếp hợp lý để bài văn thêm hấp dẫn.

Hoạt động 2. Thực hành

– Trước khi viết, GV cần hướng dẫn HS thực hiện theo bốn bước đã nêu trong mục *Thực hành*. Trong hai bước *chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý*, SGK đã đưa ra gợi ý và nêu lên các câu hỏi, có ví dụ cụ thể nhưng chưa hoàn chỉnh. Vì thế, GV cho HS phát triển thêm bằng cách trả lời các câu hỏi đó và tìm thêm lí lẽ, bằng chứng cụ thể.

– GV tổ chức cho HS thực hành viết bài văn theo hai hướng sau đây:

+ Hướng 1: Từ dàn ý đã xây dựng, yêu cầu HS tự chọn viết một đoạn (mở bài hoặc một ý lớn của thân bài) trong thời gian khoảng 25 phút, sau đó, đọc trước lớp và tập sửa chữa, hoàn thiện nội dung đã viết (15 – 20 phút). GV lưu ý HS: Cần tập trung vào ý đã chọn, không viết lan man sang các ý khác.

+ Hướng 2: Yêu cầu HS viết hoàn chỉnh cả bài văn tại lớp.

– GV hướng dẫn HS kiểm tra và chỉnh sửa như SGK đã gợi ý. Hoạt động này có thể thực hiện ở hai thời điểm: ngay sau khi HS thực hành viết xong hoặc trong tiết trả bài, sau khi GV đã chấm bài viết của HS.

VII. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN NÓI VÀ NGHE

Kể lại một truyện ngụ ngôn

1. Lưu ý

Bài học này giúp HS biết cách kể lại một truyện ngụ ngôn. Đây là nội dung có sự tích hợp với phần *Viết*. Với thời lượng nghe – nói 1 tiết, GV cho HS tìm hiểu mục *Định hướng* khoảng 15 phút, sau đó, tổ chức thực hành nói và nghe.

- Nói: Kể được một truyện ngụ ngôn. Có thái độ và kĩ năng nói phù hợp.
- Nghe: Hiểu được nội dung trình bày của người khác. Có thái độ và kĩ năng nghe phù hợp.
- Nói nghe tương tác: Biết tham gia thảo luận về một vấn đề. Có thái độ và kĩ năng trao đổi phù hợp.

Do thời lượng ít, nên GV cần tập trung cho HS được thực hành nói và nghe là chính; đồng thời, cần gắn việc rèn luyện nói – nghe vào nhiều hoạt động với nhiều hình thức đa dạng khác, trong cũng như ngoài giờ chính khóa.

2. Gợi ý tổ chức dạy nói và nghe

Hoạt động 1. Định hướng

GV cho HS lựa chọn kể lại một truyện ngụ ngôn mà mình đã được học hay đọc ở nhà, có thể là ngụ ngôn Việt Nam hoặc ngụ ngôn nước ngoài. Tuy nhiên, GV cần gợi ý cho HS, tốt nhất là chọn truyện ngụ ngôn từ các bài đọc hiểu vừa học hoặc nội dung trong bài vừa viết. Từ việc lựa chọn câu chuyện, yêu cầu HS phác thảo nhanh các ý cho bài nói theo các câu hỏi ở mục b) *Tìm ý và lập dàn ý* đã có trong SGK để hoàn chỉnh dàn ý bài nói trong khoảng 25 phút.

Hoạt động 2. Thực hành

Sau 25 phút chuẩn bị, GV yêu cầu HS kể lại câu chuyện. Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung hoặc nêu câu hỏi chất vấn.

VIII. HƯỚNG DẪN PHẦN TỰ ĐÁNH GIÁ

Gợi ý đáp án và trả lời các câu hỏi, bài tập trong SGK:

1) Văn bản *Thầy bói xem voi*

Câu	1	2	3
Đáp án	C	D	A

Câu 4. Để thực hiện bài tập này, HS cần nắm rõ yêu cầu của đề: Viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) kể lại một chi tiết mà em thích nhất trong truyện ngụ ngôn *Thầy bói xem voi*. Việc nắm chắc yêu cầu của đề sẽ giúp HS thực hiện đúng và đảm bảo được thời gian làm bài theo quy định.

2) Văn bản *Tục ngữ*

Câu	1	2	3	4
Đáp án	B	A	A	B

Bài 7

THƠ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học

- Nhận biết được nét độc đáo về hình thức (từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ,...) và nội dung (đề tài, chủ đề, tình cảm, cảm xúc,...) của bài thơ.
- Nhận biết và nêu được tác dụng của một số biện pháp tu từ có trong văn bản; công dụng của dấu chấm lửng; ngữ cảnh và nghĩa của từ trong ngữ cảnh.
- Viết được đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ.
- Trao đổi được về một vấn đề.

2. Góp phần phát triển các phẩm chất và năng lực chung

Trân trọng tình cảm cha con cao đẹp, tình mẹ con sâu nặng, xúc động.

II. KIẾN THỨC NGŨ VĂN

Bài học cung cấp cho HS ba kiến thức ngữ văn chính về *từ ngữ và hình ảnh trong thơ; ngữ cảnh và nghĩa của từ trong ngữ cảnh; dấu chấm lửng*.

Với *từ ngữ và hình ảnh trong thơ*, HS cần nắm được:

- Thơ trữ tình thường ngắn gọn nên từ ngữ trong thơ rất cô đọng, hàm súc. Cũng như ngôn ngữ văn học nói chung, từ ngữ trong thơ có tính gợi hình, gợi cảm, đa nghĩa,... Từ ngữ trong thơ thiên về khơi gợi, đòi hỏi người đọc phải chủ động liên tưởng, tưởng tượng để hiểu hết sự phong phú của ý thơ.

– Hình ảnh trong thơ là hình ảnh về con người, cảnh vật,... xuất hiện trong thơ, giúp cho việc diễn đạt nội dung thêm gợi cảm, sinh động. Để khắc hoạ hình ảnh, tác giả thường sử dụng từ ngữ (nhất là những từ gợi tả âm thanh hoặc gợi tả dáng vẻ, trạng thái của sự vật), cách gieo vần, ngắt nhịp và đặc biệt là sử dụng các biện pháp tu từ như ẩn dụ, so sánh, nhân hoá,...

Với *ngữ cảnh* và *nghĩa của từ trong ngữ cảnh*, HS cần nắm được:

– Ngữ cảnh của một yếu tố ngôn ngữ trong câu hoặc văn bản thường được hiểu là:

+ Những từ ngữ, câu đứng trước hoặc đứng sau yếu tố ngôn ngữ đó. Theo nghĩa này, từ *ngữ cảnh* đồng nghĩa với từ *văn cảnh*.

+ Hoàn cảnh, tình huống giao tiếp (gồm các yếu tố: chủ thể, đối tượng; mục đích giao tiếp; thời gian, nơi chốn diễn ra hoạt động giao tiếp). Theo nghĩa này, từ *ngữ cảnh* đồng nghĩa với các từ *tình huống*, *bối cảnh*.

– Vai trò quan trọng của ngữ cảnh đối với việc xác định nghĩa của từ ngữ thể hiện ở chỗ:

+ Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe xác định nghĩa cụ thể của các từ đa nghĩa (ví dụ, các nghĩa của từ *chạy* trong *bé chạy*, *tàu chạy*, *đồng hồ chạy*,...) hoặc từ đồng âm (ví dụ, nghĩa của các từ *bác*, *tôi* trong *Bác bác trím* / *Tôi tôi vôi*).

+ Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe xác định nghĩa hàm ẩn của những từ ngữ được sử dụng trong các biện pháp tu từ; ví dụ: nghĩa hàm ẩn của từ *in* đậm trong câu thơ: “Mặt Trời của bắp thi nằm trên đồi / **Mặt Trời** của mẹ, em nằm trên lưng” (Nguyễn Khoa Điềm).

+ Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe hiểu được hàm ý (thái độ, tình cảm) mà người nói thể hiện qua việc lựa chọn, sử dụng các từ xưng hô. Chẳng hạn, người chiến sĩ trong bài thơ *Mẹ* của Bằng Việt xưng *con* và gọi người đã ân cần chăm sóc anh trong những ngày anh bị thương là *mẹ*, thể hiện lòng biết ơn và tình cảm sâu nặng của anh đối với bà: “Con bị thương, nằm lại một mùa mưa / Nhớ dáng mẹ ân cần mà lặng lẽ”.

Với *dấu chấm lửng*, HS cần nắm được: Dấu chấm lửng (dấu lửng) là dấu câu gồm ba dấu chấm liền nhau (...), được dùng để:

– Phối hợp với dấu phẩy, tỏ ý còn nhiều nội dung tương tự chưa được liệt kê hết; ví dụ: “Chiến công của Gióng còn để lại cho quê hương, xứ sở nhiều chứng tích địa danh, sản vật,...” (Bùi Mạnh Nhị).

– Thể hiện lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng vì lý do gì đó; ví dụ: “À... à, lúc này tao sửa xe, rồi bỏ quên trong túi.” (Nguyễn Nhật Ánh).

– Làm giãn nhịp điệu câu thơ, câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm; ví dụ: “Cuốn tiểu thuyết được viết trên... bư thiếp.” (Bảo Hà Nội mới).

GV yêu cầu HS đọc trước các thông tin này ở nhà và đặt các câu hỏi cho HS (nếu cần). Để kiểm tra việc đọc các kiến thức ngữ văn này của HS, trên lớp, trước khi dạy học, GV có thể tổ chức hoạt động khởi động cho toàn bài bằng cách đặt một số câu hỏi để HS trả lời hoặc thảo luận.

GV không dạy các kiến thức ngữ văn này như một nội dung độc lập mà khi nào HS cần vận dụng trực tiếp một kiến thức nào đó, GV sẽ gọi cho HS trở lại với kiến thức ấy và vận dụng nó vào việc đọc, viết hoặc nghe, nói.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHÂN ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (trọng tâm)

Văn bản 1

Những cánh bướm

(HOÀNG TRUNG THÔNG)

1. Lưu ý

GV vận dụng phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản thơ ở những bài học trước, bám sát đặc trưng của thơ tự do và yêu cầu cần đạt của Chương trình để hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Hoạt động 1. Khởi động

GV có thể tổ chức hoạt động khởi động bằng việc yêu cầu HS: Nhớ lại những mơ ước của em khi còn nhỏ. Chia sẻ với các bạn về một trong những mơ ước ấy.

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

– HS chia sẻ thông tin về nhà thơ Hoàng Trung Thông, về tác phẩm dựa trên phần đã chuẩn bị, hoặc GV cung cấp trên bảng phụ / slide một số “mảnh thông tin” về tác giả, tác phẩm. Dựa trên phần đã tự chuẩn bị, HS có thể chọn được các thông tin đúng. Từ đó, kết nối thông tin để giới thiệu tác giả, tác phẩm một cách ngắn gọn (tên khai sinh, bút danh, quê quán, năm sinh, các tác phẩm chính,...).

– GV hướng dẫn HS đọc văn bản, chia sẻ ấn tượng ban đầu về văn bản, nêu những từ ngữ, hình ảnh chưa hiểu hoặc các câu hỏi trong khi đọc chưa thực hiện được.

– GV cho HS nhìn lại sơ đồ / phiếu học tập phần tự đọc *Kiến thức ngữ văn* để xác định trước cách đọc hiểu bài thơ tự do.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Sau khi HS đã đọc văn bản, GV linh hoạt hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi / thực hiện các nhiệm vụ trong SGK để tìm hiểu văn bản cả về nội dung và hình thức theo đặc trưng của văn bản. Dưới đây là hệ thống câu hỏi trong SGK và các nội dung cần lưu ý. GV lựa chọn, kết hợp bổ sung các câu hỏi khác nếu thấy cần thiết và phù hợp với đối tượng HS.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Chỉ ra đặc điểm hình thức của bài thơ <i>Những cánh bướm</i> thể hiện qua các yếu tố: số tiếng ở các dòng thơ, số dòng ở mỗi khổ thơ, cách hiệp vần,...	– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời. – HS cần nhận thấy đây là bài thơ tự do. Thơ tự do là thể thơ không quy định bắt buộc về số câu, số tiếng, cách phân dòng, hiệp vần, sự luân phiên bằng trắc và nhịp điệu. Tất cả các yếu tố này đều có thể thay đổi tùy thuộc vào cảm xúc của nhà thơ nên cách biểu đạt tự do hơn các thể thơ khác.
Câu 2. Người cha và người con trò chuyện về điều gì? Dựa vào những hình ảnh có trong bài thơ, hãy tưởng tượng và miêu tả lại bằng lời của em về cảnh hai cha con đi dạo và trò chuyện trên bãi biển.	– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp để trả lời. – Hai cha con trò chuyện về sự mệnh mông, vô tận của biển khơi và khát vọng khám phá những vùng đất xa xôi. – Cảnh hai cha con dạo chơi trên biển: + Thời gian: buổi sớm mai, sau một trận mưa đêm, có ánh Mặt Trời rực rỡ. + Không gian: bãi cát mịn, biển trong xanh. + Cha “lênh khênh” dắt con “tròn chắc nịch” đi trên cát và trò chuyện.
Câu 3. Trong bài thơ, hình ảnh “cánh bướm” được nhắc đến mấy lần? Hình ảnh đó tượng trưng cho điều gì?	– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc theo nhóm để trả lời. – Hình ảnh “cánh bướm” được nhắc đến ba lần: ở dòng thơ số 14 (<i>Theo cánh bướm đi mãi đến nơi xa</i>), dòng thơ số 21 và 22 (<i>Con lại trở cánh bướm xa nói khẽ: / Cha mượn cho con bướm trắng nhé</i>). – “Cánh bướm” tượng trưng cho phương tiện để hiện thực hoá khát vọng được đi khắp đó đây, khám phá những điều mới mẻ của người con.

Câu 4. Qua những câu hỏi, lời nói của mình, người con đã bộc lộ ước mơ gì? Em có nhận xét gì về ước mơ đó?	– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp để trả lời. – Trong bài thơ, người con hỏi và nói với cha: <i>Cha ơi!</i> <i>Sao xa kia chỉ thấy nước thấy trời</i> <i>Không thấy nhà, không thấy cây, không thấy người ở đó?</i> [...] <i>Cha mượn cho con bướm trắng nhé,</i> <i>Để con đi...</i> Qua những câu hỏi, lời nói ở trên, người con muốn được đến những nơi “chưa hề đi đến” để khám phá những điều mới mẻ ở đó. Đó là ước mơ rất hồn nhiên, ngây thơ, trong sáng và đẹp đẽ.
Câu 5. Ước mơ của người con gợi cho người cha nhớ đến điều gì? Em hãy đóng vai người cha, diễn tả lại những cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật này trước lời đề nghị của người con.	– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm để trả lời. – Ước mơ của người con gợi cho người cha nhớ đến những ước mơ của mình khi còn nhỏ. Người cha cũng từng khao khát được đi xa, đến những vùng đất mới để tìm hiểu những điều mới lạ.
Câu 6. Em thích nhất khổ thơ hay hình ảnh nào trong bài thơ? Vì sao?	GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời.

Hoạt động 4. Tổng kết

Sau khi hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi / thực hiện các nhiệm vụ ở *Hoạt động 3*, GV yêu cầu HS nêu khái quát giá trị nổi bật đáng ghi nhớ của văn bản về nội dung và hình thức theo nhận thức của HS bằng cách yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ hoặc trả lời các câu hỏi sau:

- Em hãy khái quát về giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ.
- Em có thích đi đến những miền đất xa hay không? Vì sao? Theo em, làm cách nào để em có thể đến được với những miền đất ấy?

Sau đó, GV nhắc lại những lưu ý về cách / chiến thuật đọc văn bản thơ tự do (như đã nêu ở mục *Chuẩn bị*).

Cuối cùng, GV yêu cầu HS đọc trước ở nhà văn bản *Mây và sóng* (Ta-go) và thực hiện các nhiệm vụ nêu ở mục *Chuẩn bị*, trong khi đọc và sau khi đọc văn bản.

Mây và sóng

(TA-GO)

1. Lưu ý

Xem lại mục *Lưu ý* khi dạy đọc hiểu văn bản *Những cánh buồm* (Hoàng Trung Thông) ở trên. Ngoài ra, cần dựa vào đặc trưng của thơ văn xuôi để hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản này.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

GV tổ chức các hoạt động tương tự như đọc hiểu văn bản *Những cánh buồm* (Hoàng Trung Thông).

Hoạt động 1. Khởi động

GV có thể tổ chức hoạt động khởi động bằng việc yêu cầu HS nhớ lại những trò chơi với mẹ hoặc người thân trong gia đình khi còn nhỏ và chia sẻ với bạn bè về cảm xúc của mình khi chơi những trò chơi đó.

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

Xem lại cách tổ chức hoạt động này đối với văn bản *Những cánh buồm* (Hoàng Trung Thông), thực hiện tương tự.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Xem lại cách tổ chức hoạt động này đối với văn bản *Những cánh buồm* (Hoàng Trung Thông), thực hiện tương tự.

Dưới đây là một số gợi ý về cách tổ chức cho HS trả lời câu hỏi / thực hiện nhiệm vụ.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Về hình thức, văn bản <i>Mây và sóng</i> có gì khác so với các văn bản thơ em đã học ở Bài 2 trong sách <i>Ngữ văn 7</i> , tập một? Bài thơ có sự kết hợp của những phương thức biểu đạt nào (tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh,...)?	– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời. – Bài thơ được viết theo hình thức thơ văn xuôi. Thơ văn xuôi là thơ viết dưới hình thức văn xuôi, phân biệt với thơ viết tách ra từng dòng như đơn vị nhịp điệu. Nó cũng phân biệt với thơ tự do là hình thức thơ không bị ràng buộc bởi một luật nào, nhưng vẫn phân dòng. Thơ văn xuôi có câu từ độc đáo và hình ảnh mới lạ, có thể bộc lộ tình cảm trực tiếp, nhưng thường sử dụng hình ảnh ngụ ý, tượng trưng, nghịch lý, những hình ảnh ảo giác, mộng tưởng để khơi gợi

	những tư tưởng sâu sắc, những suy tư triết lí. Đặc điểm của nó là không bị hạn chế bởi cách phân dòng và hiệp vần cho nên cách biểu đạt tự do hơn thơ ca nhiều. – Bài thơ có sự kết hợp giữa phương thức biểu cảm với tự sự, miêu tả,...
Câu 2. Bài thơ có thể chia làm hai phần (phần 1: từ đầu đến “bầu trời xanh thẳm”; phần 2: còn lại). Em hãy chỉ ra những nét giống nhau và khác nhau của hai phần đó về số dòng, hình ảnh, cách tổ chức mỗi phần.	– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp để trả lời. – Hai phần có nét giống nhau về trình tự tường thuật: thuật lại lời rủ rê; thuật lại lời từ chối và lí do từ chối; nêu lên trò chơi do em bé sáng tạo. – Khác nhau: + Phần (1) có cụm từ “Mẹ ơi” đứng ở đầu dòng thơ thứ nhất. + Hình ảnh và từ ngữ giữa hai phần khác nhau.
Câu 3. Cuộc vui chơi của những người “trên mây” và “trong sóng” hấp dẫn ở chỗ nào? Tại sao em bé không tham gia những cuộc vui chơi đó?	– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm để trả lời. – Sức hấp dẫn của cuộc vui chơi của những người “trên mây” và “trong sóng” nằm trong lời kể của họ với em bé: đứng với tâm lí ham chơi, dễ bị lôi cuốn bởi những điều mới mẻ của trẻ em. – Em bé không tham gia vì không muốn rời xa mẹ, không muốn mẹ phải lo buồn, điều này thể hiện tình thương yêu mẹ của em bé.
Câu 4. Theo em, vì sao những trò chơi do em bé tạo ra lại “thú vị” và “hay hơn”?	– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp để trả lời. – Những trò chơi do em bé tạo ra “thú vị” và “hay hơn” vì không chỉ có “mây” (vì chính em đã là mây) mà còn có “trắng” (hiện thân của mẹ), không chỉ được vui đùa như với những người sống “trên mây” mà còn được cùng sống dưới một “mái nhà” – nơi đó em được ôm ấp, được tiếp nhận ánh sáng dịu dàng từ mẹ; em không chỉ có “sóng” (vì chính em đã là sóng) mà còn có “bến bờ kì lạ” (hiện thân của mẹ), bến bờ bao dung, luôn rộng mở đón em. Như vậy, không những em không phải “rời mẹ” mà còn được “lăn, lăn, lăn mãi rồi sẽ cười vang vỡ tan vào lòng mẹ”. Tình thương yêu mẹ đã thắng lời mời gọi hấp dẫn của những người “trên mây” và “trong sóng”.

Câu 5. Những hình ảnh thiên nhiên được nhắc tới trong các trò chơi của em bé có đặc điểm như thế nào? Qua đó, nhà thơ muốn thể hiện điều gì?	– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời. – Những hình ảnh thiên nhiên được nhắc tới trong các trò chơi của em bé vô cùng thơ mộng. Những hình ảnh đó được em bé tưởng tượng ra nên càng đẹp đẽ, lung linh, kì ảo. Song, chúng cũng rất chân thực và hài hoà với nhau. – Qua đó, nhà thơ muốn nhấn mạnh trí tưởng tượng phong phú và sự ngây thơ, hồn nhiên nhưng không kém phần sâu sắc của em bé.
Câu 6. Theo em, qua bài thơ, tác giả muốn gửi đến người đọc thông điệp gì?	– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc theo nhóm để trả lời. – Thông điệp: + Ca ngợi tình mẹ con. + Con người trong cuộc sống vẫn thường gặp những cám dỗ. Muốn khước từ chúng cần có những điểm tựa vững chắc (trong đó có tình mẫu tử). + Trí tưởng tượng của tuổi thơ vô cùng phong phú, nhưng hạnh phúc không phải là điều gì xa xôi, bí ẩn, do ai đó ban cho mà ở ngay trên trần thế và do chính con người tạo nên. + Mọi quan hệ giữa tình yêu và sự sáng tạo.

Hoạt động 4. Tổng kết

- Xem lại cách tổ chức hoạt động này đối với văn bản *Những cánh bướm* (Hoàng Trung Thông), thực hiện tương tự.
- GV yêu cầu HS đọc trước ở nhà văn bản *Mẹ và quả* (Nguyễn Khoa Điềm); thực hiện các nhiệm vụ trong khi đọc và sau khi đọc văn bản.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Lưu ý

1.1. Yêu cầu chung

Nội dung chính của phần *Thực hành tiếng Việt* ở bài này là *ngữ cảnh và nghĩa của từ trong ngữ cảnh*. Ngoài ra, còn có hai nội dung khác là: *biện pháp tu từ ẩn dụ và dấu chấm lửng*.

Quán triệt quan điểm tích hợp và quan điểm thực hành, các bài tập trong sách đều được xây dựng dựa trên ngữ liệu rút ra từ các tác phẩm văn chương và đều

mang tính thực hành. Vì vậy, khi dạy các nội dung trên, GV không đi sâu vào những vấn đề lí thuyết (chỉ được nêu ngắn gọn ở phần *Kiến thức ngữ văn*) mà cần hướng dẫn HS tập trung vào việc phân tích ngữ liệu trong các bài tập; qua đó, đạt được các kĩ năng cần thiết nêu cụ thể dưới đây.

1.2. Yêu cầu cụ thể

Qua hệ thống bài tập, GV cần giúp HS đạt được các kĩ năng sau:

- Xác định nghĩa của từ ngữ dựa vào ngữ cảnh.
- Phân tích vai trò của ngữ cảnh đối với việc xác định nghĩa của từ ngữ.
- Xác định, phân tích chỉ ra tác dụng của biện pháp tu từ ẩn dụ.
- Xác định tác dụng của dấu chấm lửng trong một số cách dùng cụ thể.

SGK có 4 bài tập, trong đó có 2 bài về ngữ cảnh và nghĩa của từ trong ngữ cảnh, 1 bài về biện pháp tu từ, 1 bài về dấu chấm lửng.

Bài tập 1 yêu cầu HS dựa vào ngữ cảnh, xác định nghĩa của từ *quả* và cụm từ *quả non xanh* trong khổ thơ cuối bài thơ *Mẹ và quả* (Nguyễn Khoa Điềm). Bài tập này giúp HS rèn luyện kĩ năng xác định nghĩa của từ ngữ dựa vào ngữ cảnh. GV hướng dẫn HS làm việc độc lập hoặc theo nhóm để thực hiện bài tập này.

Bài tập 2 yêu cầu HS tìm biện pháp tu từ trong hai dòng thơ của Hoàng Trung Thông ở bài *Những cánh bướm* (*Cha lại dắt con đi trên cát mịn / Ánh nắng cháy đầy vai*) và nêu tác dụng của biện pháp tu từ đó đối với việc miêu tả sự vật. Bài tập này giúp HS rèn luyện kĩ năng xác định và phân tích biện pháp tu từ ẩn dụ. GV nên để HS thực hiện bài tập này một cách độc lập.

Bài tập 3 yêu cầu HS chỉ ra tác dụng của dấu chấm lửng trong những câu đã cho. Bài tập này giúp HS rèn luyện kĩ năng phân tích cách dùng dấu chấm lửng trong câu. Bài tập gồm bốn câu nên hình thức phù hợp để HS thực hiện là làm việc theo nhóm.

Bài tập 4 yêu cầu HS viết một đoạn văn giải thích nghĩa của các từ in đậm trong hai dòng thơ của Viễn Phương (*Ngày ngày Mặt Trời đi qua trên lăng / Thấy một Mặt Trời trong lăng rất đỏ.*) và chỉ ra ngữ cảnh giúp xác định nghĩa của mỗi từ đó. Bài tập này giúp HS rèn luyện kĩ năng tạo lập văn bản gắn với yêu cầu xác định nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh. HS cần làm việc độc lập để thực hiện bài tập này.

2. Gợi ý tổ chức dạy thực hành tiếng Việt

Hoạt động 1. Xác định khái niệm ngữ cảnh

GV yêu cầu HS nêu lại và phân tích một số ví dụ về ngữ cảnh và nghĩa của từ trong ngữ cảnh; sau đó, gợi ý để HS nhắc lại khái niệm *ngữ cảnh* nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn*.

Hoạt động 2. Xác định nghĩa của từ ngữ dựa vào ngữ cảnh

Bài tập 1. GV hướng dẫn HS dựa vào ngữ cảnh, xác định nghĩa của từ *quả* và cụm từ *quả non xanh* ở khổ thơ cuối trong bài thơ *Mẹ và quả* của Nguyễn Khoa Điềm: Về nghĩa gốc (nghĩa cụ thể), từ *quả* vốn biểu thị *bộ phận của cây do nhụy hoa phát triển thành, bên trong thường chứa hạt*. Tuy nhiên, ở khổ thơ cuối của bài thơ *Mẹ và quả* (Nguyễn Khoa Điềm), từ này được dùng với nghĩa chuyển: *biểu thị kết quả / thành quả của công việc nhất định (gồm cả thành quả là con người được nuôi dạy, được giáo dục, đào tạo)*. Phù hợp với nghĩa chuyển của từ *quả* như đã chỉ ra, cụm từ *quả non xanh* trong khổ thơ trên biểu thị *những người con chưa thực sự trưởng thành, chưa hoàn thiện như sự mong chờ, ước muốn của người mẹ*.

Hoạt động 3. Tìm và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ

Bài tập 2. GV hướng dẫn HS lần lượt thực hiện các yêu cầu: tìm và nêu tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong hai dòng thơ ở bài *Những cánh buồm* của Hoàng Trung Thông (*Cha lại dắt con đi trên cát mịn / Ánh nắng chảy đầy vai*). Ở hai dòng thơ này, biện pháp tu từ được sử dụng là ẩn dụ cảm giác (chuyển đổi cảm giác): Cảm giác về *ánh nắng* không được miêu tả bằng các từ chỉ trạng thái vốn có của nó (*soi, chiếu, toả*) mà được thể hiện bằng từ *chảy* vốn chỉ cảm giác về trạng thái *di chuyển thành dòng* của các chất lỏng. Nhờ ẩn dụ chuyển đổi cảm giác này mà *ánh nắng* được miêu tả một cách cụ thể, sinh động, đầy ấn tượng.

Hoạt động 4. Phân tích tác dụng của dấu chấm lửng

Bài tập 3. GV hướng dẫn HS lần lượt chỉ ra tác dụng của dấu chấm lửng trong bốn câu đã cho:

- Ở câu a), dấu chấm lửng được dùng để tỏ ý còn nhiều tấm gương anh hùng chưa được liệt kê hết.
- Ở câu b), dấu chấm lửng được dùng để thể hiện lời nói bỏ dở.
- Ở câu c), dấu chấm lửng được dùng để làm giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ biểu thị nội dung bất ngờ: *ngộp*.
- Ở câu d), có ba dấu chấm lửng: hai dấu chấm lửng đầu tiên được dùng để thể hiện lời nói ngập ngừng, ngắt quãng vì người nói bất ngờ và không đồng tình trước mệnh lệnh vô lí của cấp trên; dấu chấm lửng thứ ba thể hiện lời nói bị bỏ dở.

Hoạt động 5. Thực hành viết đoạn văn giải thích nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh

Bài tập 4. GV hướng dẫn HS viết một đoạn văn giải thích nghĩa của các từ in đậm trong hai dòng thơ của Viễn Phương (*Ngày ngày Mặt Trời đi qua trên lăng / Thấy một Mặt Trời trong lăng rất đỏ.*) và chỉ ra ngữ cảnh giúp xác định nghĩa của mỗi từ in đậm. GV có thể gợi ý cho HS viết đoạn văn theo yêu cầu trên; trong đó, lần lượt xác định nghĩa và chỉ ra ngữ cảnh giúp hiểu nghĩa của từng từ in đậm. Ví dụ: Ở dòng thơ thứ nhất, từ *Mặt Trời* chỉ *thiên thể nóng sáng, là nguồn chiếu sáng và sưởi ấm chủ yếu cho Trái Đất*. Ngữ cảnh giúp xác định nghĩa của từ *Mặt Trời* trong dòng thơ này là các từ ngữ đứng trước và đứng sau (*Ngày ngày ... đi qua trên lăng*).

V. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẢN THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Văn bản

Mẹ và quả

(NGUYỄN KHOA ĐIỂM)

1. Lưu ý

Xem lại mục *Lưu ý* khi dạy đọc hiểu văn bản *Những cánh bướm* (Hoàng Trung Thông) và *Mây và sóng* (Ta-go) ở trên. Ngoài ra, cần xem lại cách hướng dẫn HS thực hành đọc hiểu ở các bài học về thơ trong SGK *Ngữ văn 7*.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Hoạt động 2. Đọc và kiểm tra việc đọc văn bản của HS

GV dựa vào các nội dung nêu ở cột bên phải văn bản để kiểm tra việc đọc ở nhà của HS. Hoặc yêu cầu HS đọc lại văn bản và lưu ý HS quan sát, suy nghĩ các câu hỏi ở cột bên phải.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Có thể chia nhóm tìm hiểu năm câu hỏi trong SGK, sau đó trao đổi và nhận xét.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Bài thơ là lời của ai, nói với ai và về điều gì? Tâm trạng và thái độ của người nói như thế nào?	– Bài thơ là lời của tác giả trong vai một người con, nói với mình, cũng là nói với mẹ và với mọi người về công lao của người mẹ. – Tác giả thể hiện sự thấu hiểu với những vất vả, nhọc nhằn mà người mẹ đã trải qua, ca ngợi công lao của mẹ, day dứt khi chưa đền đáp được công lao to lớn ấy.

Câu 2. Người mẹ trong bài thơ không được miêu tả trực tiếp, nhưng người đọc vẫn nhận ra được phẩm chất của bà qua những dòng thơ nào?	– Phẩm chất của người mẹ chủ yếu được thể hiện qua các dòng thơ ở khổ 1 và 2. – Qua hai khổ thơ đó, tác giả cho thấy những phẩm chất tốt đẹp của người mẹ: trông chờ mọi thành quả vào đôi bàn tay lao động của mình; lao động chăm chỉ, cần cù, yêu thương, nuôi nấng, dạy dỗ các con; lặng thầm chịu đựng những gian truân, vất vả...
Câu 3. Phân tích nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua một trong các yếu tố: từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ,...	– Bài thơ viết theo thể thơ tự do, gồm ba khổ, gieo vần hỗn hợp, ngắt nhịp linh hoạt. – Bài thơ có từ thơ độc đáo, mang tính phát hiện đầy ám ảnh về người mẹ và những thành quả mà mẹ tạo ra. – Từ ngữ, hình ảnh của bài thơ vừa bình dị, quen thuộc vừa mang tính tượng trưng. Trong bài, nhà thơ sử dụng các biện pháp tu từ như điệp ngữ (<i>những mùa quả</i>), đối lập (<i>lặn – mọc, lớn lên – lớn xuống</i>), so sánh (<i>quả – như Mặt Trời, như Mặt Trăng, quả – mang dáng giọt mồ hôi mặn</i>), ẩn dụ (<i>chúng tôi, một thúi quả trên đời, hái, quả non xanh</i>), nói giảm – nói tránh (<i>ngày bàn tay mẹ mỏi</i>). – Những yếu tố nghệ thuật này vừa giúp tác giả thể hiện cảm xúc chân thành, đồng thời, nêu được những suy ngẫm, triết lý thâm trầm, sâu lắng của tác giả về mẹ.
Câu 4. Ở hai dòng thơ cuối, vì sao nhà thơ lại “hoảng sợ” khi nghĩ mình vẫn còn là “một thúi quả non xanh”? (Gợi ý: “Quả non xanh” chỉ điều gì? Tại sao điều ấy làm tác giả “hoảng sợ”?). Bài thơ thể hiện được vẻ đẹp gì trong suy nghĩ, tình cảm của nhà thơ?	– Quả non xanh: nghĩa đen – quả chưa chín; nghĩa bóng – người con chưa trưởng thành, chín chắn, chưa báo đáp được ơn sinh thành và dưỡng dục của mẹ. – Tác giả hoảng sợ khi nghĩ đến lúc mẹ già yếu, gầy đật xa trời mà mình vẫn chưa khôn lớn, trưởng thành hoặc chưa đáp đền được công ơn của mẹ. – Bài thơ cho thấy tình yêu thương, sự trân trọng của nhà thơ đối với mẹ; đồng thời, bộc lộ sự day dứt, xót xa khi chưa làm cho mẹ được thanh thản lúc cuối đời.
Câu 5. Em thích dòng thơ, khổ thơ nào nhất? Bài thơ nói giúp em điều gì khi nghĩ về cha mẹ mình?	HS tự làm.

VI. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN VIẾT

Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ

1. Lưu ý

Hoạt động *Viết* trong bài này hướng dẫn HS làm văn biểu cảm: Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ. GV xem lại cách hướng dẫn HS viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn chữ, năm chữ (đã học ở Bài 2 trong sách *Ngữ văn 7*, tập một) để vận dụng vào hoạt động này.

2. Gợi ý tổ chức dạy viết

Hoạt động 1. Định hướng

GV tổ chức cho HS tìm hiểu mục *Định hướng* bằng cách đọc nội dung của mục này trong SGK, sau đó, HS nêu những thắc mắc và GV giải đáp (nếu có).

Hoạt động 2. Thực hành

GV tổ chức cho HS làm các bài thực hành trong SGK theo quy trình bốn bước. GV có thể thu bài của HS để chấm lấy điểm đánh giá thường xuyên.

VII. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN NÓI VÀ NGHE

Trao đổi về một vấn đề

1. Lưu ý

Bài này tập trung vào thực hành trao đổi gắn với các vấn đề đặt ra trong phần *Đọc hiểu văn bản*.

2. Gợi ý tổ chức dạy nói và nghe

Hoạt động 1. Định hướng

GV yêu cầu HS đọc trước mục *Định hướng* ở nhà, ghi lại những thắc mắc về nội dung đã đọc để trao đổi với GV và các bạn.

Trên lớp, GV tổ chức cho HS trao đổi, thảo luận để chốt lại cách trao đổi về một vấn đề đặt ra trong các văn bản đọc hiểu.

Hoạt động 2. Thực hành

SGK cung cấp bài tập để HS thực hành nói và nghe. Cũng như ở phần *Viết*, ngoài bài tập này, GV có thể tìm thêm hoặc thay thế bằng bài tập khác cho phù hợp với nhu cầu, khả năng của HS lớp mình.

Quy trình thực hành nói và nghe diễn ra như sau:

(1) GV nêu bài tập.

(2) HS làm việc (cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm) theo gợi ý của các mục a) *Chuẩn bị*, b) *Tìm ý và lập dàn ý*, c) *Nói và nghe* và d) *Kiểm tra và chỉnh sửa* trong SGK.

(3) GV nhận xét hoặc tổ chức cho HS nhận xét bài nói của nhau, rút kinh nghiệm về cách trao đổi về một vấn đề trong đời sống hoặc trong văn học.

VIII. HƯỚNG DẪN PHẢN TỰ ĐÁNH GIÁ

Gợi ý đáp án và trả lời các câu hỏi, bài tập trong SGK:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	D	D	A	B	C	C	A	C

Câu 9, 10. HS tự làm.

Bài 8

NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Với Bài 8, GV cần chú ý: Các yêu cầu về kĩ năng đọc hiểu văn bản nghị luận cũng giống như Bài 4, nhưng yêu cầu nội dung thì tập trung vào các vấn đề xã hội, cụ thể nhằm thuyết phục người đọc, người nghe về một tư tưởng, quan điểm nào đó, hướng tới giải quyết những vấn đề đặt ra trong đời sống.

1. Phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học

– Nhận biết được đặc điểm của văn bản nghị luận xã hội: mục đích và nội dung chính; ý kiến, lí lẽ, bằng chứng và mối quan hệ của chúng.

Đây là yêu cầu dạy phần đọc hiểu các văn bản nghị luận xã hội.

– Vận dụng được kiến thức về liên kết, mạch lạc của văn bản vào đọc hiểu, viết, nói và nghe có hiệu quả.

Đây là yêu cầu rèn luyện thực hành phần tiếng Việt.

– Biết viết bài văn nghị luận và trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống là yêu cầu chung cho cả viết và nói – nghe trong bài này.

2. Góp phần phát triển phẩm chất và năng lực chung

Tự hào về truyền thống yêu nước; có lối sống giản dị, khiêm nhường và biết ơn những thế hệ đã hi sinh vì Tổ quốc.

Đây là mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực chung. Yêu cầu này được hình thành và phát triển gắn với nội dung cụ thể của bài học. Các văn bản đọc hiểu nghị luận xã hội trong bài học này như *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh), *Đức tính giản dị của Bác Hồ* (Phạm Văn Đồng), *Tương đài vĩ đại nhất* (Uông Ngọc Dậu),... đều mang chủ đề vừa nêu. Vì thế, chỉ cần dạy tốt nội dung đọc hiểu văn bản là đã góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung này.

II. KIẾN THỨC NGŨ VĂN

GV hướng dẫn HS đọc và tìm hiểu các kiến thức ngữ văn đã có trong SGK với một số lưu ý:

– Kiến thức về văn bản nghị luận xã hội (trình bày một ý kiến) đã được làm quen từ *Ngữ văn 6*; ở *Ngữ văn 7* chỉ phát triển thêm bằng cách nêu lên *đặc điểm của văn bản nghị luận xã hội*. Các đặc điểm của bài nghị luận xã hội cũng xuất phát từ các văn bản nghị luận xã hội được đọc hiểu và làm sáng tỏ qua các văn bản ấy.

– Kiến thức về *liên kết và mạch lạc trong văn bản* có phần riêng, nhưng ngữ liệu liên quan đến văn bản của tiết đọc hiểu và vận dụng trong quá trình viết. HS cần đọc và dựa vào các kiến thức về liên kết và mạch lạc nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn* để làm các bài tập. Thông qua việc thực hành làm các bài tập ở phần *Thực hành tiếng Việt* để củng cố và hiểu sâu sắc hơn những kiến thức về liên kết và mạch lạc đã nêu.

– Các kiến thức ngữ văn trong Bài 8 cũng như đã học trong các bài học trước đó (kể cả lớp dưới, cấp học dưới) đều thông qua thực hành vận dụng trong đọc hiểu, viết, nói và nghe; làm các bài tập tiếng Việt;...

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (trọng tâm)

Văn bản 1

Tinh thần yêu nước của nhân dân ta

(HỒ CHÍ MINH)

1. Lưu ý

– Với Chương trình Ngữ văn 2006, văn nghị luận được dạy đọc hiểu bắt đầu từ lớp 7. Nhưng ở Chương trình Ngữ văn 2018, yêu cầu đọc hiểu văn bản nghị luận đã có từ lớp 6. Tuy nhiên, với quan niệm của Chương trình Ngữ văn 2018, văn nghị luận ở lớp 6 chỉ là những văn bản đơn giản, ở đó, người viết tập trung trả lời các câu hỏi: *Vì sao?*, *Tại sao?*. Khi trả lời, người viết cần nêu được ý kiến, lí lẽ và các bằng chứng cụ thể.

– Bài 8. *Nghị luận xã hội* của *Ngữ văn 7* kế thừa lại hầu hết các văn bản nghị luận đang học ở sách theo Chương trình Ngữ văn 2006. Bởi vì:

+ Thứ nhất, các văn bản này vẫn đáp ứng tốt yêu cầu của văn bản nghị luận, thể hiện rất rõ các đặc điểm của bài văn nghị luận xã hội đã đề cập ở phần *Kiến thức ngữ văn*; có đề tài và chủ đề phục vụ cho giáo dục tư tưởng yêu nước, đức tính giản dị và lòng biết ơn, đạo lí “uống nước nhớ nguồn”.

+ Thứ hai, kế thừa các văn bản – tác phẩm đã có trong Chương trình Ngữ văn 2006 là cần thiết, vừa thực hiện nguyên tắc kế thừa, vừa tạo điều kiện cho GV tránh được những khó khăn khi phải soạn các văn bản mới.

– Ở học kì I, HS đã đọc hiểu văn bản nghị luận văn học (Bài 4). Đến học kì II, HS tiếp tục đọc hiểu văn bản nghị luận, nhưng nội dung là nghị luận xã hội. Dù nội dung có khác nhưng về kĩ năng đọc hiểu, GV vẫn tập trung giúp HS nhận biết được đặc điểm nổi bật của văn nghị luận thể hiện rõ ở cấu trúc: nêu ý kiến (quan điểm), phát triển ý kiến và làm sáng tỏ bằng lí lẽ và các bằng chứng cụ thể.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Cũng như Bài 4, việc tổ chức các hoạt động dạy đọc hiểu cho văn bản này dựa trên các điều kiện sau:

- GV đã nhắc và HS đã đọc văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* ở nhà.
- HS đã đọc phần *Yêu cầu cần đạt* và *Kiến thức ngữ văn* về đặc điểm của văn bản nghị luận xã hội (thuyết phục người đọc, người nghe về một tư tưởng,

quan điểm), liên kết và mạch lạc trong văn bản, cũng như đã đọc và đã tìm hiểu các nội dung nêu ở mục *Chuẩn bị* trong SGK.

Hoạt động 1. Khởi động

GV có thể khởi động bằng nhiều cách khác nhau, chẳng hạn:

– Có thể bắt đầu bằng việc nêu vấn đề với các yêu cầu, ví dụ: “Theo em, thế nào là yêu nước? Hãy nêu các biểu hiện của lòng yêu nước.”, hoặc: “Em đã học lịch sử, hãy dẫn ra và làm sáng tỏ một số tấm gương sáng về lòng yêu nước trong lịch sử dân tộc ta.”,... Từ đó, GV dẫn vào bài: “Hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu bài văn nghị luận viết về lòng yêu nước của nhân dân ta của Chủ tịch Hồ Chí Minh.”.

– Có thể giới thiệu qua tranh, ảnh hoặc chiếu clip về hình ảnh những anh hùng dân tộc, các tấm gương hi sinh dũng cảm vì Tổ quốc, cuộc chiến đấu và lao động gian khổ để giữ gìn, bảo vệ và dựng xây đất nước,... Từ đó, GV dẫn vào bài: “Đọc hiểu văn bản này, các em sẽ hiểu Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm sáng tỏ tinh thần yêu nước của nhân dân ta như thế nào.”.

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

GV kiểm tra việc đọc ở nhà của HS bằng cách yêu cầu tóm tắt văn bản, nêu một số thông tin chưa có trong bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* hoặc dựa vào các nội dung nêu ở cột bên phải trong văn bản này.

GV có thể đọc lại một vài đoạn và lưu ý HS quan sát, suy nghĩ các câu hỏi ở cột bên phải; cùng HS tìm hiểu các từ ngữ khó trong văn bản (nếu có). GV cũng có thể lưu ý HS về bối cảnh ra đời của văn bản: Giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp gian khổ (1951), Chủ tịch Hồ Chí Minh viết văn bản này nhằm biểu dương tinh thần yêu nước, động viên các tầng lớp nhân dân. Từ đây, giúp HS hiểu sâu hơn mục đích của văn bản như mục *Chuẩn bị* đã lưu ý.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

SGK đã nêu lên các câu hỏi cốt lõi nhằm giúp HS tìm hiểu, khám phá văn bản theo ba lớp. GV tổ chức cho HS tìm hiểu văn bản theo ba lớp câu hỏi có trong SGK. Tùy vào thời gian, đặc điểm đối tượng và điều kiện lớp học để phân chia nhóm, cặp đôi cùng bàn hoặc làm việc cá nhân để tìm hiểu các lớp câu hỏi nêu trên với các yêu cầu:

- GV nêu nhiệm vụ.
- HS làm việc.
- Trao đổi, thảo luận, tự rút ra kết luận.
- GV bình luận, chỉnh sửa, bổ sung, mở rộng, nâng cao.

GV có thể chia nhóm hoặc yêu cầu HS làm việc cá nhân (hỏi trực tiếp hoặc thông qua phiếu học tập) nhằm tìm hiểu sáu câu hỏi trong SGK, sau đó trao đổi và nhận xét. Dưới đây là gợi ý nội dung trả lời cho các câu hỏi trong SGK.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Văn bản <i>Tinh thần yêu nước của nhân dân ta</i> viết về vấn đề gì? Câu văn nào ở phần (1) khái quát được nội dung vấn đề nghị luận trong văn bản?	– Câu hỏi này nhằm giúp HS biết cách xác định đề tài, vấn đề trọng tâm (ý kiến / quan điểm) của người viết. HS cần nắm được câu chủ đề thể hiện ý kiến trọng tâm ấy. – Vấn đề nghị luận của văn bản khá rõ, đó là bản về lòng yêu nước. Vấn đề ấy được thể hiện ngay trong nhan đề văn bản: <i>Tinh thần yêu nước của nhân dân ta</i>. – GV yêu cầu HS tìm câu văn khái quát được nội dung vấn đề nghị luận trong văn bản ở phần (1). Câu văn ấy là: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước.”. Đây chính là ý kiến, quan điểm, nội dung trọng tâm mà bài nghị luận sẽ làm sáng tỏ.
Câu 2. Xác định nội dung chính của từng phần trong văn bản <i>Tinh thần yêu nước của nhân dân ta</i> .	– Câu hỏi hướng đến yêu cầu HS nhận biết bố cục của văn bản và xác định được nội dung chính trong mỗi phần. – GV yêu cầu HS tìm hiểu và trao đổi, thảo luận về nội dung ba phần đã đánh số trong văn bản của SGK. Có thể thấy: + Phần (1) – Mở bài: Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ý kiến khái quát, khẳng định dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước và nêu lên giá trị to lớn của lòng yêu nước ấy. + Phần (2) – Thân bài: Người phát triển ý kiến nêu ở mở bài bằng cách chứng minh, làm sáng tỏ qua các lí lẽ và dẫn chứng (chủ yếu là lấy dẫn chứng thực tế trong lịch sử dân tộc). + Phần (3) – Kết bài: Người nêu lên giá trị của lòng yêu nước và trách nhiệm của mỗi người dân.
Câu 3. Hãy dẫn ra một số ví dụ về ý kiến, lí lẽ và các bằng chứng được tác giả nêu lên trong văn bản; theo mẫu sau: [...]	– Mục đích của câu hỏi này là yêu cầu HS nhận biết các yếu tố cơ bản làm nên văn bản nghị luận. Đây cũng là một yêu cầu cần đạt trong việc đọc hiểu văn bản nghị luận. – GV yêu cầu HS nhắc lại khái niệm lí lẽ và bằng chứng đã học ở lớp 6; sau đó, hướng dẫn HS vận dụng để tìm ví dụ phân biệt lí lẽ và bằng chứng của người viết. – SGK đã nêu mẫu, GV cho HS dựa theo mẫu đã nêu để tìm những ví dụ khác về các yếu tố. Cần lưu ý: Ý kiến / quan điểm của bài viết, SGK đã nêu: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước.”. Như thế, chỉ cần yêu cầu HS tìm các lí lẽ và bằng chứng khác trong bài. Ví dụ:

	+ Lí lẽ: “Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước.”. + Bằng chứng: “Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ những kiều bào ở nước ngoài đến những đồng bào ở vùng tạm bị chiếm, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi, ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước, ghét giặc.”.
Câu 4. Đọc phần (2) và cho biết: a) Các bằng chứng trong phần này được sắp xếp theo trình tự nào? b) Mô hình liệt kê theo mẫu câu: “Từ... đến...” đã giúp tác giả thể hiện được điều gì?	– Câu hỏi nhằm giúp HS nhận biết cách trình bày, phát triển ý trong văn bản nghị luận và tác dụng của chúng. – Có thể thấy, các bằng chứng trong phần (2) được sắp xếp theo trình tự thời gian (từ xưa đến nay), theo lứa tuổi (từ cụ già đến các cháu nhi đồng, từ những phụ nữ đến các bà mẹ,...), theo vùng miền (từ miền ngược đến miền xuôi, từ đồng bào trong nước đến kiều bào nước ngoài, từ tiền tuyến đến hậu phương,...),.... – Mô hình liệt kê theo mẫu câu: “Từ... đến...” đã giúp tác giả thể hiện được sự đầy đủ, toàn diện, rộng khắp,... về các biểu hiện cho tình yêu nước của nhân dân ta.
Câu 5. Theo em, mục đích của văn bản này là gì? Các lí lẽ, bằng chứng đã làm sáng tỏ mục đích ấy như thế nào?	– Nhận biết mục đích và mối quan hệ giữa mục đích với các yếu tố khác trong bài nghị luận cũng là một yêu cầu đọc hiểu loại văn bản này. – GV cho HS tìm hiểu và trao đổi câu hỏi. Mục đích bài viết này rất sáng rõ: Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lên và làm sáng tỏ ý kiến của mình về một vấn đề xã hội: Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. – Để làm rõ ý kiến ấy, Người đã dùng các lí lẽ và chủ yếu là bằng chứng có trong lịch sử và hiện thực cuộc kháng chiến của dân tộc, vô cùng sinh động, phong phú, toàn diện và đầy sức thuyết phục, không ai có thể bác bỏ được. Nghĩa là đã làm sáng tỏ được mục đích mà Người đã đặt ra.
Câu 6. Qua văn bản này, em học được gì về cách viết bài văn nghị luận một vấn đề xã hội (lựa chọn vấn đề nghị luận, bố cục bài viết, lựa chọn và nêu bằng chứng, diễn đạt,...)?	– Câu hỏi này yêu cầu HS liên hệ, vận dụng từ bài đọc hiểu đến thực tiễn viết bài nghị luận của mình. – GV cho HS tìm hiểu và trao đổi, nêu lên ý kiến của mỗi HS. Lưu ý: lựa chọn vấn đề nghị luận chính là lựa chọn đề tài. Có nhiều đề tài, trong đó, biết chọn các đề tài có ý nghĩa và liên quan nhiều đến đời sống HS là một yêu cầu trong viết văn nghị luận. Các yêu cầu về bố cục, lựa chọn, nêu bằng chứng và diễn đạt trong văn nghị luận thì đã rõ.

Hoạt động 4. Tổng kết

– GV yêu cầu HS nêu khái quát giá trị nổi bật đáng ghi nhớ của văn bản về nội dung và hình thức theo nhận thức của HS. GV có thể nêu ý kiến của mình nhằm khái quát và tổng hợp đầy đủ hơn, sâu sắc hơn.

+ Về nội dung: Bài nghị luận đã làm rõ được vấn đề cần làm sáng tỏ: Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước.

+ Về hình thức: Thể hiện rõ đặc điểm và yêu cầu của văn bản nghị luận xã hội: nêu ý kiến, đưa ra lí lẽ và các bằng chứng cụ thể, sinh động, toàn diện để thuyết phục người đọc; trình bày (bố cục văn bản) rõ, gọn và sáng sủa, dễ hiểu.

– GV nêu những lưu ý về cách / chiến thuật đọc văn bản theo thể loại hoặc kiểu văn bản mà HS cần chú ý.

– Hướng dẫn đọc mở rộng và chuẩn bị bài tiếp theo: Đọc trước văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ* (Phạm Văn Đồng) và tìm hiểu theo mục *Chuẩn bị* trong bài đọc ấy.

Văn bản 2

Đức tính giản dị của Bác Hồ

(PHẠM VĂN ĐỒNG)

1. Lưu ý

Xem lại các lưu ý khi dạy văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh).

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Tổ chức các hoạt động dạy đọc hiểu cho văn bản này cũng tương tự đọc hiểu văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, từ các điều kiện đến các hoạt động đọc hiểu trên lớp. Tuy nhiên, GV cần lưu ý thêm một số điểm sau.

Hoạt động 1. Khởi động

Dựa vào mục *Chuẩn bị* đã nêu trong SGK, GV có thể bắt đầu bài học bằng nhiều cách khác nhau. Với bài này, có thể khởi động bài học bằng cách:

– Yêu cầu HS nhắc lại những điểm cần chú ý khi đọc văn nghị luận đã nêu ở mục *Chuẩn bị* bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*. Từ đó, dẫn vào bài học này: “Chúng ta sẽ đọc hiểu văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ* của Phạm Văn Đồng để làm sáng tỏ các đặc điểm của văn nghị luận vừa nêu.”.

– Nêu vấn đề: “Em hiểu sống giản dị là thế nào? Ăn mặc luộm thuộm, sơ sài có phải là sống giản dị không? Vì sao?”. GV cũng có thể kể một câu chuyện nào đó về cuộc sống giản dị của các vĩ nhân.

– Trình chiếu ảnh hoặc video clip về cuộc sống giản dị của Bác Hồ, hoặc dẫn ra các bài thơ, bài văn ca ngợi lối sống giản dị của Chủ tịch Hồ Chí Minh,...

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

GV tổ chức cho HS đọc văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ*. Tổ chức kiểm tra việc đọc ở nhà của HS bằng cách yêu cầu HS tóm tắt văn bản hoặc hỏi một số thông tin nêu ở cột bên phải văn bản; tìm hiểu bối cảnh ra đời của bài viết, một số thông tin về tác giả Phạm Văn Đồng và cuộc đời giản dị của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Từ đó, cho HS đọc lại một số đoạn văn bản và hướng dẫn HS theo các chú ý về kỹ thuật đọc đã nêu ở cột bên phải. Cần cho HS đọc diễn cảm văn bản này.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Tổ chức hoạt động này cũng như bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*. Sau đây là một số điểm cần lưu ý về các câu hỏi để GV tham khảo trong khi tổ chức cho HS đọc hiểu văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ*.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Vấn đề chính mà tác giả Phạm Văn Đồng nêu lên trong văn bản <i>Đức tính giản dị của Bác Hồ</i> là gì? Người viết đã làm sáng tỏ vấn đề đó từ những phương diện nào trong đời sống và con người của Bác?	– Mục đích của câu hỏi: Yêu cầu HS nhận biết vấn đề chính trong bài nghị luận (ý kiến, quan điểm). Đây là yếu tố quan trọng, thường nêu lên trước, sau đó là các ý triển khai làm sáng tỏ vấn đề. – Vấn đề của văn bản nghị luận này thể hiện rõ ngay ở tên văn bản (nhân đề): <i>Đức tính giản dị của Bác Hồ</i>. Cụ thể hơn, tác giả muốn nêu lên vấn đề: “Điều rất quan trọng cần phải làm nổi bật là sự nhất quán giữa đời hoạt động chính trị lay trời chuyển đất với đời sống bình thường vô cùng giản dị và khiêm tốn của Hồ Chủ tịch.”. – Để làm sáng tỏ ý kiến đó, tác giả đã nêu lên các phương diện sau: giản dị trong đời sống (ăn, mặc, làm việc và sinh hoạt hằng ngày); giản dị trong quan hệ với mọi người và giản dị trong nói, viết.

Câu 2. Chỉ ra trình tự triển khai nội dung, từ đó, nêu bố cục của văn bản.	– Câu hỏi nhằm giúp HS nhận biết cách nêu lí lẽ của tác giả nhằm thuyết phục người đọc và bố cục bài viết. – GV yêu cầu HS tìm hiểu trình tự triển khai nội dung của văn bản: đầu tiên, sau đó và cuối cùng nêu nội dung gì. – Bố cục ở đây là nhận biết rõ các phần, nội dung mỗi phần và mối quan hệ của các phần trong bài viết.
Câu 3. Nhận xét về cách viết nghị luận của tác giả ở phần (2). Điều gì làm nên sức thuyết phục của phần này?	– Câu hỏi nhằm rèn luyện kĩ năng nhận biết và đánh giá được tác dụng của cách nêu lí lẽ trong văn bản nghị luận. – Có thể thấy, ở phần (2), tác giả đi sâu vào chứng minh cho đời sống giản dị của Bác Hồ qua các bằng chứng cụ thể về đời sống và trong quan hệ với mọi người. – Các lí lẽ và bằng chứng trong văn bản rất cụ thể, rõ ràng, phong phú và sinh động nên rất thuyết phục với người đọc về lối sống giản dị của Bác Hồ; cũng là làm sáng tỏ được mục đích bài viết của tác giả.
Câu 4. Trong phần (4), để người đọc hiểu sâu sắc hơn về đức tính giản dị của Bác và sức mạnh của phẩm chất cao quý đó, người viết đã thuyết phục như thế nào?	– Mục đích câu hỏi nhằm giúp HS nhận biết và phân tích cách nêu lí lẽ của người viết. – Có thể thấy, phần (4) như nhấn mạnh thêm sự nhất quán trong đức tính giản dị của Bác. Tác giả dùng cách nêu lí lẽ: Bác không những giản dị trong đời sống và quan hệ với mọi người mà còn giản dị trong cả cách viết, cách nói. Từ các ví dụ cụ thể mà nhận xét, bình luận khái quát về sức mạnh của cách viết, cách nói giản dị ấy.
Câu 5. Theo em, tác giả muốn khẳng định điều gì qua câu kết: “Những chân lí giản dị mà sâu sắc đó lúc thâm nhập vào quả tim và bộ óc của hàng triệu con người đang chờ đợi nó, thì đó là sức mạnh vô địch, đó là chủ nghĩa anh hùng cách mạng.”?	– Đây là câu hỏi yêu cầu HS hiểu ý nghĩa của câu kết trong văn bản. Các câu kết của văn bản nghị luận thường có ý nghĩa rất sâu sắc, nâng cao giá trị, tư tưởng, quan điểm của người viết. – GV yêu cầu HS nêu và trao đổi ý kiến. Có thể gợi ý: Câu văn ấy muốn khái quát, khẳng định về sức mạnh to lớn trong cách nói, cách viết giản dị của Bác Hồ.

Câu 6. Qua văn bản, em hiểu như thế nào là đức tính giản dị? Em sẽ làm gì để rèn luyện đức tính ấy?	– Đây là câu hỏi mở, yêu cầu HS tự rút ra cách hiểu về đức tính giản dị và liên hệ với cuộc sống của bản thân. – GV cho HS chuẩn bị và trình bày, trao đổi về quan niệm thế nào là sống giản dị, những việc làm cụ thể để rèn luyện đức tính giản dị.
---	--

Hoạt động 4. Tổng kết

– GV yêu cầu HS nêu khái quát giá trị nổi bật, đáng ghi nhớ của văn bản về nội dung và nghệ thuật theo nhận thức của HS. GV có thể nêu ý kiến của mình nhằm khái quát và tổng hợp đầy đủ hơn, sâu sắc hơn.

+ Về nội dung: Khẳng định lối sống giản dị của Bác Hồ và sức tác động to lớn của lối sống ấy.

+ Về nghệ thuật: Cách nêu lí lẽ và các bằng chứng phong phú, giàu sức thuyết phục.

– GV nêu những lưu ý về cách / chiến thuật đọc văn bản theo thể loại hoặc kiểu văn bản mà HS cần chú ý.

– Hướng dẫn đọc mở rộng và chuẩn bị bài tiếp theo: Đọc trước phần *Thực hành tiếng Việt*, văn bản *Tượng đài vĩ đại nhất* (Uông Ngọc Dậu) và tìm hiểu theo mục *Chuẩn bị* trong bài đọc ấy.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Lưu ý

1.1. Yêu cầu chung

Nội dung chính của phần *Thực hành tiếng Việt* ở bài này là *mạch lạc và liên kết trong văn bản*. Ngoài ra, còn có nội dung thực hành về *thành phần câu (mở rộng vị ngữ)*.

Quán triệt quan điểm tích hợp và thực hành, các bài tập trong sách đều sử dụng ngữ liệu rút ra từ các văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh), *Đức tính giản dị của Bác Hồ* (Phạm Văn Đồng) và đều mang tính thực hành. Vì vậy, khi dạy các nội dung trên, GV cần hướng dẫn HS tập trung phân tích các ngữ liệu rút ra từ văn bản được học; qua đó, đạt được các kĩ năng cần thiết nêu dưới đây.

1.2. Yêu cầu cụ thể

Qua hệ thống bài tập, GV cần giúp HS đạt được hoặc củng cố các kĩ năng sau:

- Phân tích tính mạch lạc, tính liên kết của văn bản.
- Xác định, phân tích vị ngữ mở rộng.

SGK có 4 bài tập, trong đó có 3 bài tập về mạch lạc và liên kết trong văn bản, 1 bài tập về vị ngữ mở rộng.

Bài tập 1 yêu cầu HS phân tích làm rõ tính mạch lạc của văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh) bằng cách chứng minh các phần, các đoạn, các câu của văn bản này đều nói về một chủ đề và được sắp xếp theo một trình tự hợp lí. Bài tập này giúp HS rèn luyện kĩ năng phân tích tính mạch lạc của văn bản. Bài tập tương đối khó, lại gồm hai nội dung chính (chứng minh các phần, các đoạn, các câu của văn bản đều nói về một chủ đề và được sắp xếp theo một trình tự hợp lí) nên hình thức phù hợp để HS thực hiện là làm việc theo nhóm.

Bài tập 2 yêu cầu HS phân tích tính liên kết của văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh) với hai yêu cầu: a) Xác định những từ ngữ được dùng làm phương tiện liên kết câu trong đoạn văn thứ nhất (từ đầu đến “lũ cướp nước”) và đoạn văn thứ hai (từ “Lịch sử ta” đến “dân tộc anh hùng”); b) Xác định những câu có tác dụng liên kết đoạn văn chứa chúng với đoạn văn đứng trước. Bài tập này giúp HS rèn luyện kĩ năng phân tích tính liên kết của văn bản. GV nên hướng dẫn HS thực hiện bài tập này theo nhóm.

Bài tập 3 yêu cầu HS tìm và phân tích vị ngữ là cụm động từ trong hai câu đã cho, trích từ văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ* (Phạm Văn Đồng). Bài tập này giúp HS củng cố kĩ năng về mở rộng vị ngữ. Bài tập này không khó nên HS có thể thực hiện độc lập.

Bài tập 4 yêu cầu HS viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) nêu cảm nghĩ về một văn bản nghị luận xã hội đã học, chỉ ra tính mạch lạc và các biện pháp liên kết được sử dụng trong đoạn văn đó. Bài tập này giúp HS rèn luyện kĩ năng viết văn bản theo yêu cầu đảm bảo tính mạch lạc, tính liên kết và chỉ ra các tính chất đó ở văn bản đã viết. HS cần làm việc độc lập để thực hiện bài tập này.

2. Gợi ý tổ chức dạy thực hành tiếng Việt

Hoạt động 1. Xác định các khái niệm mạch lạc, liên kết

GV có thể yêu cầu HS dựa vào nội dung trình bày ở phần *Kiến thức ngữ văn*, nêu lại các ví dụ về tính mạch lạc, tính liên kết của văn bản. Sau đó, GV gợi ý để HS nhắc lại định nghĩa về các khái niệm này nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn*.

Hoạt động 2. Phân tích tính mạch lạc, tính liên kết của văn bản

Hoạt động này được thực hiện qua các bài tập 1, 2.

Bài tập 1. GV hướng dẫn HS làm rõ tính mạch lạc của văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh) bằng cách chứng minh:

– Các phần, các đoạn, các câu của văn bản này đều nói về chủ đề *tinh thần yêu nước của nhân dân ta*:

+ Ở phần mở đầu (cũng là đoạn 1), tác giả khẳng định *tinh thần yêu nước là một truyền thống quý báu của nhân dân ta* và chỉ ra một cách khái quát truyền thống đó được thể hiện qua suốt chiều dài lịch sử (*từ xưa đến nay*), nhất là *mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng*.

+ Ở phần thứ hai (gồm đoạn 2 và đoạn 3), tác giả chứng minh cụ thể *tinh thần yêu nước của nhân dân ta* thể hiện qua các giai đoạn lịch sử: Ở đoạn 2, *tinh thần yêu nước của nhân dân ta* được tác giả chứng minh qua lịch sử của thời xa xưa với bằng chứng hùng hồn là các cuộc kháng chiến vĩ đại gắn với tên tuổi của những vị anh hùng dân tộc như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,... Ở đoạn 3, *tinh thần yêu nước của nhân dân ta* tiếp tục được tác giả đề cập và chứng minh qua lịch sử hiện đại với bằng chứng là sự hết lòng tham gia, ủng hộ kháng chiến của đông đảo các tầng lớp đồng bào ở trong và ngoài nước bằng những hoạt động, *những cử chỉ cao quý tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước*.

+ Ở phần cuối (đoạn 4), vẫn nói về *tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, tác giả khẳng định đây là *những thứ quý báu* nhưng chưa được bộc lộ, chưa được khai thác hết, mà bổn phận của mỗi người chúng ta là phải làm cho chúng được bộc lộ và thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.

– Các phần, các đoạn, các câu của văn bản này được sắp xếp theo một trình tự hợp lí: Phần mở đầu (đoạn 1) nêu khái quát về truyền thống yêu nước của nhân dân ta. Phần thứ hai (gồm các đoạn 2, 3) làm rõ ý khái quát nêu ở phần mở đầu bằng việc chứng minh *tinh thần yêu nước của nhân dân ta* thể hiện qua các giai đoạn lịch sử (từ thời xa xưa đến hiện đại). Phần cuối (đoạn 4) khẳng định giá trị quý báu của truyền thống yêu nước và xác định trách nhiệm của mỗi người dân đối với Tổ quốc.

Bài tập 2. GV hướng dẫn HS phân tích làm rõ tính liên kết của văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh) với các yêu cầu cụ thể:

a) Xác định những từ ngữ được dùng làm phương tiện liên kết câu trong đoạn 1 và đoạn 2:

– Ở đoạn 1: Các từ ngữ được dùng làm phương tiện liên kết là:

+ Đại từ *đó* (thay thế cho câu 1); đại từ *ấy* (thay thế cho cụm từ *nồng nàn yêu nước*). Trong đoạn văn này, tác giả còn sử dụng đại từ *nó*, nhưng đại từ này được sử dụng để liên kết các vế câu trong câu ghép: “Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ,

to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.”. Nó cũng có tác dụng tăng cường sự liên kết giữa các câu trong đoạn văn, nhất là trong văn nói, nhưng đó không phải là tác dụng chính.

+ Từ đồng nghĩa *tinh thần* (thay thế cho *lòng*).

Việc sử dụng phép thế thể hiện ở các từ ngữ cụ thể trên đây có tác dụng liên kết câu 2 với câu 1 trong đoạn văn.

– Ở đoạn 2: Từ được lặp, làm phương tiện liên kết câu 2, câu 3 với nhau và với câu 1 là *chúng ta, lịch sử* . Trong câu 3, cụm từ được dùng để thay thế cho tên các nhân vật lịch sử đã nêu ở câu 2 là *các vị anh hùng dân tộc* . Cụm từ này là một phương tiện liên kết câu 3 với câu 2.

b) Xác định những câu có tác dụng liên kết đoạn văn chứa chúng với đoạn văn đứng trước trong văn bản:

– Câu có tác dụng liên kết đoạn 2 với đoạn 1 là: “Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta.”. Ở câu này, biện pháp liên kết được sử dụng là phép lặp (lặp cụm từ *dân ta* đã xuất hiện ở đoạn 1).

– Câu có tác dụng liên kết đoạn 3 với đoạn 2 và đoạn 1 là: “Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước.”. Ở câu này, biện pháp liên kết được sử dụng là phép lặp (lặp từ *ta* đã xuất hiện ở đoạn 1 và đoạn 2) và phép thế (thay thế từ *dân* ở đoạn 1, đoạn 2 bằng từ đồng nghĩa: *đồng bào*).

– Câu có tác dụng liên kết đoạn 4 với các đoạn văn đứng trước là: “Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý.”. Ở câu này, biện pháp liên kết được sử dụng là phép lặp (lặp hai từ *yêu nước* , cụm từ *tinh thần yêu nước* đã xuất hiện ở các đoạn văn trước đó).

Hoạt động 3. Tìm, phân tích vị ngữ là cụm động từ

Bài tập 3. GV hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu: tìm vị ngữ là cụm động từ trong hai câu đã cho, xác định động từ trung tâm và thành tố phụ là cụm chủ vị trong mỗi vị ngữ:

– Ở câu a), vị ngữ là cụm động từ *càng thấy Bác quý trọng biết bao kết quả sản xuất của con người và kính trọng như thế nào người phục vụ* , có trung tâm là *thấy* và thành tố phụ là cụm chủ vị *Bác quý trọng biết bao kết quả sản xuất của con người và kính trọng như thế nào người phục vụ* .

– Ở câu b), vị ngữ là cụm động từ *chớ hiểu lầm rằng Bác sống khắc khổ theo lối nhà tu hành, thanh tao theo kiểu nhà hiền triết ẩn dật* , có trung tâm là *hiểu* và thành tố phụ là cụm chủ vị *Bác sống khắc khổ theo lối nhà tu hành, thanh tao theo kiểu nhà hiền triết ẩn dật* .

Hoạt động 4. Thực hành viết một đoạn văn (đảm bảo tính mạch lạc, tính liên kết)

Bài tập 4. GV hướng dẫn HS lần lượt thực hiện các yêu cầu:

– Viết một đoạn văn nêu cảm nghĩ về một văn bản nghị luận xã hội đã học (đảm bảo tính mạch lạc, tính liên kết): GV có thể hướng dẫn HS viết một đoạn văn nêu cảm nghĩ về văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh) vừa được học (dựa vào kết quả thực hiện các bài tập 1, 2) theo gợi ý sau: “*Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh) là một trong những văn bản có giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật. Về nội dung, văn bản này đã khẳng định và chứng minh bằng thực tiễn lịch sử một chân lí lớn: Yêu nước là một truyền thống quý báu của dân tộc ta. Về nghệ thuật, nét nổi bật ở văn bản này là được trình bày một cách hết sức mạch lạc và có tính liên kết rất chặt chẽ.”.

– Chỉ ra tính mạch lạc và các biện pháp liên kết được sử dụng trong đoạn văn đã viết:

+ Tính mạch lạc: Các câu trong đoạn văn đều nói về một chủ đề: giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh).

+ Các biện pháp liên kết: Các câu trong đoạn văn có sự liên kết chặt chẽ với nhau bằng phép lặp (lặp các từ *văn bản, nội dung, nghệ thuật, yêu nước*) và phép thế (thay thế tên văn bản bằng đại từ *này*).

V. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẢN THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Văn bản

Tượng đài vĩ đại nhất

(UÔNG NGỌC DẬU)

1. Lưu ý

– Do thời gian và tính chất thực hành nên giờ học này không cần đầy đủ các bước và các hoạt động như bài học chính mà tập trung vào hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản. Trong đó, hoạt động bắt buộc là HS phải đọc văn bản; còn lại không nhất thiết phải tìm hiểu tất cả các câu hỏi nêu trong SGK. GV có thể lựa chọn một số câu quan trọng để hướng dẫn HS tìm hiểu hoặc củng cố lại các kĩ thuật đọc văn bản nghị luận xã hội từ các văn bản đã học.

– Ở bài thực hành đọc hiểu, GV cần chú ý đặc điểm của văn bản nghị luận xã hội và các yêu cầu về dạy đọc hiểu văn bản nghị luận. Khi hướng dẫn HS thực hành đọc hiểu, cần liên hệ với các văn bản đã học trong bài này (*Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* và *Đức tính giản dị của Bác Hồ*).

– Văn bản *Tượng đài vĩ đại nhất* cùng chủ đề và như là sự minh hoạ tiếp cho bài viết *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*. Vấn đề nêu lên trong bài cũng có ý nghĩa thời sự: không chỉ nhắc nhở sự biết ơn đối với các thế hệ cha anh đã ngã xuống vì Tổ quốc mà còn khẳng định: “... tượng đài vĩ đại nhất là hình hài Tổ quốc, có máu xương, mồ hôi, công sức, trí tuệ của lớp lớp anh hùng, liệt sĩ, qua bao thăng trầm vẫn nguyên vẹn, tròn đầy; là dân tộc với cuộc sống hoà bình, độc lập, tự do, ngày một ấm no, hạnh phúc!”.

2. Gợi ý tổ chức dạy thực hành đọc hiểu

Hoạt động 1, 2

Nếu có thời gian, GV tiến hành các hoạt động này như các bài đọc chính. Nhiệm vụ và cách thức tổ chức hai hoạt động này, GV tham khảo phần hướng dẫn đọc hiểu hai văn bản chính.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Cách thức tiến hành như văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ* (Phạm Văn Đồng). Sau đây là một số gợi ý về nội dung của các câu hỏi trong SGK.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Văn bản <i>Tượng đài vĩ đại nhất</i> viết về vấn đề gì? Vì sao có thể cho rằng vấn đề đó rất đáng quan tâm?	– Câu hỏi giúp HS nhận biết đặc điểm nội dung (đề tài và ý nghĩa của vấn đề) đặt ra trong văn bản. – Văn bản <i>Tượng đài vĩ đại nhất</i> viết nhân ngày Thương binh liệt sĩ 27-07; nêu lên ý nghĩa của những tấm gương hi sinh đứng cảm vì Tổ quốc, nhằm giáo dục lòng biết ơn đối với những người đã có công với Tổ quốc, thực hiện đạo lý “uống nước nhớ nguồn”. – Vấn đề này rất đáng quan tâm vì đất nước ta đã trải qua nhiều cuộc chiến tranh, rất nhiều người đã hi sinh vì Tổ quốc; cần giáo dục cho thế hệ trẻ biết sống đúng đắn để xứng đáng với những người đã khuất; biết ơn những thế hệ cha anh đã ngã xuống để có cuộc sống hoà bình...

Câu 2. Mục đích của văn bản này là gì? Hãy chỉ ra những lí lẽ và bằng chứng cụ thể được tác giả nêu trong văn bản để làm sáng tỏ mục đích đó.	– Câu hỏi giúp HS nhận biết mục đích và mối quan hệ giữa mục đích với các yếu tố trong văn bản nghị luận. – Có thể nói, mục đích chính của văn bản nhằm nêu lên và thuyết phục người đọc về vấn đề: Để có cuộc sống hoà bình hôm nay, biết bao lớp người đi trước đã ngã xuống vì Tổ quốc. Từ đó, nhắc nhở mọi người cần ghi nhớ công ơn của các thế hệ cha anh và khẳng định “tượng đài vĩ đại nhất là hình hài Tổ quốc nguyên vẹn, tròn đầy; là dân tộc với cuộc sống hoà bình, độc lập, tự do, ngày một ấm no, hạnh phúc”. – Để làm rõ mục đích ấy, tác giả đã nêu lên các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục, vừa khái quát như phần (1), phần (4) vừa rất cụ thể như phần (2) và (3).
Câu 3. Em hiểu “tượng đài vĩ đại nhất” mà tác giả muốn nói tới là gì? Vì sao đó lại là “tượng đài vĩ đại nhất”?	– Mục đích của câu hỏi giúp HS nhận biết ý nghĩa của nhan đề văn bản. Ý nghĩa này thể hiện ở phần (4) cuối văn bản: “Nhưng tượng đài vĩ đại nhất là hình hài Tổ quốc, có máu xương, mồ hôi, công sức, tri tuệ của lớp lớp anh hùng, liệt sĩ, qua bao thăng trầm vẫn nguyên vẹn, tròn đầy; là dân tộc với cuộc sống hoà bình, độc lập, tự do, ngày một ấm no, hạnh phúc!” – Sở dĩ khẳng định đó là “tượng đài vĩ đại nhất” vì đây không phải là một tượng đài vật chất cụ thể mà là hình Tổ quốc, là đất nước luôn thống nhất toàn vẹn, là dân tộc được hoà bình, ấm no, hạnh phúc.... Chỉ có tượng đài như thế thì mới xứng đáng với sự hi sinh to lớn của những lớp người đi trước và mới thực sự có ý nghĩa.
Câu 4. Viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) giải thích vì sao thế hệ trẻ cần phát huy truyền thống “uống nước nhớ nguồn”.	– Cần cho HS tìm hiểu nghĩa của câu: “Uống nước nhớ nguồn” là gì. Từ đó, nêu lí do vì sao thế hệ trẻ cần phát huy truyền thống đó. – GV yêu cầu HS làm bài tập thực hành, nêu lên các ý hoặc viết cả đoạn văn (nếu có thời gian).

Nếu có thời gian, GV tiến hành thêm *Hoạt động 4. Tổng kết* như tiết đọc hiểu văn bản chính.

VI. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẢN VIẾT

Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống

1. Lưu ý

Dạy viết chủ yếu là rèn luyện kỹ năng viết. Bài này luyện viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống. Đây là một kiểu bài văn nghị luận. Tuy nhiên, cần yêu cầu thật đơn giản với HS lớp 7. Phần *Viết* được dành 3 tiết, GV nên dành 1 tiết tổ chức cho HS tìm hiểu mục *Định hướng* và 2 tiết sau dành cho thực hành.

2. Gợi ý tổ chức dạy viết

Hoạt động 1. Định hướng

GV cho HS tìm hiểu mục *Định hướng* trong SGK. Phần này có hai nội dung:

- Nêu cách hiểu về kiểu bài (Thế nào là nghị luận về một vấn đề trong đời sống?);
- Để viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống, HS cần phải làm gì? Các nội dung của hai mục này đều được nêu khá rõ trong SGK; GV cần cho HS đọc và nêu ý kiến về hai yêu cầu ấy. GV khuyến khích HS nêu ra các vấn đề trong đời sống khác chưa có trong SGK, qua đó, giúp các em nhận biết thế nào là một hiện tượng đời sống.

Hoạt động 2. Thực hành

GV có thể tổ chức cho HS luyện tập theo hình thức cá nhân hoặc từng nhóm (nhỏ hoặc lớn). Sau đó, tổ chức trình bày, trao đổi và tự rút ra nội dung cần thiết cho mỗi HS.

- Tìm hiểu nội dung bài thực hành (chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý)

GV cho HS đọc bài tập và tổ chức thực hành theo bốn bước mà SGK đã nêu lên. Trong hai bước *chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý*, SGK đã nêu lên các câu hỏi và có một số ví dụ cụ thể nhưng chưa hoàn chỉnh. Vì thế, GV cho HS phát triển thêm bằng cách trả lời các câu hỏi và tìm thêm lí lẽ, bằng chứng cụ thể.

- Thực hành viết bài

GV yêu cầu HS từ việc luyện tập ở tiết trước, thực hành viết bài văn theo hai hướng sau đây:

- Một là từ dàn ý đã xây dựng, yêu cầu HS tự chọn viết một đoạn (mở bài hoặc một ý lớn của thân bài), thời gian khoảng 25 phút, sau đó, đọc trước lớp và

tập sửa chữa, hoàn thiện phần đã viết (15 – 20 phút). GV lưu ý HS: Cần tập trung vào ý đã chọn, không viết lan man sang các ý khác.

– Hai là yêu cầu HS viết hoàn chỉnh cả bài văn tại lớp.

c) Kiểm tra và chỉnh sửa

Hoạt động này cần, nhưng có thể thực hiện ở hai thời điểm: ngay sau khi HS thực hành viết xong hoặc trong tiết trả bài, sau khi GV đã nhận xét bài viết của HS.

VII. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN NÓI VÀ NGHE

Thảo luận nhóm về một vấn đề trong đời sống

1. Lưu ý

Với thời lượng nói – nghe, GV cho HS tìm hiểu phần chuẩn bị khoảng 15 phút, sau đó tổ chức thực hành nói và nghe.

2. Gợi ý tổ chức dạy nói và nghe

Hoạt động 1. Định hướng

GV cho HS lựa chọn vấn đề và lập dàn ý cho bài nói. Các vấn đề đáng quan tâm đã được gợi ý trong mục này, nhưng vẫn để cho HS đề xuất thêm theo ý của các em. Tuy nhiên, cần gợi ý cho HS tốt nhất là chọn vấn đề gần với đề tài của các bài đọc hiểu vừa học hoặc vấn đề trong bài vừa viết. Từ việc lựa chọn vấn đề, yêu cầu HS phác thảo nhanh các ý cho bài nói.

Hoạt động 2. Thực hành

Sau mục *Chuẩn bị*, GV yêu cầu HS trình bày miệng nội dung đã chuẩn bị. Các HS khác nghe, nhận xét, bổ sung hoặc nêu câu hỏi chất vấn.

VIII. HƯỚNG DẪN PHẦN TỰ ĐÁNH GIÁ

Gợi ý đáp án và trả lời các câu hỏi, bài tập trong SGK:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	C	B	A	D	D	C	A	D	B

Câu 10. HS tự làm.

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học

– Nắm được một số yếu tố hình thức (chất trữ tình, cái “tôi”, ngôn ngữ,...) và nội dung (đề tài, chủ đề, ý nghĩa,...) của tùy bút và tản văn; kết hợp ôn lại các đặc điểm của tác phẩm kí nói chung như: ngôi kể, tính xác thực của sự việc được kể, hình thức ghi chép,...

– Phân tích được ý nghĩa của các sự việc, chi tiết được chọn lọc ghi chép trong đoạn trích; nêu được mối quan hệ giữa các sự việc, chi tiết với suy nghĩ, cảm xúc của tác giả.

– Sử dụng đúng một số từ Hán Việt thông dụng.

– Biết viết bài văn biểu cảm về một con người hoặc sự việc gắn với các tác phẩm tùy bút, tản văn đã học và biết trao đổi, thảo luận về một vấn đề có ý nghĩa đặt ra trong các văn bản kí đã học hoặc trong đời sống.

2. Góp phần phát triển phẩm chất và năng lực chung

Giáo dục HS biết yêu quý, trân trọng truyền thống, cảnh vật và con người của quê hương; mở rộng tầm hiểu biết về thế giới xung quanh, bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên, đất nước;...

II. KIẾN THỨC NGŨ VĂN

GV hướng dẫn HS tự đọc và tìm hiểu kiến thức ngữ văn đã trình bày trong SGK bằng cách yêu cầu HS đọc kĩ các mục kiến thức ấy trong SGK và tra cứu thêm Internet khi chuẩn bị bài ở nhà.

Để có định hướng, GV nên lưu ý HS một số điểm như:

– Tùy bút và tản văn là gì? Vì sao tùy bút và tản văn đều xếp vào thể loại tác phẩm kí? Từ đó, nhận ra điểm giống nhau và khác nhau của hai thể loại nhỏ này.

– Tìm hiểu chất trữ tình, cái “tôi” và ngôn ngữ của tùy bút, tản văn thể hiện cụ thể như thế nào.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (trọng tâm)

1. Lưu ý

– Chương trình Ngữ văn 2018 quy định cấp Trung học cơ sở học tác phẩm kí ở hai lớp 6 và 7; lên lớp 8 và 9, thay vào kí là học kịch bản văn học. Ở lớp 6, tác phẩm kí được học qua thể loại hồi kí hoặc du kí. Lên lớp 7, vẫn yêu cầu đọc hiểu về kí nhưng đọc các văn bản thuộc thể loại tuỳ bút và tản văn. Đây là các thể loại rất tiêu biểu cho tác phẩm kí.

– Với bài học này, sách *Ngữ văn 7* yêu cầu đọc hiểu hai văn bản chính là tuỳ bút *Cây tre Việt Nam* của Thép Mới và bài tản văn *Người ngồi đợi trước hiên nhà* của Huỳnh Như Phương. Phần *Thực hành đọc hiểu* sẽ học một bài tuỳ bút khác là *Trưa tha hương* của Trần Cư. Phần *Tự đánh giá*, HS sẽ đọc hiểu bài tản văn *Tiếng chim trong thành phố* của Đỗ Phấn. Như thế có thể thấy, bốn văn bản được chia đều cho hai thể tuỳ bút và tản văn. Trong đó, văn bản *Cây tre Việt Nam* kế thừa từ SGK *Ngữ văn 6* của Chương trình Ngữ văn 2006; ba văn bản còn lại đều là văn bản mới, do Chương trình Ngữ văn 2018 quy định và gợi ý.

– Về đề tài và chủ đề, các văn bản trong bài học này tập trung nêu lên những suy nghĩ về: a) những phẩm chất cao đẹp của con người Việt Nam (*Cây tre Việt Nam*), đặc biệt là người phụ nữ trong các cuộc kháng chiến cứu nước (*Người ngồi đợi trước hiên nhà*); b) những giá trị tinh thần cần lưu giữ, bảo tồn, từ điệu hát ru nghe giữa *Trưa tha hương* cho đến những *Tiếng chim trong thành phố*.

– Dạy đọc hiểu các tác phẩm tuỳ bút và tản văn, GV lưu ý HS vừa chú ý các đặc điểm chung của kí, vừa chú ý đặc điểm riêng của thể tuỳ bút và tản văn đã nêu ở *Yêu cầu cần đạt*. Dạy đọc hiểu các văn bản này cũng là chuẩn bị cho phần *Viết* ở các tiết sau của Bài 9: *Viết bài văn biểu cảm về một con người hoặc sự việc*. Thực chất cũng là giúp HS bước đầu tập viết bài tuỳ bút, tản văn về một sự việc hoặc con người. Tức là nêu lên những tình cảm, cảm xúc và thái độ của các em về một con người hoặc sự việc nào đó. Nội dung *Nói và nghe* cũng căn cứ vào nội dung các văn bản đọc hiểu này để rèn luyện trao đổi về một vấn đề có ý nghĩa từ các văn bản; ví dụ đề bài mà SGK đã nêu lên trong phần *Nói và nghe*: “Hãy trao đổi về vấn đề: Hình ảnh người phụ nữ Việt Nam trong thời kì chống Mỹ cứu nước qua tản văn *Người ngồi đợi trước hiên nhà* của tác giả Huỳnh Như Phương.”. Vì thế, khi dạy phần viết và nói – nghe, GV yêu cầu HS liên hệ với phần đọc hiểu văn bản kí đã học ở trước.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Văn bản 1

Cây tre Việt Nam

(THÉP MỚI)

Hoạt động 1. Khởi động

Nhằm tạo hứng thú cho HS khi đọc hiểu đoạn trích, GV có thể khởi động bằng nhiều cách, tùy vào mỗi người. Ví dụ:

- Có thể hỏi HS biết gì về cây tre qua thực tế; qua các bài hát, thơ văn, phim ảnh về cây tre,... Từ đó mà dẫn vào bài học.

- Có thể nêu yêu cầu: “Ở nhà, các em đã đọc văn bản *Cây tre Việt Nam*, theo em, nhan đề văn bản liên quan gì đến nội dung chính của văn bản này?”. Đây là câu hỏi rèn cho HS kĩ năng nhận biết mối quan hệ giữa nội dung chính với nhan đề tác phẩm hoặc tên đoạn trích.

- Cũng có thể khởi động bằng việc trình chiếu một video clip về hình ảnh cây tre ở các làng quê; các sản phẩm từ tre; hình ảnh kiên cường, bất khuất của lớp lớp con người Việt Nam trong các cuộc kháng chiến;... Từ đó, liên hệ, dẫn vào bài học: Cây tre là biểu tượng cho những phẩm chất cao đẹp của con người Việt Nam.

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

Hướng dẫn đọc văn bản và tìm hiểu tác giả, tác phẩm:

- GV có thể nêu câu hỏi kiểm tra HS từ các vấn đề nêu trong mục *Chuẩn bị* của bài học, nhất là lưu ý các đặc điểm khi đọc tùy bút và bối cảnh ra đời của bài tùy bút *Cây tre Việt Nam* của Thép Mới. Bối cảnh ấy giúp người đọc hiểu gì về nội dung và ý nghĩa của bài tùy bút này?

- GV tổ chức cho HS đọc và tìm hiểu các từ ngữ, hình ảnh, biểu tượng khó trong bài viết. Lưu ý HS các hướng dẫn đọc (cột bên phải văn bản trong SGK) như: *Chú ý tác dụng của việc lặp lại cụm từ “dưới bóng tre”*; *Chỉ ra tác dụng của các biện pháp tu từ trong đoạn này*; hoặc *Chỉ ra tác dụng của biện pháp điệp trong đoạn này*,... Cho HS đọc diễn cảm cả bài hoặc một số đoạn tiêu biểu, thể hiện rõ cái “tôi”, chất trữ tình và ngôn ngữ giàu chất thơ của thể tùy bút. Từ đó, liên hệ với các kiến thức ngữ văn đã nêu ở phần mở đầu bài học để hiểu về các khái niệm này.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

GV tổ chức cho HS tìm hiểu nhằm trả lời sáu câu hỏi. Cách thức tổ chức thực hiện linh hoạt: cá nhân, cặp đôi cùng bàn, chia nhóm / tổ; sử dụng phiếu học tập hoặc giao nhiệm vụ trực tiếp;... tùy vào điều kiện, hoàn cảnh của mỗi GV. Tuy nhiên, cần thống nhất yêu cầu mang tính bắt buộc sau:

– Tất cả các HS trong lớp đều tham gia suy nghĩ, làm việc.

– Cần theo quy trình: GV giao việc, HS làm việc; HS trình bày ý kiến, thảo luận, trao đổi; rút ra kết luận. GV có thể uốn nắn những điểm HS hiểu chưa đúng, thiếu cơ sở, sai; nâng cao và phân tích, bình luận thêm.

Sau đây là một số gợi ý cho sáu câu hỏi trong SGK.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Nội dung chính mà tác giả muốn làm nổi bật qua bài tùy bút này là gì?	Tác giả mượn hình ảnh “cây tre Việt Nam” để nói lên những suy nghĩ, cảm xúc của mình về con người Việt Nam; ca ngợi những phẩm chất cao đẹp: anh dũng, can củ, bền bỉ, thủy chung, sống có nghĩa, có tình,...
Câu 2. Những câu hoặc đoạn văn nào thể hiện rõ tình cảm yêu mến và tự hào của tác giả về cây tre Việt Nam?	Có thể nêu nhiều đoạn. Ví dụ: – “Muôn đời biết ơn chiếc gậy tầm vông đã dựng nên Thành đồng Tổ quốc! Và sông Hồng bắt đầu có cái chông tre. Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre, anh hùng lao động. Tre, anh hùng chiến đấu!”. – “Ngày mai, trên đất nước này, sắt, thép có thể nhiều hơn tre, nứa. Nhưng, trên đường trường ta dần bước, tre vẫn là bóng mát. Tre vẫn mang khúc hát tâm tình. Tre sẽ càng tươi những cổng chào thắng lợi. Những chiếc đu tre vẫn vươn lên bay bổng. Tiếng sáo diều tre cao vút mãi.”.
Câu 3. Nhận biết và chỉ ra tác dụng của một biện pháp tu từ nổi bật trong bài tùy bút <i>Cây tre Việt Nam</i> .	Trong bài, tác giả sử dụng nhiều biện pháp tu từ. Ở đây yêu cầu HS nhận biết và chỉ ra tác dụng của một biện pháp nổi bật. Có thể thấy, biện pháp nhân hoá và điệp từ, điệp ngữ là khá nổi bật. – Biện pháp nhân hoá được sử dụng gần như toàn bài, nhất là đoạn: “Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ

	con người. Tre, anh hùng lao động. Tre, anh hùng chiến đấu!”. Tác dụng của biện pháp tu từ nhân hoá chủ yếu là nhằm biểu đạt sự thân thiết, tre với người như một; tre là người và người như tre, cũng chung những hành động và phẩm chất cao đẹp như nhau,... – Biện pháp điệp có trong đoạn này: “Nhạc của trúc, nhạc của tre là khúc nhạc đồng quê. Nhớ buổi nào, nôm nam cơn gió thổi, khóm tre làng rung lên man mác khúc nhạc đồng quê. Diều bay, diều lá tre bay lưng trời... Sáo tre, sáo trúc vang lưng trời...”. Trong đoạn văn vừa nêu, biện pháp tu từ điệp ngữ như: <i>Nhạc của trúc, nhạc của tre..., điệp cấu trúc câu: Diều bay, diều lá tre bay lưng trời... Sáo tre, sáo trúc vang lưng trời...</i> đã tạo nên nhịp điệu bay bổng, lên xuống uyển chuyển, mềm mại không chỉ của âm thanh mà còn là hình ảnh bay lượn của những con diều sáo những trưa hè.
Câu 4. Dẫn ra một hoặc hai câu văn mà em cho là đã thể hiện rõ đặc điểm: Ngôn ngữ của tùy bút rất giàu hình ảnh và cảm xúc.	Cần xem lại kiến thức ngữ văn nêu ở đầu bài về khái niệm đặc điểm ngôn ngữ của tùy bút. Ngôn ngữ của tùy bút giàu chất thơ chính là nhờ giàu hình ảnh và cảm xúc; nói cách khác, hình ảnh và cảm xúc là phương tiện để thể hiện chất thơ ấy. Từ đó, tìm và dẫn ra đoạn văn thể hiện rõ đặc điểm ấy. Chẳng hạn đoạn sau: “Nước Việt Nam xanh muôn ngàn cây lá khác nhau. Cây nào cũng đẹp, cây nào cũng quý, nhưng thân thuộc nhất vẫn là tre nứa. Tre Đồng Nai, nứa Việt Bắc, tre ngút ngàn Điện Biên Phủ, lũy tre thân mật làng tôi,... Đâu đâu ta cũng có nứa, tre làm bạn. Tre, nứa, trúc, mai, vầu, mấy chục loại khác nhau, nhưng cũng một mầm non măng mọc thẳng. Vào đâu, tre cũng sống. Ở đâu, tre cũng xanh tốt. Dáng tre vươn mộc mạc, mầm tre tươi nhũn nặn. Rồi tre lớn lên, cứng cáp, dẻo dai, vững chắc. Tre ấy trông thanh cao, giản dị, chí khí như người.”.
Câu 5. Hình ảnh cây tre trong bài tùy bút tiêu biểu cho những phẩm chất nào của con người Việt Nam? Nội dung của bài tùy bút có ý nghĩa sâu sắc như thế nào?	Tham khảo nội dung trả lời của câu 1. GV và HS có thể bổ sung thêm.

Câu 6. Em hãy dẫn ra một số bằng chứng để thấy tre, nứa vẫn gắn bó thân thiết với đời sống con người Việt Nam.	– Tham khảo đoạn trích sau nêu lên các sản phẩm làm bằng tre và những ứng dụng phổ biến của tre: “Từ măng tre sử dụng làm thực phẩm, tre làm vật liệu xây dựng, sử dụng trong y học, hay vại tre hoặc nhiên liệu sinh học, tất cả đã được thực hiện trước đây. Trong 15 năm qua, các chuyên gia tre đã thử nghiệm với nhiều công dụng của tre và vẫn phát hiện ra các ứng dụng mới hằng ngày, sợi tre cho ngành may mặc và ô tô, ván sàn,... Tầm tre, đặc biệt là sàn nhà, ngày càng có nhiều nhu cầu trên toàn thế giới, bởi vì chúng có kết cấu rắn chắc như đá cẩm thạch và sự sang trọng của gỗ. Ngoài ra, tre rất bền, mịn, sạch, không trượt và chống ẩm. Những thách thức chúng ta phải đối mặt ngày hôm nay là cải thiện hơn nữa và đổi mới việc sử dụng sản phẩm bằng tre. Vì tre là cây phát triển nhanh nhất trên Trái Đất và là vật liệu xây dựng bền vững, nó có thể dễ dàng thay thế tất cả các ứng dụng gỗ đã biết mà không ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Hơn nữa, tre liên tục phát triển sau khi thu hoạch mà không cần phải trồng lại. Tre cũng chuyển đổi nhiều hơn 35% CO₂ thành oxy so với cây thông thường. Các sản phẩm tre chúng ta thấy trên thị trường hiện nay chỉ là đỉnh của tảng băng trôi, chúng tôi dự đoán rằng ngày càng có nhiều ứng dụng tre sáng tạo sẽ gia nhập thị trường tiêu dùng nhanh chóng. Do đó, đây là một thời đại thú vị để sống nếu bạn cũng là người tin tưởng về cách tre có thể đóng góp cho một môi trường xanh hơn và sạch hơn. Chúng ta không thể thay đổi nền kinh tế dựa trên tiêu dùng, nhưng chúng ta chắc chắn có thể thay đổi các nguồn lực chúng ta sử dụng và cách chúng ta sản xuất các sản phẩm của mình.”. (Theo bambooxanh.vn) – GV có thể cho HS tìm những hình ảnh về các sản phẩm từ tre trên Internet để minh họa khi trả lời câu hỏi này.
--	--

Hoạt động 4. Tổng kết

– GV tổng kết lại nội dung đã học, hướng dẫn HS suy nghĩ về sự thống nhất giữa nội dung và hình thức trong bài tùy bút này: giọng văn biểu cảm, ngôn ngữ giàu chất thơ,... phù hợp với cảm hứng ca ngợi cây tre, ca ngợi những phẩm chất đẹp của con người và dân tộc Việt Nam.

– GV lưu ý HS về đặc điểm và cách đọc thể tùy bút; hướng dẫn HS tự đọc văn bản ở nhà để chuẩn bị cho bài học tiếp theo; yêu cầu HS đọc trước bài tản văn *Người ngồi đợi trước hiên nhà* (Huỳnh Như Phương).

Văn bản 2

Người ngồi đợi trước hiên nhà

(HUỲNH NHƯ PHƯƠNG)

Đây cũng là bài kí nhưng thuộc thể tản văn. Khái niệm *tản văn* đã nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn*: “Tản văn, một dạng bài gần với tùy bút, là thể văn xuôi sử dụng cả tự sự, trữ tình, nghị luận,..., nêu lên các hiện tượng giàu ý nghĩa xã hội và bộc lộ một cách chân thực, trực tiếp tình cảm, ý nghĩ mang đậm cá tính của tác giả.”. Vì thế, người kể trong tản văn thường kể theo ngôi thứ nhất và thể hiện rất rõ cái “tôi”.

Hoạt động 1. Khởi động

– Cách 1: Từ mục *Chuẩn bị* trong SGK của văn bản này, GV có thể nêu lên nhiều câu hỏi để gây hứng thú và sự chú ý đối với bài học của HS; ví dụ: “Em có hiểu biết gì về những hi sinh, mất mát của dân tộc và nhân dân ta trong các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm? Hãy nêu lên một ví dụ về sự hi sinh, mất mát đối với người phụ nữ trong các cuộc kháng chiến mà em cho là mất mát lớn nhất.”. Từ việc trình bày của HS, GV dẫn vào bài học.

– Cách 2: GV trình chiếu video clip hoặc tranh, ảnh về sự khốc liệt hoặc những hi sinh, mất mát của nhân dân ta trong các cuộc kháng chiến. Từ đó, nêu lên những biểu hiện cụ thể của sự mất mát do chiến tranh và dẫn vào bài học mới.

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

– GV có thể kiểm tra việc HS đọc văn bản khi ở nhà; lưu ý HS mục đích của các câu hỏi ở cột bên phải văn bản trong khi đọc văn bản.

– Tra cứu Internet để tìm hiểu thêm về tác giả Huỳnh Như Phương và thông tin về những hi sinh, mất mát của nhân dân ta trong thời kì chống Mỹ cứu nước; tra cứu các từ ngữ, hình ảnh, chi tiết khó trong văn bản;...

– Có thể cho HS tóm tắt văn bản.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Tổ chức cho HS tìm hiểu, khai thác các câu hỏi ở cuối văn bản.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Bài tản văn <i>Người ngồi đợi trước hiên nhà</i> viết về ai, về sự việc gì?	Câu hỏi nhằm yêu cầu HS nắm được nội dung bề nổi bao quát tác phẩm, như là tóm tắt cô đọng về nội dung của văn bản. Có thể nêu ngắn gọn như sau: Tác giả kể về người di tên là Lê Thị Thoả, một người phụ nữ quê ở Quảng Ngãi, đã chờ đợi chồng suốt cả cuộc chiến tranh. Chồng hi sinh trong chiến đấu, di thâm lặng sống một mình cho đến lúc già.
Câu 2. Sắp xếp các sự kiện chính sau đây theo trật tự như tác giả đã kể trong văn bản: [...]	SGK đã nêu các sự kiện chính, HS chỉ cần sắp xếp lại các sự kiện ấy cho đúng với trình tự mà bài tản văn đã nêu lên. Trình tự ấy như sau: c) Dượng Bảy cùng nhiều người con dắt Quảng lên đường ra Bắc tập kết. e) Ra miền Bắc rồi vào lại miền Nam chiến đấu, dượng Bảy vẫn liên lạc với gia đình. a) Dượng Bảy ngã xuống trong trận đánh ở Xuân Lộc, trên đường tiến vào Sài Gòn. d) Ngày hoà bình, di tôi đã qua tuổi 40. Vẫn có người đàn ông để ý đến di, nhưng lòng di không còn rung động. b) Di Bảy năm nay tròn 80 tuổi, đang ngồi một mình đợi Tết.
Câu 3. Trong bài tản văn <i>Người ngồi đợi trước hiên nhà</i> , tác giả đã kết hợp phương thức tự sự với phương thức nào? Chỉ ra tác dụng của việc kết hợp đó.	– Có thể thấy ở bài tản văn này, tác giả sử dụng phương thức tự sự (kể chuyện) kết hợp với phương thức biểu cảm. Sự biểu cảm thể hiện nhiều ở lời người kể chuyện. Ví dụ: “Không khí làng quê chùng xuống vì tình cảnh kẻ Bắc người Nam. Những người đàn bà tiễn chồng, tiễn con ra đi, mắt đầm lệ, hẹn hai năm trở về mà lòng còn nghi ngại.”. Hoặc: “Và mỗi buổi chiều muộn, di lại ra ngồi trước hiên nhà nhìn con đường kéo dài như nỗi chờ mong trong vô vọng. Đêm đêm, ngọn đèn dầu trên gian thờ lập loè theo tiếng kêu của thạch sùng, có cảm giác như thời gian ngưng đọng đã từ lâu lắm. Mỗi lần về thăm, ngồi bên mâm cơm đậm bạc với di, tôi chợt nghĩ nếu ngày đó di đi bước nữa, thì liệu bây giờ di có được hưởng hạnh phúc hay không.”. – Kể về câu chuyện của di mình, lời người kể luôn nhỏ nhẹ, như thì thầm với người đọc. Cách kể ấy vừa thể hiện được tình cảm và thái độ quý trọng, kính cẩn, thiêng liêng của người cháu, vừa tái hiện được sự hi sinh thầm lặng, sự chịu đựng bền bỉ, âm thầm, dẻo dai, lặng lẽ, “biết hi sinh nên chẳng nhiều lời” của những người phụ nữ Việt Nam.

Câu 4. Tìm và phân tích một số câu hoặc đoạn văn trực tiếp bộc lộ tình cảm, suy nghĩ của tác giả.	Toàn bộ bài tản văn là lời người kể theo ngôi thứ nhất, xưng “tôi”. Đó cũng chính là lời tác giả. Đoạn văn nào cũng là lời tác giả, tuy nhiên, HS nên tìm và phân tích một số câu hoặc đoạn văn “trực tiếp bộc lộ tình cảm, suy nghĩ của tác giả”. Ví dụ: “Như trong một câu chuyện cổ, người kỵ sĩ ra đi trên lưng chiến mã, nhưng ngày chiến thắng chỉ có chiến mã trở về mà không có bóng dáng người trên lưng ngựa. Di tôi nên nỗi đau vào bên trong. Nhà tôi lập bàn thờ cho dựng. Tôi đã nhờ người về tận xã Tam Thanh, huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam tìm gia đình dựng, nhưng không ai còn nhớ tên người lính cũ Nguyễn Ngọc Linh.”. Hoặc đoạn kết: “Mùa lũ dữ rồi cũng qua, vườn rau xanh trở lại. Những ngày này, đi tôi, bà Lê Thị Thoả, một trong bao người phụ nữ bình dị đã đi qua chiến tranh, năm nay tròn 80 tuổi, đang ngồi một mình đợi Tết ở ngôi nhà gần cầu Vĩnh Phú thuộc thị trấn Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Nguyễn cầu hôn thiếp những người đã ngã xuống độ tri cho đi bình an, trường thọ”.
Câu 5. Bài tản văn cho người đọc thấy sự hi sinh thầm lặng mà lớn lao của những người phụ nữ trong cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Vấn đề ấy gợi cho em suy nghĩ gì khi được sống trong hoà bình?	– GV nêu vấn đề, HS phát biểu ý kiến của mình về giá trị của cuộc sống hoà bình. – Cần yêu cầu HS nói lên những cảm nghĩ riêng, xuất phát từ suy nghĩ và tình cảm chân thực của chính mình; không phát biểu suy nghĩ theo lối hô khẩu hiệu, sáo mòn; không chép lại văn mẫu;...
Câu 6. Có người nói: Di Bảy trong bài tản văn giống như hình tượng hòn Vọng Phu ở các câu chuyện cổ. Ý kiến của em như thế nào?	– Câu hỏi buộc HS liên hệ với hình tượng những hòn Vọng Phu xuất hiện rất nhiều trong truyện cổ cũng như trong thực tế đất nước ta. – HS nêu ý kiến của mình về nhận xét đó, cần chỉ ra sự giống nhau về phẩm chất của hai hình tượng (hòn Vọng Phu và di Bảy trong bài tản văn). Cả hai đều có phẩm chất kiên trì chờ đợi, thủy chung, bền bỉ, thầm lặng.... đối với người chồng ra đi và không trở lại.

Hoạt động 4. Tổng kết

– GV tổng kết, gợi ý HS thấy được sự thống nhất giữa nội dung và hình thức của một tác phẩm thể loại kí, cụ thể là tản văn: nội dung nêu lên được những vấn đề có ý nghĩa xã hội lớn lao (sự hi sinh thầm lặng, phẩm chất thủy chung, kiên định của người phụ nữ Việt Nam trong chiến tranh,...); được kể bằng một câu chuyện giản đơn mà rất xúc động; giọng văn nhỏ nhẹ, chất chứa đầy cảm xúc, suy tư và sự thành kính của người viết;...

– GV yêu cầu HS chú ý cách đọc các bài tản văn; đọc trước ở nhà phần *Thực hành tiếng Việt* và văn bản thực hành đọc hiểu *Trưa tha hương* của tác giả Trần Cư.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Lưu ý

1.1. Yêu cầu chung

Nội dung của phần *Thực hành tiếng Việt* ở bài này là từ Hán Việt. Vì các kiến thức lí thuyết về từ Hán Việt, HS đã được giới thiệu ở lớp 6 nên không được trình bày lại ở phần *Kiến thức ngữ văn*. Tuy vậy, khi hướng dẫn HS thực hiện các bài tập, GV nên gợi ý để HS nhớ lại khái niệm từ Hán Việt.

Quán triệt yêu cầu tích hợp và thực hành, các bài tập trong sách đều được xây dựng trên cơ sở ngữ liệu rút ra từ các tác phẩm được dạy học trong bài hoặc từ ngôn ngữ sinh hoạt hằng ngày. Theo định hướng này, GV cần hướng dẫn HS tập trung vào việc phân tích ngữ liệu trong các bài tập; qua đó, rèn luyện để đạt được các kĩ năng cần thiết về từ Hán Việt.

1.2. Yêu cầu cụ thể

Qua hệ thống bài tập, GV cần giúp HS đạt được các kĩ năng sau:

– Nhận biết từ Hán Việt, xác định nghĩa của các từ Hán Việt và nghĩa của mỗi yếu tố cấu tạo nên các từ đó.

– Phân biệt nghĩa của các yếu tố cấu tạo Hán Việt đồng âm.

– Sử dụng từ Hán Việt trong tạo lập văn bản.

SGK có 4 bài tập. HS có thể sử dụng từ điển để hiểu nghĩa của các từ và yếu tố cấu tạo từ Hán Việt trong bài tập.

Bài tập 1 yêu cầu HS tìm từ Hán Việt, xác định nghĩa của các từ Hán Việt và của mỗi yếu tố cấu tạo nên các từ đó trong những câu trích từ văn bản *Cây tre Việt Nam* (Thép Mới). Bài tập này giúp HS rèn luyện kĩ năng nhận diện, xác định

nghĩa của từ Hán Việt. Bài tập tương đối khó, lại gồm nhiều yêu cầu, nhiều câu; vì vậy, GV nên cho HS làm việc theo nhóm để thực hiện (mỗi nhóm thực hiện một câu).

Bài tập 2 yêu cầu HS phân biệt nghĩa của các yếu tố cấu tạo Hán Việt trong các từ Hán Việt đã cho. Bài tập này giúp HS phân biệt nghĩa của các yếu tố Hán Việt đồng âm. GV nên để HS thực hiện bài tập này theo nhóm (mỗi nhóm giải quyết một trường hợp đồng âm).

Bài tập 3 yêu cầu HS chọn từ trong ngoặc đơn (*phu nhân, vợ*), (*phụ nữ, đàn bà*), (*nhi đồng, trẻ em*) phù hợp với ô trống. Bài tập này giúp HS rèn luyện kỹ năng lựa chọn, sử dụng các từ Hán Việt, thuần Việt đồng nghĩa phù hợp với ngữ cảnh và mục đích diễn đạt. GV nên để HS thực hiện bài tập này một cách độc lập.

Bài tập 4 yêu cầu HS viết một đoạn văn nêu cảm nghĩ về hình ảnh cây tre được thể hiện trong tùy bút *Cây tre Việt Nam* (Thép Mới), trong đó có sử dụng ít nhất hai từ Hán Việt và chỉ ra nghĩa của các từ đó. Bài tập này giúp HS rèn luyện kỹ năng sử dụng từ Hán Việt trong tạo lập văn bản (có đề tài gắn với nội dung tác phẩm vừa được học). HS cần làm việc độc lập để thực hiện bài tập này.

2. Gợi ý tổ chức dạy thực hành tiếng Việt

Hoạt động 1. Tìm, xác định nghĩa của các từ Hán Việt và các yếu tố cấu tạo

Bài tập 1. GV hướng dẫn HS lần lượt thực hiện các yêu cầu:

– Tìm từ Hán Việt trong những câu đã cho: *thanh cao, giản dị, khai hoang, nông dân, bắt khuất*.

– Xác định nghĩa của các từ Hán Việt và nghĩa của các yếu tố cấu tạo:

+ **Thanh cao:** trong sạch và cao thượng (**thanh:** trong sạch, thuần khiết, **cao:** hơn hẳn mức bình thường về phẩm chất).

+ **Giản dị:** không cầu kì, phức tạp, rườm rà (**giản:** gọn, sơ lược, không phức tạp, **dị:** dễ dàng).

+ **Khai hoang:** khai phá vùng đất chưa được con người sử dụng (**khai:** mở, mở rộng, phát triển, **hoang:** vùng đất chưa được con người sử dụng).

+ **Nông dân:** người lao động sản xuất nông nghiệp (**nông:** nghề làm ruộng, **dân:** người sống trong một khu vực địa lý hoặc hành chính).

+ **Bắt khuất:** không chịu khuất phục (**bắt:** không, **khuất:** chịu quy phục).

Hoạt động 2. Phân biệt nghĩa của các yếu tố cấu tạo Hán Việt đồng âm

Bài tập 2. GV hướng dẫn HS lần lượt phân biệt các yếu tố Hán Việt đồng âm:

– Ở trường hợp a):

+ *Giác* trong *tam giác*, *tứ giác*, *ngũ giác*, *đa giác* có nghĩa là: *góc*.

+ *Giác* trong *khứu giác*, *thị giác*, *thính giác*, *vị giác* có nghĩa là: *phản ứng, cảm nhận của các bộ phận cơ thể chuyên tiếp nhận kích thích từ bên ngoài*.

– Ở trường hợp b):

+ *Lệ* trong *luật lệ*, *điều lệ*, *ngoại lệ*, *tục lệ* có nghĩa là: *điều quy định và đã trở thành nếp*.

+ *Lệ* trong *diễm lệ*, *hoa lệ*, *mỹ lệ*, *tráng lệ* có nghĩa là: *đẹp*.

– Ở trường hợp c):

+ *Thiên* trong *thiên lí*, *thiên lí mã*, *thiên niên kỉ* có nghĩa là: *ngàn*.

+ *Thiên* trong *thiên cung*, *thiên nga*, *thiên đình*, *thiên tử* có nghĩa là: *trời, tự nhiên*.

+ *Thiên* trong *thiên cư*, *thiên đô* có nghĩa là: *đời đi nơi khác*.

– Ở trường hợp d):

+ *Trường* trong *trường ca*, *trường độ*, *trường kì*, *trường thành* có nghĩa là: *dài*.

+ *Trường* trong *chiến trường*, *ngư trường*, *phi trường*, *quảng trường* có nghĩa là: *nơi diễn ra một loại hoạt động nhất định có đông người tham gia*.

Hoạt động 3. Chọn từ Hán Việt / thuần Việt trong ngoặc đơn phù hợp với ô trống

Bài tập 3. GV hướng dẫn HS lần lượt chọn từ ở ba cặp từ đồng nghĩa (là từ Hán Việt và thuần Việt) phù hợp với ô trống:

– Ở cặp từ đồng nghĩa thứ nhất (*phu nhân*, *vợ*) và cặp từ đồng nghĩa thứ hai (*phu nữ*, *đàn bà*), các từ Hán Việt (*phu nhân*, *phu nữ*) phù hợp với ô trống ở câu đứng trước trong cặp câu đưa ra; các từ thuần Việt (*vợ*, *đàn bà*) phù hợp với ô trống ở câu đứng sau.

– Ở cặp từ đồng nghĩa thứ ba (*nhi đồng*, *trẻ em*), từ Hán Việt (*nhi đồng*) phù hợp với ô trống ở câu đứng sau trong cặp câu đưa ra; từ thuần Việt (*trẻ em*) phù hợp với ô trống ở câu đứng trước.

Từ các bài tập trên, có thể thấy, từ Hán Việt thường được sử dụng trong trường hợp cần biểu thị sắc thái trang trọng; từ thuần Việt thường được sử dụng trong trường hợp cần biểu thị sắc thái thân mật.

Hoạt động 4. Thực hành sử dụng từ Hán Việt qua tạo lập văn bản

Bài tập 4. GV hướng dẫn HS lần lượt thực hiện các yêu cầu:

– Viết một đoạn văn nêu cảm nghĩ về hình ảnh cây tre được thể hiện trong tùy bút *Cây tre Việt Nam* (Thép Mới), trong đó có sử dụng ít nhất hai từ Hán Việt và chỉ ra nghĩa của chúng: GV có thể hướng dẫn HS viết đoạn văn theo yêu cầu trên với gợi ý từ đoạn văn sau: “Hình ảnh cây tre đã được phản ánh nhiều trong sáng tác văn học. Một trong những áng văn thể hiện sâu sắc, thành công nhất hình ảnh này là tùy bút *Cây tre Việt Nam* của Thép Mới. Trong tác phẩm nổi tiếng này, hình ảnh cây tre được miêu tả với vẻ đẹp, sức sống mãnh liệt, gắn bó sâu sắc với con người trong cuộc sống hằng ngày, trong lao động, chiến đấu, đã trở thành biểu trưng cao quý của dân tộc Việt Nam.”.

– Chỉ ra nghĩa của các từ Hán Việt được sử dụng trong đoạn văn: *cao quý*: có giá trị lớn về tinh thần, rất đáng quý trọng; *biểu trưng*: biểu hiện một cách tượng trưng và tiêu biểu nhất.

V. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẢN THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Văn bản

Trưa tha hương

(TRẦN CƯ)

Hoạt động 1. Khởi động

– GV nêu yêu cầu thực hành đọc hiểu. Ví dụ: “Ở tiết học trước, các em đã học đọc hiểu văn bản *Cây tre Việt Nam*, một bài tùy bút rất nổi tiếng của nhà văn Thép Mới. Tiết học này, chúng ta vận dụng những hiểu biết về cách đọc thể loại tùy bút đã học để thực hành đọc văn bản tùy bút *Trưa tha hương* của tác giả Trần Cư.”.

– GV (nhất là các tỉnh Nam Bộ) cũng có thể bắt đầu bằng việc hỏi HS có hiểu biết gì về điệu hát ru (ru con) của miền Bắc. Từ đó để dẫn vào bài tùy bút này.

Hoạt động 2. Đọc và kiểm tra việc đọc văn bản của HS

– GV hỏi HS về việc đọc ở nhà bằng cách yêu cầu nêu nội dung chính hoặc dựa vào các nội dung nêu ở cột bên phải trong văn bản này để kiểm tra việc đọc của HS. Có thể đọc lại một vài đoạn và lưu ý HS quan sát, suy nghĩ các câu hỏi ở cột bên phải.

– GV yêu cầu HS nhắc lại đặc điểm của thể tùy bút cũng như lưu ý về cách đọc văn bản theo thể loại này.

– Nếu có thời gian, tìm hiểu các từ ngữ khó và tổ chức đọc diễn cảm một số đoạn văn hay trong bài tùy bút này.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Có thể chia nhóm tìm hiểu năm câu hỏi trong SGK, sau đó trao đổi và nhận xét.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Bài tùy bút <i>Trưa tha hương</i> viết về chuyện gì? Đề tài và bối cảnh của câu chuyện có gì đặc biệt?	– Câu hỏi yêu cầu HS nắm được nội dung chính và đề tài, bối cảnh của câu chuyện. – Bài <i>Trưa tha hương</i> nói lên những suy nghĩ và cảm xúc của tác giả về điệu hát ru nói riêng, nỗi lòng người xa xứ nói chung nhân nghe tiếng hát ru của một người phụ nữ miền Bắc. – Bối cảnh diễn ra câu chuyện nêu ngay ở phần mở đầu: “Một buổi trưa ở Chúp. Nguyên hôm đó là một ngày nghỉ. Tôi đạp xe sang thăm Chúp ở bên kia bờ Cừ Long Giang. Tôi nghỉ chân ở một gia đình người bạn Nam Kỳ. Sau bữa cơm trưa, ai nấy đều sửa soạn đi nghỉ ... Bỗng nhiên, ở bên trái, ngoài hiên rộng, nổi lên tiếng võng đưa ... Rồi một giọng ru em nổi lên – một giọng người Bắc ...”.
Câu 2. Tiếng hát ru đã làm nhân vật “tôi” nhớ đến những gì?	Tiếng hát ru đã làm nhân vật “tôi” nhớ nhà, nhớ về những ngày thơ ấu ở xứ Bắc với biết bao kỉ niệm hiện về: “Tự nhiên tôi nhớ nhà. Phải chăng tôi đã gặp linh hồn của đất nước. Hình như xa lắm, đã lâu rồi, ở mãi tíi phương Bắc, trong gia đình tôi cũng có những buổi trưa ỏi ả với tiếng võng đưa đều đều...”.
Câu 3. Dẫn ra một số câu văn, đoạn văn thể hiện rõ tình cảm xúc động và những suy nghĩ sâu lắng của tác giả khi nghe tiếng hát ru.	– HS tự thực hiện, GV cho trao đổi, yêu cầu phân tích, chỉ ra những biểu hiện của “tình cảm xúc động và những suy nghĩ sâu lắng của tác giả khi nghe tiếng hát ru”. – Có thể dẫn ra đoạn sau: “Tiếng ru đều đều hoà với tiếng võng kéo kết có một cái gì đặc biệt Việt Nam – nhất là một buổi trưa ở chốn xa xôi, nghe một câu hát ru của quê hương mình, thấm thía và buồn mang mang quá! Qua bao thế kỉ, tâm hồn người nhà quê Việt Nam vẫn còn nguyên vẹn trong câu hát ru em.”. Hoặc: “Rồi một lúc lâu, lại tiếp giọng thiết tha, man mác một niềm nhớ tiếc: <i>Khi đi trúc mới mọc măng / Khi về trúc đã cao bằng ngọn tre ...</i> Tôi bỗng thấy tâm hồn bớt cô đơn hơn một chút.

	Bởi vì ở chốn xa lạ này, bên vách kia còn có một linh hồn cô đơn hơn, lạnh lùng hơn, nhưng âm thầm, tăm tối hơn, cho nên tha hương hơn nữa...”.
Câu 4. Qua một số câu văn cụ thể trong văn bản, phân tích đặc điểm của tùy bút: ngôn ngữ rất giàu hình ảnh và cảm xúc.	– Xem lại phần <i>Kiến thức ngữ văn</i> về đặc điểm của ngôn ngữ tùy bút. Từ đó, tìm và dẫn ra đoạn văn minh họa. Ví dụ đoạn sau: “Rời xứ Bắc, với những làng tre xanh trên ruộng lúa, với các cô thôn nữ khăn mỏ quạ, những đêm trăng trai gái hát trống quân, những đêm chèo ngày vào đám, tất cả cuộc sống nhịp nhàng, đơn sơ, đầy thi vị ngoài đồng ruộng, trong thôn xóm, tất cả những cái gì rất đẹp của quê hương đều lần lượt hiện về lòng tôi vì câu hát...”. Hoặc: “Ngoài vườn, nắng đẹp vô ngần. Khung cửa sổ đen xanh cất lên vườn chuối một bức tranh mùa hạ nên thơ. Nắng sưởi trên tàu chuối xanh non, chỗ xanh trong, chỗ lóng bóng như mạ bạc, phản chiếu lên trần bếp một thứ ánh sáng rất dịu, xanh mượt và thái bình. Một con chim nào hót lảnh lót trong rừng cao su xa xa... rồi lại im lặng. Mọi vật, dưới nắng, thiu thiu sắp chìm trong một giấc ngủ nặng nề. Thỉnh thoảng có hơi gió nhẹ lay động tàu chuối ngoài cửa sổ làm biến đổi, chớp chòn cái màu xanh dịu trên rèm cửa.”. – Hai đoạn văn trên, tác giả rất chú trọng tái hiện nội tâm, cảm xúc và miêu tả thiên nhiên thơ mộng; sử dụng nhiều biện pháp tu từ, từ ngữ giàu hình ảnh và nhịp điệu,... nên ngôn ngữ giàu chất thơ, chất trữ tình.
Câu 5. Bài tùy bút cho em hiểu thêm được gì về điệu hát ru miền Bắc?	– HS tự rút ra những hiểu biết về điệu hát ru Bắc Bộ từ bài tùy bút này. – GV có thể cho HS (các tỉnh Nam Bộ và miền Trung) liên hệ với điệu hát ru của địa phương mình để nêu lên các điểm giống nhau và khác biệt giữa các điệu hát ru.

Nếu có thời gian, GV tiến hành thêm *Hoạt động 4. Tổng kết* như tiết đọc hiểu văn bản chính.

Viết bài văn biểu cảm về một con người hoặc sự việc

1. Lưu ý

– Ở Bài 3, HS đã được làm quen với việc rèn luyện viết kiểu bài này. Kỹ năng viết văn bản cần lặp lại và thực hành nhiều lần mới có thể thuần thục và quen thuộc với người học. Tuy nhiên, nội dung ở mỗi bài cần thay đổi, không lặp lại bài trước. Bài 9 này tiếp tục rèn luyện kỹ năng viết văn biểu cảm. Đối tượng biểu cảm cũng là về một con người hoặc một sự việc nhưng nội dung cụ thể khác, do gắn với các văn bản đọc hiểu đã thay đổi (Bài 3 gắn với các văn bản truyện khoa học viễn tưởng). Cụ thể ở đây, con người và sự việc gắn với các bài tùy bút và tản văn đã học trong phần *Đọc hiểu văn bản*.

– Cũng như phần *Viết* ở các bài học, nội dung viết nêu trong SGK gồm hai mục: *Định hướng* và *Thực hành*. Trong đó, thực hành là chính. Để tích hợp với đọc, đề văn trong SGK yêu cầu: “Viết bài văn biểu cảm về sự hi sinh thầm lặng của di Bầy trong bài tản văn *Người ngồi đợi trước hiên nhà* của tác giả Huỳnh Như Phương”. Tức là biểu cảm trước một đối tượng quen thuộc, đã biết, vừa học; cũng là để củng cố lại bài đọc hiểu trước đó theo tinh thần tích hợp (cả nội dung và kỹ năng viết, đọc).

– Phần *Viết* được dành 3 tiết, GV tổ chức cho HS tìm hiểu nhanh mục *Định hướng*, nên dành nhiều thời gian để HS thực hành viết.

2. Gợi ý tổ chức dạy viết

Hoạt động 1. Định hướng

– GV cho HS đọc mục *Định hướng* trong SGK. Sau đó, tổ chức cho HS tìm hiểu các điểm cần chú ý khi viết bài văn biểu cảm; đặc biệt là mục b): “Để viết bài văn biểu cảm về một sự việc, các em cần chú ý”.

– GV cho HS trao đổi về định hướng này với câu hỏi “Tại sao?” gắn với từng yêu cầu nhỏ trong đó. Ví dụ: Tại sao khi viết bài văn biểu cảm, trước hết cần xác định đối tượng biểu cảm?...

Hoạt động 2. Thực hành

GV hướng dẫn HS thực hành theo quy trình bốn bước: *Chuẩn bị, Tìm ý và lập dàn ý, Viết, Kiểm tra và chỉnh sửa* như SGK đã nêu lên.

Trong bốn bước thì bước *Tìm ý và lập dàn ý*, *Viết* là chính, dành nhiều thời gian hơn. Tìm hiểu cách tìm ý và lập dàn ý, cách viết mà SGK đã nêu lên về nhân vật đi Bầy trong văn bản *Người ngồi đợi trước hiên nhà* với các phần mở bài, thân bài và kết bài để hình dung và biết cách viết bài văn biểu cảm về một nhân vật hoặc sự việc.

Xem lại Bài 3 và yêu cầu HS phân biệt viết bài văn biểu cảm về một con người (nhân vật) khác với viết bài văn phân tích một nhân vật như thế nào. Vì sao hai yêu cầu này có liên quan với nhau, nhưng không phải là một?

Nội dung trong SGK nêu lên các gợi ý với nhiều hướng khác nhau để HS tham khảo. Khi dạy, GV nên yêu cầu HS hiểu rõ đối tượng biểu cảm ở bài này là sự hi sinh của đi Bầy trong văn bản *Người ngồi đợi trước hiên nhà*. Từ đó, dựa vào gợi ý chung trong SGK mà thực hành các bước *Tìm ý và lập dàn ý*, *Viết* theo đối tượng cụ thể đã xác định.

Cũng như Bài 3, việc tổ chức thực hành viết nên thực hiện linh hoạt, tùy vào kế hoạch rèn luyện kỹ năng viết đã lập cho toàn bộ các bài học để xác định hình thức luyện tập ở bài này cho phù hợp. Có thể chỉ tập trung rèn luyện *tìm ý và lập dàn ý*, có thể kết hợp viết một ý, một phần của bài. Sau đó, HS phải thực hành *kiểm tra và chỉnh sửa* “sản phẩm” vừa tạo ra của mình. Cuối cùng, GV có thể yêu cầu HS về nhà hoàn chỉnh bài viết.

VII. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẢN NÓI VÀ NGHE

Trao đổi về một vấn đề

1. Lưu ý

– Nội dung nói và nghe ở bài này liên quan đến nội dung viết. Cả viết và nói – nghe đều xoay quanh hình ảnh người phụ nữ Việt Nam nói chung và đi Bầy trong tác phẩm *Người ngồi đợi trước hiên nhà* của Huỳnh Như Phương nói riêng.

– Thời lượng dành cho phần *Nói và nghe* chỉ 1 tiết. Nội dung nói và nghe nên dựa trên ngữ liệu phần đọc hiểu và viết. Vì thế, GV cho HS tìm hiểu nhanh mục *Định hướng*, sau đó chủ yếu cho HS thực hành nói và nghe.

2. Gợi ý tổ chức dạy nói và nghe

Hoạt động 1. Định hướng

Mục này, GV chỉ lưu ý HS: Nội dung nói và nghe gắn với đọc và viết ở tiết học trước nên ở đây, HS cần dựa vào dàn ý đã làm ở phần học viết. Từ dàn ý này,

GV yêu cầu HS xem xét và bổ sung thêm nội dung (nếu có) và lưu ý HS cách kẻ bảng lời (miệng – ngôn ngữ nói) khác với kẻ bảng viết (ngôn ngữ viết) như thế nào.

Hoạt động 2. Thực hành

- GV cho HS chuẩn bị ý kiến của cá nhân hoặc tổ, nhóm theo gợi ý của SGK.
- GV xác định hình thức trao đổi (theo nhóm hay cả lớp), bầu nhóm trưởng – người điều khiển cuộc thảo luận và nêu yêu cầu.
- HS tiến hành trao đổi theo nội dung đã chuẩn bị và tiến trình SGK đã nêu lên.
- Tổ chức rút kinh nghiệm việc trao đổi theo các yêu cầu nêu trong mục *Kiểm tra và chỉnh sửa*.

VIII. HƯỚNG DẪN PHẢN TỰ ĐÁNH GIÁ

Gợi ý đáp án và trả lời các câu hỏi, bài tập trong SGK:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	C	B	C	C	A	D	B	D	C

Câu 10. HS tự làm.

Bài 10

VĂN BẢN THÔNG TIN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học

- Nhận biết được cách triển khai ý tưởng và thông tin theo nhóm đối tượng; nhận biết và hiểu được tác dụng của cước chú, tài liệu tham khảo, các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh, số liệu,...) trong văn bản.
- Nhận biết được thuật ngữ và nghĩa của thuật ngữ để vận dụng vào đời sống.
- Viết được văn bản tường trình và biết tóm tắt văn bản theo yêu cầu khác nhau về độ dài.
- Nghe và tóm tắt được ý chính của bài nói.

2. Góp phần phát triển phẩm chất và năng lực chung

Thích tìm hiểu, khám phá các phương tiện đi lại, vận chuyển và tôn trọng các quy định về an toàn giao thông.

II. KIẾN THỨC NGŨ VĂN

Bài học cung cấp cho HS nắm kiến thức ngữ văn chính về *triển khai ý tưởng và thông tin theo nhóm đối tượng được phân loại; cước chú, tài liệu tham khảo; phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ, thuật ngữ, văn bản tường trình*.

Với *triển khai ý tưởng và thông tin theo nhóm đối tượng được phân loại*, HS cần nắm được: Trong văn bản thông tin, người viết có thể triển khai ý tưởng và thông tin bằng cách chia đối tượng thành nhiều loại nhỏ để giới thiệu, giải thích, thuyết minh,...

Với *cước chú, tài liệu tham khảo*, HS cần nắm được:

- Cước chú là lời giải thích ghi ở chân trang (cuối trang) về những từ ngữ, kí hiệu hoặc xuất xứ của trích dẫn,... trong văn bản có thể chưa rõ với người đọc.

- Tài liệu tham khảo là những tài liệu được người viết (người nói) xem xét, trích dẫn để làm rõ hơn nội dung, đối tượng được đề cập trong văn bản; giúp cho thông tin được trình bày trong văn bản thêm phong phú và thuyết phục. Tài liệu tham khảo thường được ghi ở cuối bài viết hoặc cuối chương hay cuối sách.

Với *phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ*, HS cần nắm được: Trong một văn bản, đặc biệt là văn bản thông tin, người viết thường sử dụng tranh, ảnh, hình vẽ, sơ đồ, bảng biểu, kí hiệu,... phối hợp với lời văn (phương tiện ngôn ngữ) để cung cấp thông tin cho người đọc. Các phương tiện đó được gọi là phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ, trong đó, tranh, ảnh là phương tiện được sử dụng nhiều hơn cả.

Với *thuật ngữ*, HS cần nắm được: Thuật ngữ là từ ngữ biểu thị khái niệm khoa học, công nghệ; thường được dùng trong các văn bản khoa học, công nghệ. Một trong những đặc điểm phân biệt thuật ngữ với từ ngữ thông thường là thuật ngữ hầu như chỉ có một nghĩa và không mang sắc thái biểu cảm. Ví dụ, trong ngôn ngữ học có các thuật ngữ như: *câu* (đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có chức năng thông báo), *câu đơn* (câu chỉ có một cụm chủ vị). Để hoạt động giao tiếp (đọc, viết, nói, nghe) về đề tài thuộc một lĩnh vực khoa học nào đó có hiệu quả, cần nắm được các thuật ngữ thuộc lĩnh vực khoa học ấy.

Với *văn bản tường trình*, HS cần nắm được: Tường trình là loại văn bản trình bày, báo cáo lại đầy đủ, rõ ràng về một vấn đề hoặc sự việc nào đó. Người viết

tương trình là người chứng kiến hoặc có liên quan đến sự việc; người nhận tương trình là cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền xem xét và giải quyết.

Phương pháp hướng dẫn HS tìm hiểu những kiến thức ngữ văn này tương tự các bài học khác.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (trọng tâm)

Văn bản 1

Ghe xuống Nam Bộ

(Theo MINH NGUYEN)

1. Lưu ý

GV vận dụng phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản thông tin ở những bài học trước, bám sát đặc trưng của văn bản thông tin và yêu cầu cần đạt của Chương trình lớp 7 để hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Hoạt động 1. Khởi động

GV có thể tổ chức khởi động bằng việc yêu cầu HS trả lời câu hỏi: “Em biết những phương tiện đi lại nào mang tính đặc trưng của người dân ở mỗi vùng miền trên đất nước ta? Trong số đó, em thích phương tiện nào nhất? Vì sao?”.

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

– Tìm hiểu xuất xứ: GV yêu cầu HS đọc phần trong ngoặc đơn ở cuối văn bản để biết xuất xứ của văn bản này. Nếu HS có máy tính hoặc máy tính bảng, GV có thể yêu cầu HS vào trang <https://chonoicantho.vn> để đọc văn bản online. Lưu ý: Văn bản trong SGK đã được chỉnh sửa cho phù hợp hơn khi đưa vào SGK.

– Tìm hiểu về đối tượng được thuyết minh trong văn bản: ghe xuống Nam Bộ.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Sau khi HS đã đọc văn bản, GV linh hoạt hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi / thực hiện các nhiệm vụ trong SGK để tìm hiểu văn bản cả về nội dung và hình thức theo đặc trưng của văn bản. Dưới đây là hệ thống câu hỏi trong SGK và các nội dung cần lưu ý. GV lựa chọn, kết hợp bổ sung các câu hỏi khác nếu thấy cần thiết và phù hợp với đối tượng HS.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Xác định bố cục của văn bản <i>Ghe xuồng Nam Bộ</i> . Nêu nội dung chính của mỗi phần trong văn bản.	– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời. – Văn bản chia làm ba phần lớn: + Phần (1): đoạn 1 – giới thiệu chung về ghe xuồng Nam Bộ. + Phần (2): đoạn 2 và 3 – giới thiệu cụ thể về xuồng và ghe. + Phần (3): đoạn 4 – khái quát giá trị của ghe xuồng Nam Bộ.
Câu 2. Mục đích của văn bản là gì? Các nội dung trình bày trong văn bản <i>Ghe xuồng Nam Bộ</i> đã làm sáng tỏ mục đích ấy như thế nào?	– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc theo nhóm để trả lời. – Mục đích của văn bản là cung cấp cho người đọc những thông tin chính về ghe xuồng Nam Bộ: phân loại; đặc điểm, chức năng và phạm vi sử dụng của từng loại và tiểu loại; giá trị. – Xem lại bố cục và cách trình bày thông tin để thấy được cách trình bày trong văn bản đã làm sáng tỏ mục đích đó của văn bản.
Câu 3. Người viết đã chọn cách nào để triển khai ý tưởng và thông tin trong văn bản? Chỉ ra những biểu hiện cụ thể và hiệu quả của cách triển khai ấy.	– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp để trả lời. – Người viết chọn cách triển khai ý tưởng và thông tin theo hướng phân loại đối tượng. Cụ thể là: ở phần (2), tác giả lần lượt thuyết minh về xuồng ở đoạn 2 và ghe ở đoạn 3. Cách trình bày này giúp người đọc có được thông tin đầy đủ về từng đối tượng được thuyết minh, đồng thời, làm cho bài viết được rõ ràng, mạch lạc.
Câu 4. Các cước chú (“tam bản”, “chài”) và tài liệu tham khảo trong văn bản có mục đích gì? Em thấy có cần chú thích thêm những từ ngữ, kí hiệu nào khác trong văn bản không?	– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp để trả lời. – Hai cước chú này giúp cho người đọc hiểu được xuất xứ và nghĩa của các từ ngữ này. – HS nêu thêm từ ngữ cần chú thích, kí hiệu cần bổ sung vào văn bản và lí giải cụ thể.
Câu 5. Qua văn bản, em có nhận xét gì về ghe, xuồng nói riêng và các phương tiện đi lại ở Nam Bộ nói chung?	GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm để trả lời.

Câu 6. Tìm hiểu thêm từ nhiều nguồn thông tin khác nhau để nêu một số nét thay đổi về phương tiện đi lại, vận chuyển hiện nay của vùng sông nước Nam Bộ.

GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời.

Hoạt động 4. Tổng kết

Sau khi hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi / thực hiện các nhiệm vụ ở *Hoạt động 3*, GV yêu cầu HS nêu khái quát giá trị nổi bật đáng ghi nhớ của văn bản về nội dung và hình thức theo nhận thức của HS bằng cách đặt câu hỏi cho HS trả lời:

– Văn bản mang lại cho em những hiểu biết gì? Em có muốn được đi ghe / xuồng ở Nam Bộ không? Vì sao?

– Em có thích cách trình bày của văn bản không? Vì sao?

Sau đó, GV nhắc lại những lưu ý về cách / chiến thuật đọc văn bản thông tin triển khai ý tưởng và thông tin theo cách phân loại (như đã nêu ở mục *Chuẩn bị*).

Cuối cùng, GV yêu cầu HS đọc trước ở nhà văn bản *Tổng kiểm soát phương tiện giao thông* và thực hiện các nhiệm vụ nêu ở mục *Chuẩn bị*, trong khi đọc và sau khi đọc văn bản.

Văn bản 2

Tổng kiểm soát phương tiện giao thông

(Theo infographics.vn)

1. Lưu ý

Xem lại mục *Lưu ý* khi dạy đọc hiểu văn bản *Ghe xuồng Nam Bộ* ở trên. Ngoài ra, cần dựa vào đặc trưng của văn bản thông tin để hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản này.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

GV tổ chức các hoạt động tương tự như đọc hiểu văn bản *Ghe xuồng Nam Bộ*.

Hoạt động 1. Khởi động

GV có thể tổ chức khởi động bằng việc yêu cầu HS suy nghĩ về nguyên nhân của các vi phạm và bài học rút ra khi tham gia giao thông.

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

Xem lại cách tổ chức hoạt động này đối với văn bản *Ghe xuống Nam Bộ*, thực hiện tương tự.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Xem lại cách tổ chức hoạt động này đối với văn bản *Ghe xuống Nam Bộ*, thực hiện tương tự. Dưới đây là một số gợi ý về cách tổ chức cho HS trả lời câu hỏi / thực hiện nhiệm vụ.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Nhan đề của văn bản cho biết thông tin gì?	– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời. – Tổng kiểm soát phương tiện giao thông.
Câu 2. Xác định bố cục của văn bản <i>Tổng kiểm soát phương tiện giao thông</i> và chỉ ra thông tin chính của mỗi phần.	– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp để trả lời. – Văn bản cung cấp hai thông tin chính: các trường hợp vi phạm bị xử phạt và các lỗi vi phạm phổ biến. Như vậy, văn bản triển khai thông tin theo cách phân loại.
Câu 3. Tìm thông tin thu được từ bản đồ họa trên và ghi vào vở nội dung trả lời các câu hỏi sau: a) Việc tổng kiểm soát phương tiện giao thông diễn ra vào thời gian nào? b) Trong thời gian đó, có bao nhiêu người điều khiển phương tiện tham gia giao thông bị xử phạt? Con số đó nói lên điều gì? c) Các con số in đậm 401 027, 61 563 và 27 293 cho biết thông tin gì? Các cột cao thấp và các chấm tròn to nhỏ khác nhau biểu thị điều gì?	GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm để trả lời. a) Thời gian: Từ 15-5 đến 14-6 năm 2020. b) Có 401 027 trường hợp vi phạm bị xử phạt. Con số đó cho thấy có rất nhiều người vi phạm luật giao thông. c) Các con số in đậm (401 027, 61 563 và 27 293) cho thấy số phương tiện bị tạm giữ và số người bị tước giấy phép lái xe là rất nhiều. Các cột cao thấp và các chấm tròn to nhỏ khác nhau biểu thị cho các số liệu nhiều / ít, đồng thời, thể hiện được sự so sánh giữa các trường hợp hoặc lỗi vi phạm.

d) Vi phạm nào phổ biến nhất? Vi phạm đó nói lên điều gì về giao thông ở Việt Nam? e) Những từ ngữ nào trong bản đồ họa trên được sử dụng phổ biến trong lĩnh vực giao thông?	d) Vi phạm phổ biến nhất là vi phạm về giấy phép lái xe. Vi phạm đó nói lên vấn đề về giao thông ở Việt Nam: Nhiều người điều khiển không mang theo hoặc không có giấy phép lái xe; như vậy, điều khiển phương tiện có thể không đúng luật, gây tai nạn giao thông nhiều,... e) Từ ngữ được sử dụng phổ biến trong lĩnh vực giao thông: <i>phương tiện, người điều khiển phương tiện, giấy phép lái xe, tốc độ, hiệu lệnh, đèn tín hiệu, tải trọng...</i>
Câu 4. Văn bản <i>Tổng kiểm soát phương tiện giao thông</i> sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ nào? Tác dụng của các phương tiện đó là gì?	– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp để trả lời. – Các phương tiện phi ngôn ngữ: biểu đồ, hình minh họa, biểu tượng,... Các phương tiện này giúp người đọc hình dung rõ ràng về mức độ vi phạm và các lỗi vi phạm của người tham gia giao thông.
Câu 5. Hãy chuyển thông tin về các lỗi vi phạm phổ biến trong bản đồ họa trên thành một văn bản chỉ sử dụng kênh chữ. Ví dụ: Lỗi vi phạm nhiều nhất là lỗi về giấy phép lái xe, trong vòng một tháng có 49 715 người vi phạm.	– GV yêu cầu HS làm việc nhóm để trả lời. – HS tự làm.
Câu 6. Bản đồ họa thông tin trên mang lại cho em hiểu biết gì mới và nhắc nhở em điều gì khi tham gia giao thông?	– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc theo nhóm để trả lời. – HS tự làm.

Hoạt động 4. Tổng kết

– Xem lại cách tổ chức hoạt động này đối với văn bản *Ghe xuồng Nam Bộ*, thực hiện tương tự.

– GV yêu cầu HS đọc trước ở nhà văn bản *Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa*, thực hiện các nhiệm vụ trong khi đọc và sau khi đọc văn bản.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Lưu ý

1.1. Yêu cầu chung

Nội dung chính của phần *Thực hành tiếng Việt* ở bài này là *thuật ngữ*. Ngoài ra, còn có nội dung thực hành về *phân tích cấu tạo của từ*.

Theo hướng tích hợp và thực hành, những bài tập trong sách đều sử dụng ngữ liệu rút ra từ các tác phẩm văn chương (chủ yếu từ tác phẩm được dạy học trong bài) hoặc từ các văn bản có nội dung khoa học được dạy ở Trung học cơ sở. Theo định hướng này, GV cần hướng dẫn HS tập trung phân tích ngữ liệu trong các bài tập; qua đó, đạt được các kĩ năng cần thiết nêu dưới đây.

1.2. Yêu cầu cụ thể

Qua hệ thống bài tập, GV cần giúp HS đạt được các kĩ năng sau:

- Tìm, phân loại thuật ngữ theo lĩnh vực khoa học.
- Sử dụng thuật ngữ trong tạo lập văn bản.
- Phân tích cấu tạo của từ.

SGK có 4 bài tập; trong đó có 3 bài tập về thuật ngữ, 1 bài tập về cấu tạo của từ.

Bài tập 1 yêu cầu HS xếp các thuật ngữ ở cột A vào lĩnh vực khoa học phù hợp ở cột B. Bài tập này giúp HS rèn luyện kĩ năng nhận biết và phân loại thuật ngữ theo lĩnh vực khoa học. HS có thể làm việc độc lập để thực hiện bài tập này.

Bài tập 2 yêu cầu HS tìm và xếp các thuật ngữ trong những câu đã cho (chủ yếu được dẫn từ SGK môn Toán và môn Khoa học tự nhiên ở Trung học cơ sở) vào lĩnh vực khoa học phù hợp. Bài tập này cũng giúp HS rèn luyện kĩ năng xác định, phân loại các thuật ngữ theo lĩnh vực khoa học. Bài tập gồm năm câu nên hình thức phù hợp để HS thực hiện là làm việc theo nhóm.

Bài tập 3 yêu cầu HS tìm những yếu tố cấu tạo trong các từ ghép thể hiện sự khác nhau giữa các loại *xuồng*, *ghe* và xếp những yếu tố đó vào nhóm thích hợp (theo mẫu). Bài tập này giúp HS rèn luyện kĩ năng phân tích cấu tạo của từ ghép chính phụ (chỉ ra chức năng hay tác dụng ngữ nghĩa của các yếu tố phụ). Bài tập này không khó nên GV có thể để HS thực hiện độc lập.

Bài tập 4 yêu cầu HS viết một đoạn văn giới thiệu khái quát về các từ loại hoặc các thành phần câu đã học, chỉ ra một thuật ngữ được sử dụng trong đoạn văn đó. Bài tập này giúp HS rèn luyện kĩ năng sử dụng thuật ngữ trong tạo lập văn bản. HS cần làm việc độc lập để thực hiện bài tập này.

2. Gợi ý tổ chức dạy thực hành tiếng Việt

Hoạt động 1. Xác định khái niệm thuật ngữ

GV có thể yêu cầu HS nêu lại một số ví dụ về thuật ngữ, sau đó, gợi ý để HS nhắc lại khái niệm thuật ngữ nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn*.

Hoạt động 2. Xác định và xếp loại các thuật ngữ theo lĩnh vực khoa học

Hoạt động này được thực hiện qua các bài tập 1, 2.

Bài tập 1. GV hướng dẫn HS dựa vào nghĩa, xếp các thuật ngữ ở cột A vào lĩnh vực khoa học phù hợp ở cột B (theo mẫu). Đáp án: 1) – c), 2) – a), 3) – e), 4) – b), 5) – d).

Bài tập 2. GV hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu: tìm và xếp các thuật ngữ trong những câu đã cho vào lĩnh vực khoa học phù hợp:

– Ở câu a), các thuật ngữ là: *oxit, hợp chất, nguyên tố, oxit, oxit axit, oxit bazơ*. Các thuật ngữ này thuộc lĩnh vực hoá học.

– Ở câu b), các thuật ngữ là: *trùng roi, đơn bào, tự dưỡng, thực vật, dị dưỡng, động vật*. Các thuật ngữ này thuộc lĩnh vực sinh học.

– Ở câu c), các thuật ngữ là: *tam giác, góc nhọn, tam giác nhọn, góc tù, tam giác tù*. Các thuật ngữ này thuộc lĩnh vực toán học.

– Ở câu d), các thuật ngữ là: *cường độ, dòng điện, hiệu điện thế, đoạn mạch nối tiếp, đoạn mạch song song*. Các thuật ngữ này thuộc lĩnh vực vật lý học.

– Ở câu e), các thuật ngữ là: *tiếng, từ, từ đơn, từ phức*. Các thuật ngữ này thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học.

Hoạt động 3. Tìm những yếu tố trong các từ ghép đã cho thể hiện sự khác nhau giữa các sự vật được biểu thị (*xuông, ghe*) và xếp các yếu tố đó vào nhóm thích hợp

Bài tập 3. GV hướng dẫn HS lần lượt thực hiện các yêu cầu:

– Tìm những yếu tố trong các từ ghép thể hiện sự khác nhau giữa các sự vật được biểu thị (*xuông, ghe*): Đó là các yếu tố phụ (đứng sau): *ba lá, năm lá, tam bản, độc mộc, chèo, máy, câu, cào tôm*.

– Xếp các yếu tố trên vào nhóm thích hợp:

+ Chỉ đặc điểm cấu tạo của sự vật: *ba lá, năm lá, tam bản, độc mộc*.

+ Chỉ cách vận hành sự vật: *chèo, máy*.

+ Chỉ công dụng của sự vật: *câu, cào tôm*.

Hoạt động 4. Thực hành sử dụng thuật ngữ trong tạo lập văn bản

Bài tập 4. GV hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu:

– Viết đoạn văn giới thiệu khái quát về các từ loại hoặc các thành phần câu đã học (trong đó có sử dụng các thuật ngữ ngôn ngữ học). GV có thể hướng dẫn HS viết đoạn văn đáp ứng yêu cầu trên theo gợi ý từ đoạn văn sau: “Các thành phần câu được chia thành hai loại: thành phần chính (vị ngữ, chủ ngữ) và thành phần phụ (trạng ngữ). Vị ngữ là một trong hai thành phần chính của câu, chỉ hành động, trạng thái, đặc điểm của sự vật, hiện tượng nêu ở chủ ngữ, trả lời cho các câu hỏi: *Làm gì?*, *Làm sao?*, *Như thế nào?* hoặc *Là gì?*. Chủ ngữ là một trong hai thành phần chính của câu, chỉ sự vật, hiện tượng có hành động, trạng thái, đặc điểm nêu ở vị ngữ, trả lời cho các câu hỏi: *Ai?*, *Cái gì?*, *Con gì?*. Trạng ngữ là thành phần phụ trong câu, chỉ bối cảnh của sự việc nêu trong câu và thường trả lời cho các câu hỏi: *Khi nào?*, *Ở đâu?*, *Vì sao?*, *Để làm gì?*, *Bằng gì?*, *Như thế nào?*,...”.

– Chỉ ra một thuật ngữ được sử dụng trong đoạn văn đã viết: *vị ngữ*.

V. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẢN THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa

(Theo TRẦN BÌNH)

1. Lưu ý

Xem lại mục *Lưu ý* khi dạy đọc hiểu văn bản *Ghe xuống Nam Bộ* và *Tổng kiểm soát phương tiện giao thông* ở trên. Ngoài ra, cần xem lại cách hướng dẫn HS thực hành đọc hiểu ở các bài học về văn bản thông tin trong SGK *Ngữ văn 7*.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Hoạt động 2. Đọc và kiểm tra việc đọc văn bản của HS

GV dựa vào các nội dung nêu ở cột bên phải văn bản để kiểm tra việc đọc ở nhà của HS. Hoặc yêu cầu HS đọc lại văn bản và lưu ý HS quan sát, suy nghĩ các câu hỏi ở cột bên phải.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Có thể chia nhóm tìm hiểu năm câu hỏi trong SGK, sau đó trao đổi và nhận xét.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Văn bản <i>Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa</i> cung cấp những thông tin chính nào? Tóm tắt các thông tin đó bằng một sơ đồ tư duy.	– Văn bản cung cấp hai thông tin chính: + Phương tiện vận chuyển của các dân tộc miền núi phía Bắc. + Phương tiện vận chuyển của các dân tộc ở Tây Nguyên. – HS tự vẽ sơ đồ tư duy.
Câu 2. Tác giả đã triển khai thông tin theo cách nào? Nêu tác dụng của cách thức triển khai ấy.	Văn bản sử dụng cách triển khai ý tưởng và thông tin: phân loại theo nhóm đối tượng, giúp người đọc hình dung số lượng thông tin được đề cập đến trong văn bản và thứ tự của các thông tin đó.
Câu 3. Có những phương tiện vận chuyển nào được các dân tộc thiểu số ở Việt Nam thế kỉ X – XVIII sử dụng? Các phương tiện đó có đặc điểm gì? Vì sao chúng được sử dụng?	– Những phương tiện vận chuyển được các dân tộc thiểu số ở Việt Nam thế kỉ X – XVIII sử dụng: + Ở miền núi phía Bắc: • Người Kháng, La Ha, Mảng, Thái, Cống,... sử dụng thuyền, bè, mảng. • Người Sán Dìu dùng xe quệt trâu. • Người Mông, Hà Nhì, Dao,... dùng ngựa. + Ở Tây Nguyên: người dân chủ yếu dùng voi, ngựa, thuyền độc mộc. – Các phương tiện này phù hợp với địa bàn sinh sống và những hoạt động chính của người dân địa phương.
Câu 4. Nêu tác dụng của việc trích dẫn và đưa tên các tài liệu tham khảo vào văn bản <i>Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa</i> .	Việc đưa các tài liệu tham khảo vào văn bản, trích dẫn các tài liệu đó cho thấy bài viết là kết quả của sự nghiên cứu công phu, khoa học.

Câu 5. Tìm hiểu thêm về các phương tiện vận chuyển được các dân tộc thiểu số ở Việt Nam sử dụng trong cuộc sống hiện nay. Chỉ ra những sự thay đổi về việc sử dụng các phương tiện vận chuyển ở những dân tộc thiểu số này (nếu có) và lí giải nguyên nhân của sự thay đổi đó.

HS tự làm.

VI. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẢN VIỆT

1. Lưu ý

Hoạt động *Viết* trong bài này hướng dẫn HS *Tóm tắt văn bản theo yêu cầu khác nhau về độ dài và Viết bản tường trình*.

2. Gợi ý tổ chức dạy viết

Tóm tắt văn bản theo yêu cầu khác nhau về độ dài

Hoạt động 1. Định hướng

GV tổ chức cho HS tìm hiểu mục *Định hướng* trong SGK bằng cách đọc nội dung của mục này trong SGK, sau đó HS nêu những thắc mắc và GV giải đáp (nếu có).

Hoạt động 2. Thực hành

- GV tổ chức cho HS làm các bài thực hành trong SGK theo quy trình bốn bước.
- GV có thể thu bài của HS để chấm lấy điểm đánh giá thường xuyên.

Viết bản tường trình

Hoạt động 1. Định hướng

GV tổ chức cho HS tìm hiểu mục *Định hướng* trong SGK bằng cách đọc nội dung của mục này trong SGK, sau đó HS nêu những thắc mắc và GV giải đáp (nếu có).

Hoạt động 2. Thực hành

- GV tổ chức cho HS làm các bài thực hành trong SGK theo quy trình bốn bước.
- GV có thể thu bài của HS để chấm lấy điểm đánh giá thường xuyên.

VII. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN NÓI VÀ NGHE

Nghe và tóm tắt ý chính của bài nói

1. Lưu ý

Bài học này giúp HS biết cách nghe và tóm tắt ý chính của bài nói mà người khác trình bày.

2. Gợi ý tổ chức dạy nói và nghe

Hoạt động 1. Định hướng

GV yêu cầu HS đọc trước mục *Định hướng* ở nhà, ghi lại những thắc mắc về nội dung đã đọc để trao đổi với GV và các bạn.

Trên lớp, GV tổ chức cho HS trao đổi, thảo luận để chốt lại cách nghe và tóm tắt ý chính của bài nói.

Hoạt động 2. Thực hành

SGK cung cấp bài tập để HS thực hành nói và nghe. Cũng như ở phần *Viết*, ngoài bài tập này, GV có thể tìm thêm hoặc thay thế bằng bài tập khác cho phù hợp với nhu cầu, khả năng của HS lớp mình.

Quy trình thực hành nói – nghe diễn ra như sau:

- (1) GV nêu bài tập.
- (2) HS làm việc (cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm) theo gợi ý của các mục đã nêu trong SGK.
- (3) GV nhận xét hoặc tổ chức cho HS nhận xét bài nói của nhau, rút kinh nghiệm về cách nghe và tóm tắt ý chính của bài nói.

VIII. HƯỚNG DẪN PHẦN TỰ ĐÁNH GIÁ

Gợi ý đáp án và trả lời các câu hỏi, bài tập trong SGK:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	A	D	A	D	B	C	B	B

Câu 9, 10. HS tự làm.

ÔN TẬP VÀ TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ II

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Khác với các bài học khác trong sách *Ngữ văn 7*, bài *Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì II* chủ yếu giúp HS hệ thống lại những gì đã học và tự đánh giá kết quả học tập của mình, nên bài này hướng tới hai mục tiêu cơ bản:

1) Trình bày được các nội dung cơ bản đã học trong sách *Ngữ văn 7*, chủ yếu là học kì II, gồm các kĩ năng đọc hiểu, viết, nói và nghe; các đơn vị kiến thức tiếng Việt, văn học.

2) Nêu được các yêu cầu về nội dung và hình thức của các câu hỏi, bài tập giúp các em tự đánh giá kết quả học tập cuối năm.

Đây là bài ôn tập nên GV chủ yếu tổ chức cho HS làm bài tập và hệ thống hoá lại các nội dung chính cần lưu ý.

II. KIẾN THỨC NGŨ VĂN

GV nên yêu cầu HS lập bảng tổng kết về hệ thống kiến thức trong phần *Kiến thức ngữ văn* ở sách *Ngữ văn 7*, tập hai. Cụ thể, SGK đã nêu lên những đơn vị kiến thức nào; trong đó, những kiến thức nào mới so với lớp 6? Ví dụ:

Bài	Tên đơn vị kiến thức	
	Tiếng Việt	Văn học
6	Biện pháp tu từ nói quá, nói giảm – nói tránh	Một số yếu tố hình thức, nội dung của truyện ngụ ngôn và tục ngữ
7		
8		
9		
10		

Trong quá trình trao đổi các câu hỏi, nếu liên quan đến các kiến thức tiếng Việt hay văn học đã học, GV lưu ý HS gắn với các tình huống cụ thể, vận dụng để nhận diện, phân tích ý nghĩa và tác dụng của các đơn vị kiến thức ấy.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY BÀI ÔN TẬP (trọng tâm)

1. Lưu ý

– Cấu trúc bài *Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì II* khác các bài học khác ở chỗ, sách chủ yếu nêu lên hệ thống câu hỏi, bài tập theo các kĩ năng đọc hiểu, viết, nói – nghe và tiếng Việt. Sau đó là định hướng và gợi ý đánh giá cả nội dung và hình thức để kiểm tra nhằm giúp GV và HS tham khảo, ôn luyện và chuẩn bị. HS làm các câu hỏi, bài tập sẽ nắm được yêu cầu ôn tập và đạt được mục tiêu của bài học. Chính vì thế, GV cần nhắc nhở HS đọc và tìm hiểu bài tập ở nhà trước. Trong trường hợp HS chưa đọc và chưa chuẩn bị làm các bài tập này thì GV tổ chức cho HS thực hiện trên lớp. Toàn bộ bài học nêu lên 10 bài tập và được thực hiện trong 4 tiết.

– GV tiến hành tổ chức cho HS tìm hiểu bài ôn tập theo hướng sau: 2 tiết đầu tổ chức làm các câu hỏi và trao đổi, tổng kết; 2 tiết sau làm bài kiểm tra cuối học kì. Sự phân bổ cần linh hoạt nhưng trong khoảng thời lượng 4 tiết dành cho ôn tập và kiểm tra đánh giá cuối học kì. Chẳng hạn, sau đây là một cách tổ chức các hoạt động.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Hoạt động 1 (Tiết 1 và 2). Tổ chức ôn tập

Thông qua 10 câu hỏi đầu là: 5 câu ôn tập về kĩ năng đọc hiểu (từ câu 1 đến câu 5) và 3 câu về kĩ năng viết (từ câu 6 đến câu 8); 2 câu sau (câu 9, 10) là về kĩ năng nói – nghe và tiếng Việt.

Gợi ý cách thức:

– GV có thể chia nhóm để tiết kiệm thời gian, dành nhiều thời lượng để HS trao đổi, thảo luận.

– Nội dung các câu hỏi không khó, nhưng khác với các bài học theo kĩ năng (đọc hiểu, viết, nói và nghe), các nội dung ôn tập qua các câu hỏi phần lớn là các kiến thức cơ bản, cần chính xác, khách quan, ít phụ thuộc vào chủ quan của mỗi HS như đọc hiểu và viết,... Vì thế, GV cần chuẩn bị trước các ý kiến để tổng kết và nêu lên sau khi HS đã trao đổi. Sau đây là một số gợi ý:

+ Các câu hỏi (từ câu 1 đến 6) hầu hết mang tính thống kê nên không cần gợi ý, GV chỉ hướng dẫn HS cách thống kê theo mẫu trong SGK.

+ Câu 7: Nêu và phân tích một số ví dụ cụ thể để thấy mối quan hệ giữa các nội dung đọc hiểu và yêu cầu viết trong các bài ở sách *Ngữ văn 7*, tập hai.

Theo yêu cầu tích hợp nên các bài và các phần trong bài có quan hệ đến nhau. Nội dung đọc hiểu sẽ làm đề tài và nội dung cho phần viết và nói – nghe. Ví dụ với

Bài 8. *Nghị luận xã hội*, phần *Đọc hiểu văn bản* tập trung vào các nội dung bàn về lòng yêu nước và đức tính giản dị, thì đến phần *Viết* yêu cầu viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội với đề: Viết bài văn trả lời cho câu hỏi: “Thế nào là lối sống giản dị?”. Tiếp đến phần *Nói và nghe* lại lấy chính nội dung của phần *Viết* để trình bày: Thảo luận nhóm về vấn đề: “Thế nào là lối sống giản dị?”.

+ Câu 8 tương tự như câu 7. Tất cả phần *Viết* trong các bài của *Ngữ văn 7* đều được hướng dẫn thực hiện theo quy trình viết bốn bước. Vì thế, lấy ví dụ bài nào cũng được.

+ Các câu 9 và 10 chỉ cần xem lại *Bài Mở đầu* (*Ngữ văn 7*, tập một) hoặc mục lục sách *Ngữ văn 7*, tập hai là có thể trả lời được.

Hoạt động 2 (Tiết 3 và 4). Thực hành đánh giá

Cho HS thực hành làm bài tự đánh giá cuối học kì; đề kiểm tra của tổ hoặc cá nhân GV soạn nhưng theo định hướng đánh giá mà Chương trình và bài học này đã nêu.

IV. PHÂN TÍCH YÊU CẦU TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ II

1. Phân tích đề tự đánh giá

Đề tham khảo nêu trong SGK *Ngữ văn 7*, tập hai tập trung vào kĩ năng đọc hiểu và viết, bao gồm hai phần: các câu hỏi đọc hiểu (9 câu trắc nghiệm, 1 câu trả lời ngắn) và viết (chọn 1 trong 2 đề). Với tính chất và yêu cầu tự đánh giá cuối học kì cần toàn diện về kĩ năng và kiến thức của các bài học trong cả học kì II nên cần chọn hình thức kiểm tra kết hợp trắc nghiệm với tự luận. Dùng trắc nghiệm có thể quét nhiều đơn vị kiến thức, kĩ năng cần đánh giá.

Phần đọc hiểu chia làm ba phần:

– Sáu câu trắc nghiệm đầu kiểm tra những hiểu biết của HS về truyện ngụ ngôn với ngữ liệu mới là truyện ngụ ngôn ngắn *Lừa dối lối sư từ* của Ê-dốp. Truyện ngụ ngôn là một trọng tâm của các bài học trong sách *Ngữ văn 7*, tập hai (học kì II). Tất nhiên, GV có thể kiểm tra về thơ, kí,... và cũng thông qua phần này để kiểm tra tiếng Việt.

– Ba câu trắc nghiệm sau (từ câu 7 đến câu 9) kiểm tra đọc hiểu văn bản nghị luận tương tự các văn bản nghị luận xã hội mà HS đã được đọc hiểu trong học kì II nhưng cũng với ngữ liệu mới. Đó là đoạn trích bài phát biểu của Tổng thống Mỹ Ba-rắc Ô-ba-ma với các HS một trường Trung học cơ sở Mỹ năm học 2009 – 2010 về một vấn đề rất có ý nghĩa: HS cần có trách nhiệm với bản thân mình.

– Ngoài ra, cũng từ đoạn trích bài nói chuyện của Tổng thống Ô-ba-ma, có câu 10 yêu cầu trả lời ngắn gọn vào vở: Tại sao có thể nói: “Kết quả học tập của các bạn quyết định chính tương lai của đất nước này.”?

Phản yêu cầu viết nêu lên hai đề đều gắn với các nội dung đã học. Yêu cầu HS chọn một trong hai đề:

Đề 1. Em hãy nêu suy nghĩ, cảm xúc và lí do yêu thích của bản thân đối với một bài thơ đã học ở sách *Ngữ văn 7*, tập hai.

Về nội dung, HS đã được đọc hiểu một số văn bản thơ trong Bài 7 như: *Những cánh buồm* (Hoàng Trung Thông), *Mây và sóng* (Ta-go), *Mẹ và quả* (Nguyễn Khoa Điềm),... Yêu cầu về ý ở đề này chỉ cần HS nêu lên theo lô gích sau:

- Em có ấn tượng và yêu thích bài thơ nào đã học ở sách *Ngữ văn 7*, tập hai?
- Những ấn tượng và sự yêu thích ấy cụ thể như thế nào?
- Vì sao em yêu thích và có ấn tượng như thế?

Đề 2. Có ý kiến cho rằng ăn mặc, sinh hoạt hằng ngày giản dị là biểu hiện của lối sống lạc hậu, quê mùa. Em có tán thành suy nghĩ này không? Hãy nêu ý kiến của mình và đưa ra các lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ ý kiến ấy.

Nếu như đề 1 là đề yêu cầu về cảm thụ, phân tích văn học (bài thơ), thì đề 2 là một đề văn nghị luận. HS phải nêu ý kiến của mình về một vấn đề xã hội: quan niệm về việc sống giản dị. Tóm lại, cả đề tài, nội dung và kiểu bài đều không có gì xa lạ với HS; chủ yếu là yêu cầu HS vận dụng những gì đã học vào ngữ liệu mới để viết bài. Với đề nghị luận xã hội này, HS có thể triển khai theo lô gích sau:

- Em hiểu thế nào là sống giản dị (ăn mặc, sinh hoạt hằng ngày)?
- Sống lạc hậu, quê mùa là thế nào, có gì đáng phê phán?
- Theo em, ăn mặc, sinh hoạt hằng ngày giản dị có phải là biểu hiện của lối sống lạc hậu, quê mùa?
- Vì sao em tán thành hoặc phản đối?

2. Đáp án cho các câu trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	B	A	C	A	B	D	A	B	C

Câu 10. HS tự làm.

MỤC LỤC

	Trang
BÀI 6: TRUYỆN NGŨ NGÔN VÀ TỤC NGŨ	
I. Yêu cầu cần đạt	3
II. Kiến thức ngữ văn	4
III. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Đọc hiểu văn bản	5
• <i>Éch ngồi đây giếng</i>	5
• <i>Đeo càv giữa đường</i>	10
• <i>Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội (1)</i>	13
IV. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành tiếng Việt	17
V. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành đọc hiểu	20
• <i>Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân (Ê-dốp)</i>	20
• <i>Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội (2)</i>	23
VI. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Viết	25
<i>Viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật</i>	25
VII. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Nói và nghe	27
<i>Kể lại một truyện ngụ ngôn</i>	27
VIII. Hướng dẫn phần Tự đánh giá	27
BÀI 7: THƠ	
I. Yêu cầu cần đạt	28
II. Kiến thức ngữ văn	28
III. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Đọc hiểu văn bản	30
• <i>Những cánh buồm</i> (Hoàng Trung Thông)	30
• <i>Mây và sóng</i> (Ta-go)	33
IV. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành tiếng Việt	35

V. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành đọc hiểu	38
<i>Mẹ và quả</i> (Nguyễn Khoa Điềm)	38
VI. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Viết	40
<i>Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ</i>	40
VII. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Nói và nghe	40
<i>Trao đổi về một vấn đề</i>	40
VIII. Hướng dẫn phần Tự đánh giá	41
BÀI 8: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI	
I. Yêu cầu cần đạt	41
II. Kiến thức ngữ văn	42
III. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Đọc hiểu văn bản	43
• <i>Tinh thần yêu nước của nhân dân ta</i> (Hồ Chí Minh)	43
• <i>Đức tính giản dị của Bác Hồ</i> (Phạm Văn Đồng)	47
IV. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành tiếng Việt	50
V. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành đọc hiểu	54
<i>Tượng đài vĩ đại nhất</i> (Uông Ngọc Dậu)	54
VI. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Viết	57
<i>Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống</i>	57
VII. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Nói và nghe	58
<i>Thảo luận nhóm về một vấn đề trong đời sống</i>	58
VIII. Hướng dẫn phần Tự đánh giá	58
BÀI 9: TUỖ BÚT VÀ TẢN VĂN	
I. Yêu cầu cần đạt	59
II. Kiến thức ngữ văn	59
III. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Đọc hiểu văn bản	60
• <i>Cây tre Việt Nam</i> (Thép Mới)	61
• <i>Người ngồi đợi trước hiên nhà</i> (Huỳnh Như Phương)	65
IV. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành tiếng Việt	68

V. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành đọc hiểu	71
<i>Trưa tha hương</i> (Trần Cư)	71
VI. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Viết	74
<i>Viết bài văn biểu cảm về một con người hoặc sự việc</i>	74
VII. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Nói và nghe	75
<i>Trao đổi về một vấn đề</i>	75
VIII. Hướng dẫn phần Tự đánh giá	76
BÀI 10: VĂN BẢN THÔNG TIN	
I. Yêu cầu cần đạt	76
II. Kiến thức ngữ văn	77
III. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Đọc hiểu văn bản	78
• <i>Ghe xuồng Nam Bộ</i> (Theo Minh Nguyễn)	78
• <i>Tổng kiểm soát phương tiện giao thông</i> (Theo infographics.vn)	80
IV. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành tiếng Việt	83
V. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành đọc hiểu	85
<i>Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa</i> (Theo Trần Bình)	85
VI. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Viết	87
• <i>Tóm tắt văn bản theo yêu cầu khác nhau về độ dài</i>	87
• <i>Viết bản tường trình</i>	87
VII. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Nói và nghe	88
<i>Nghe và tóm tắt ý chính của bài nói</i>	88
VIII. Hướng dẫn phần Tự đánh giá	88
ÔN TẬP VÀ TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ II	89

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38 301 303 - 39 381 382 - Fax: (028) 39 381 382

Email: nxb@hcmue.edu.vn

Website: <http://nxb.hcmue.edu.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập

LÊ THANH HÀ

Biên tập:

NGUYỄN THỊ NGỌC NHƯ

TRẦN THANH NGÀ

Trình bày bìa:

TRẦN TIÊU LÂM

Thiết kế sách:

TRẦN QUANG ANH

Sửa bản in:

NGUYỄN KIM THOA

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm bản quyền nội dung:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGUYỄN NGÔ TRẦN AI

Tổng Giám đốc: VŨ BÀ KHÁNH

*Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà hỗn hợp AZ Lâm Viên, 107 đường Nguyễn Phong Sắc,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.*

**NGŨ VĂN 7, TẬP HAI
SÁCH GIÁO VIÊN**

Mã số:

ISBN:

In ..., khổ 17 x 24cm, tại ...

Địa chỉ:

Cơ sở in:

Số xác nhận đăng ký xuất bản:

Quyết định xuất bản số:

In xong và nộp lưu chiểu

Mang cuộc sống vào bài học
Đưa bài học vào cuộc sống



BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 7 Cánh Diều

1. Ngữ văn 7 (Tập một, Tập hai)
2. Toán 7 (Tập một, Tập hai)
3. Giáo dục công dân 7
4. Lịch sử và Địa lí 7
5. Khoa học tự nhiên 7
6. Công nghệ 7
7. Tin học 7
8. Giáo dục thể chất 7
9. Âm nhạc 7
10. Mỹ thuật 7
11. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7
12. Tiếng Anh 7 Explore English

TÌM ĐỌC

CÁC SÁCH BỔ TRỢ VÀ THAM KHẢO LỚP 7 (Cánh Diều)
THEO TỪNG MÔN HỌC



Quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập
website bộ sách Cánh Diều: www.hoc10.com

SỬ DỤNG
TEM CHỐNG GIẢ

ISBN: 978-604-367-004-2



9 786043 670042